The Friendship Programme for the 21st Century

TRẦN TRỌNG THẢO Biên Soạn

TIẾNG ANH TRONG MỌI TÌNH HUỐNG

Chương Trình Hữu Nghị thế kỷ XXI

ENGLISH IN EVERY CIRCUMSTANCE



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TIẾNG ANH
TRONG MỌI TÌNH HUỐNG

TRẦN TRỌNG THẢO

TIẾNG ANH TRONG MỌI TÌNH HUỐNG

Soạn theo chương trình FRIENDSHIP



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH

TIẾNG ANH TRONG MỌI TÌNH HUỐNG

TRẦN TRỌNG THẢO

Chịu trách nhiệm xuất bản
TRẦN ĐÌNH VIỆT

Biên tập : ĐỖ LOAN
Sửa bản in : QUỲNH TRANG
Trình bày : BÍCH THỦY
Bìa : THIÊN THIÊN

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai - Q.1
Điện thoại: 8.225.340 - 8.296.764
Fax: 84.8.8222726 * Email: nxbtphcm@bdvn.vnd.net

Thực hiện liên doanh: **Công ty TNHH TM & DV VH THIÊN VƯƠNG**

In 1.000 cuốn, khổ 14 x 20cm. Tại Cty Cổ phần In Gia Định, số 9D Nơ Trang Long, Q. BT, TP. Hồ Chí Minh - ĐT: 8412644. Số đăng ký KHXB: 81-2005/CXB/142-65/THTPHCM. In xong và nộp lưu chiểu tháng 11 năm 2005.

GIỚI THIỆU

Cuốn sách nhỏ này có nội dung là những bài hội thoại và từ vựng có ích cho bạn trong khi cần giao tiếp với người Mỹ. Nó rất thiết thực đối với một số trường hợp bạn sẽ gặp phải trong thời gian một tháng lưu lại trên đất Mỹ theo Chương trình hữu nghị thế kỷ XXI.

Trong chương "Tiếng Anh căn bản" chúng tôi lựa chọn 74 tình huống mà bạn sẽ được học trước khi đi trong chương trình Hướng dẫn chung sau khi tới nước Mỹ. Mục đích của chúng tôi là thực hiện những bài tiếng Anh đơn giản trong hai chương trình nói trên.

Chương "Các cách diễn đạt trong những tình huống xác định" được soạn ra trên cơ cở những tình huống mà khi gặp phải bạn sẽ có thể áp dụng. Chúng tôi chọn ra rất nhiều cách diễn đạt khác nhau rồi sắp xếp lại theo tình huống để bạn có thể tìm thấy những phần thích hợp diễn đạt những điều mình muốn trong thời gian một tháng trên đất Mỹ. Bạn hãy cố gắng ứng dụng các ví dụ càng nhiều càng tốt bằng cách thay thế các từ vựng khác nhau vào các mẫu câu. Với phần nghĩa tiếng Anh đi kèm, khi cần bạn có thể dễ dàng chỉ cho người đang đối thoại với mình nghĩa của câu bạn muốn nói bằng tiếng Anh.

Trong phần "Lưu lại nhà người Mỹ", chúng tôi biên soạn những cách diễn đạt bạn có thể dùng trong trường hợp muốn trao đổi với chủ nhà. Ngoài ra còn có những phần khác như "Đi ăn ngoài", "Di chuyển", "Đi ra ngoài", sẽ giúp bạn trong khi bạn

đi ăn hoặc đi chơi với chủ nhà ở bên ngoài. Vì vậy xin bạn hãy tham khảo phần này trong chương trình "Lưu lại nhà người Mỹ".

Chúng tôi còn biên soạn cả một chương riêng với tiêu đề "Dành cho người Anh tham gia chương trình". Bạn có thể cùng tham khảo với họ. Chúc bạn thành công.

Chương trình hữu nghị cho thế kỷ XXI

TIẾNG ANH CĂN BẢN

Có dịp được sang thăm nước Mỹ chắc hẳn bạn sẽ băn khoăn về tiếng Anh. Cho dù không biết một chút tiếng Anh nào bạn cũng có thể không cần phải lo lắng về điều đó bởi vì trong mỗi một nhóm chúng tôi đều bố trí một phiên dịch đi kèm. Tuy nhiên chỉ cần bạn học một chút tiếng Anh rất có thể bạn sẽ có được một tình bạn thân thiết không ngờ với người Mỹ.

Trong Chương trình hữu nghị cho thế kỷ XXI, chúng tôi đã cố gắng chọn ra những cách diễn đạt mà theo chúng tôi sẽ hữu ích khi bạn có dịp trò chuyện với người Mỹ trong thời gian bạn lưu lại nhà họ cũng như trong các buổi hội thảo. Nếu bạn nắm vững các cấu trúc câu và thay thế từ trong khi vận dụng chúng bạn sẽ có thể đáp ứng được nhiều trường hợp khác nhau. Nội dung dưới đây có thể chưa đầy đủ, song bạn hãy cố gắng học thuộc những mẫu đối thoại được giới thiệu để có thể ứng dụng khi cần thiết.

1. HƯỚNG DẪN TRƯỚC KHI ĐẾN

1.	Rất hân hạnh được làm quen.	I'm very glad to meet you.
2.	Tên bạn là gì?	What's your name?
3.	Tên tôi là Bình.	My name is Bình.
4.	Bạn là người nước nào?	Where are you from?
5.	Tôi là người Việt Nam.	I'm Vietnamese.
6.	Bạn làm nghề gì?	What are you doing?
7.	Tôi là nhân viên nhà nước.	I'm office employee.

8. Rất vui được gặp bạn.	Very glad to meet you.
9. Bạn có phải là Bình không?	Are you Bình?
10. Vâng, là tôi đây.	Yes, I am (yes, it's me)
11. Bạn là người Ma-lai-xia à?	Are you Malayan?
12. Không. Tôi là người Việt Nam.	No, I'm Vietnamese.
13. À, thế à?	Oh, yes?
14. Chào (buổi sáng).	Good morning.
15. Chào (buổi chiều).	Good afternoon.
16. Chào (buổi tối)	Good evening.
17. Tạm biệt. Hẹn gặp lại.	Good bye, see you again.
18. Cám ơn rất nhiều.	Thank you very much.
19. Không dám.	You are welcome.
20. Xin lỗi.	Excuse-me.
21. Không sao.	Don't mention it.
22. Không ổn.	That won't work.
23. Cái này tiếng Anh gọi là gì?	What do you call that in English?
24. Gọi là cái cặp (đồng hồ)	It's a bag (a watch)
25. Xin làm ơn nhắc lại lần nữa.	Please, can you repeat it one more time?
26. Không, một, hai, ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, mười.	Zero, one, two, three, four, five, six, seven, eight, nine, ten.
27. Xin lỗi, tôi muốn biết phòng của tôi ở đâu?	Excuse-me, would you tell me where is my room?
28. Ở đằng kia.	Over there
29. Trên tầng ba.	On the third floor.
30. Xin lỗi, tôi muốn biết cái này giá bao nhiêu?	Excuse-me, I would like to know how much it is?

31. Ba mươi dollars.	Thirty dollars.
32. Tôi muốn mua cái này.	I buy this one.
33. Không, xin cảm ơn.	No, thank you.
34. Đắt quá.	It's too expensive
35. Chúng ta đi nào.	Let's go
36. Chúng ta nghỉ một chút.	We relax a moment.
37. Xin hãy đợi một chút.	Please wait a moment
38. Tôi không biết tiếng Anh.	I don't know English well.
39. Bạn có biết tiếng Anh không?	Do you speak English?

2. NHỮNG MẪU CÂU ĐƠN GIẢN THƯỜNG DÙNG

1. Tôi xin lỗi đã làm phiền bạn.	Please excuse-me for having disturbed you.
2. Cám ơn về sự chu đáo.	Thank you, it is very thought full of you.
3. Đây là món quà nhỏ từ Việt Nam. Xin tặng bạn.	This is a small gift from Vietnam, to offer you.
4. Tôi khát.	I'm thirsty.
5. Tôi đói.	I'm hungry.
6. Chúc ăn ngon miệng.	Good appetite.
7. Cám ơn về bữa ăn ngon.	Thank you for your good meal.
8. Rất ngon.	It's very good.
9. Tôi no rồi.	I'm full
10. Tôi đủ rồi.	That's enough for me
11. Đẹp quá.	It's very nice
12. Tôi có thể hút thuốc được không?	May I smoke?

13. Tôi có thể chụp ảnh cùng bạn được không?	Could I take a picture with you?
14. Cái này là cái gì?	What is this?
15. Đó là thẻ gọi điện thoại.	It is a phone card.
16. Tôi đau đầu.	I have a headache
17. Tôi mệt quá.	I feel slack (tired)
18. Tôi buồn ngủ.	I'm sleepy
19. Chúc ngủ ngon.	Good night.
20. Bạn có thích thể thao không?	Do you like sport?
21. Vâng, rất thích.	Yes, I like it very much
22. Không. Tôi không thích lắm.	No, I don't like it very much.
23. Bạn có nĩa chưa?	Do you have a fork?
24. Vâng có.	Yes, I have one.
25. Không. Tôi chưa có.	No, not yet.
26. Cho tôi mượn một chút.	Please lend me.
27. Đây là địa chỉ của tôi.	This is my address.
28. Xin cho tôi biết địa chỉ của bạn.	Please, would you give me your address?
29. Tôi sẽ viết thư cho bạn.	I'll write to you
30. Hãy viết thư cho tôi nhé.	Please write to me.
31. Xin cám ơn về tất cả mọi điều bạn đã làm cho tôi.	Thank you for everything you have done for me
32. Tôi rất vui.	I'm very happy
33. Mời bạn đến thăm Việt Nam.	I'm very glad to invite you to visit Vietnam.
34. Hẹn gặp lại nhé.	See you later.
35. Cho tôi gửi lời thăm (chào) tất cả mọi người.	My regards to your people.

HƯỚNG DẪN HỌC TIẾNG ANH THÔNG QUA KINH NGHIỆM

Chương này có nội dung bao gồm các cách nói đơn giản mà hữu ích, người Mỹ thường sử dụng trong các trường hợp được mô tả dưới đây. Hãy cố gắng diễn đạt những điều mình muốn nói bằng tiếng Anh mà bạn đã học. Hãy tìm xem có bao nhiêu điều bạn có thể nói trong một ngày!

Hãy cố gắng hết sức mình để diễn đạt được bằng tiếng Anh.

♦ Giới thiệu bản thân

Ở bước khởi đầu thực hành tiếng Anh trong thực tế, bạn sẽ ở cùng phòng với những người bạn Mỹ đi cùng và sẽ được chia vào những nhóm nhỏ. Khi có dịp tự giới thiệu mình với người khác, bạn hãy cố gắng vận dụng những mẫu câu dưới đây. Thông qua sự luyện tập này bạn sẽ cảm thấy một không khí vui vẻ được tạo ra giữa bạn và mọi người.

1. Xin chào bạn.	Good morning.
2. Tôi là Bình.	I'm Bình.
3. Rất vui được gặp bạn.	I'm very glad to meet you.

♦ Trong khi đi lại, hoạt động

Bạn sẽ có dịp đi bộ quanh New York. Bạn đi qua những tòa nhà tráng lệ. Chúng cuốn hút khiến bạn muốn dừng chân để ngắm trong chốc lát. Những người trong nhóm của bạn không để

ý vẫn tiếp tục đi. Trong trường hợp này bạn có thể yêu cầu họ dừng lại một chút.

4. Đợi một chút nào.	Wait a moment, please.

Sau khi đã ngắm kỹ tòa nhà, bạn chuẩn bị đi tiếp, khi đó bạn có thể nói:

5. Nào chúng ta đi thôi.	Now, let's go.

◆ **Tại bữa ăn**

Người Mỹ có thói quen nói những câu sau đây vào lúc trước và sau khi ăn. Khi bữa ăn được dọn ra, trước khi ăn ta nói:

6. Chúc ăn ngon miệng.	Good appetite.

Sau khi ăn uống no nê chúng ta nói:

7. Cám ơn về bữa ăn ngon.	Thank you for the good meal

◆ **Bày tỏ lòng biết ơn**

Giả sử bạn nhận được bức ảnh chụp chung với người bạn Mỹ trong cùng nhóm, bạn muốn nói "Cám ơn" cùng với một nụ cười.

8. Xin cảm ơn.	Thanks a lot.

Mặt khác khi người bạn Mỹ nói "Cám ơn", bạn có thể đáp lại ngay bằng câu:

9. Không có gì.	You are welcome.

◆ **Lời chia tay**

Ngày vui sắp kết thúc. Bạn còn có dịp gặp lại mọi người trong dịp liên hoan chia tay sắp tới. Hãy diễn đạt niềm mong đợi ấy trong câu sau:

10. Hẹn gặp lại trong bữa tiệc nhé.	See you later, at the party.

Và khi chia tay:

11. Tạm biệt.	Good bye.

Cố gắng nói tiếng Anh bất cứ lúc nào bạn có dịp

- Trong khi đi dạo trên đường phố New York, bạn để ý thấy có rất nhiều phong cảnh sinh động và tráng lệ. Bạn muốn chụp ảnh chung với người bạn Mỹ đi cùng với cảnh đẹp này. Khi đó bạn nói:

12. Xin lỗi.	Excuse me.

- Và hỏi xem họ có bằng lòng chụp chung với bạn:

13. Chúng ta cùng chụp chung một tấm ảnh nhé?	Can we take a picture together?

- Giờ ăn trưa sắp đến. Nhưng nếu người bạn Mỹ đi cùng lại muốn ăn một thứ gì đó ngay lúc ấy, khi đó bạn có thể hỏi:

14. Bạn đói phải không?	Are you hungry?
Vâng / Không.	Yes/no

- Bạn chuẩn bị ăn bữa trưa. Nếu phải ăn kiêng bạn hãy lưu ý người bạn Mỹ đi cùng về điều đó, ví dụ:

15. Tôi không ăn được thịt lợn.	I can't eat pork.

- Vào một ngày hè nóng nực, bạn cảm thấy khát nước. Không hiểu người bạn Mỹ đi cùng thế nào? Bạn hỏi:

16. Bạn có khát nước không?	Are you thirsty?
Có / Không.	Yes / no.

- Bạn đi bộ một đoạn khá xa. Bạn đoán mọi người ai cũng đều mệt cả. Bạn có thể hỏi:

17. Bạn có mệt không? Có /Không.	Are you tired? Yes/no

- Mọi người đều có vẻ mệt. Bạn có thể gợi ý nghỉ một chút:

18. Nghỉ một chút đi.	Let's relax a moment

- Nếu muốn hút thuốc bạn có thể xin phép những người xung quanh bạn:

19. Tôi có thể hút thuốc không?	Can I smoke?

Diễn tả cảm giác của bản thân

- Vào bữa ăn, giả sử lần đầu tiên bạn ăn món ăn Mỹ, bạn thấy ngon, khi đó bạn có thể nói:

20. Ngon quá nhỉ?	It's so good.

- Nếu bạn tới một nơi có nhiều hoa đang đua nở và bạn thấy đẹp, bạn có thể trầm trồ:

21. Đẹp quá nhỉ?	It's so nice.

- Ngày dạo chơi sắp kết thúc. Bạn cảm thấy rất thỏa mãn vì đã đi được rất nhiều nơi và nhất là đã có rất nhiều cơ hội để nói tiếng Anh. Người bạn Mỹ đi cùng với bạn sẽ sung sướng nếu bạn nói câu sau đây:

22. Hôm nay tôi rất vui.	Today, I'm very happy.

Tăng cường vốn từ

Sau đây là một vài mẫu hội thoại nhằm giúp bạn tăng cường

vốn từ. Cố gắng nhớ càng nhiều từ càng tốt để có thể thay thế những từ nằm trong ngoặc đơn như trong các mẫu dưới đây:

"Học tiếng Anh qua kinh nghiệm" là cơ hội tốt để nhớ được nhiều từ mới. Bạn hãy cố gắng thực hành, lặp đi lặp lại nhiều lần với người bạn Mỹ đi cùng.

1. Đây là cái gì?	What is this?
Đây là (thẻ điện thoại).	This is (a phone card)

2. (Tiếng Việt) gọi là (mì xào).	This is "mì xào" in Vietnamese,
Tiếng Anh gọi là gì?	what do you call that in English?

3. (Phòng ngủ) ở đâu?	Where is the bed room?
Ở đằng kia.	Over there

4. Bạn có (thìa) chưa?	Do you have a fork?
Vâng, tôi có rồi.	Yes, I have one.
Không, tôi chưa có.	No, not yet.

CÁC CÁCH DIỄN ĐẠT TRONG NHỮNG TÌNH HUỐNG XÁC ĐỊNH

1

MỞ ĐẦU VỚI

1. Chào hỏi
2. Cám ơn
3. Xin lỗi
4. Có / Không
5. Xin hãy (nhờ vả, đề nghị)
6. Đề nghị (yêu cầu)
7. Cái gì, Khi nào, Ở đâu.

1. Chào hỏi — Greetings

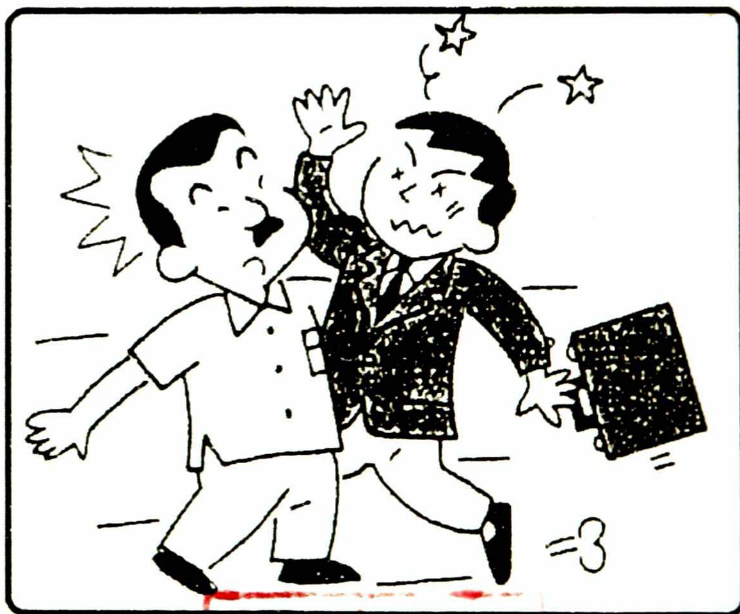
1. Chào (buổi sáng).	Good morning.
2. Chào (buổi trưa).	Good afternoon.
3. Chào (buổi tối).	Good evening.
4. Chúc ngủ ngon.	Good night.
5. Tạm biệt.	Good bye.
6. Xin phép (vào, ra).	Can I (com in, go out).
7. Hẹn ngày mai nhé.	See you tomorrow.
8. A!...(Chào lúc gặp nhau).	Hello!...
9. Vâng.	Yes.
10. Không.	No.
11. Bạn có khỏe không?	How are you?
12. Vâng tôi khỏe, cám ơn.	Quite well, thank you.

2. Cám ơn — Gratitude

1. Thành thật cám ơn bạn.	Thanks a lot.
2. Cám ơn bạn.	Thank you.
3. Cám ơn.	Thanks.
4. Không dám.	You are welcome.
5. Có gì đâu.	Don't mention it.
6. Tôi rất tiếc.	I am very sorry.
7. Cám ơn nhé.	Thank you.

3. Xin lỗi — Apology

1. Xin lỗi!	Excuse me!
2. Tôi xin lỗi!	I beg your pardon!
3. Xin lỗi đã làm phiền.	Please excuse me for having disturbed you.
4. Tôi rất tiếc.	I am very sorry.
5. Đó là lỗi của tôi.	It's my fault.
6. Không có chi.	Don't mention it.
7. Không có gì xấu cả.	There is no harm done.
8. Tôi xin lỗi về tất cả.	Please excuse me for everything.
9. Không, xin cám ơn.	No, thank you.



4. Có / Không — Yes / No

1.	Cái này à?	Is it?
2.	Vâng, đúng đấy.	Yes, that's right.
3.	Không, sai rồi.	No, that is not correct.
4.	Phải, có thể.	Yes, may be.
5.	Vâng, chắc chắn là như vậy.	Yes, certainly.
6.	Không, không thể được.	No, it is impossible.
7.	Bạn có hiểu không?	Do you understand?
8.	Vâng tôi hiểu.	Yes, I understand.
9.	Không, tôi không hiểu.	No, I don't understand.
10.	Bạn đã hiểu chưa?	Are you already understand?
11.	Vâng, tôi hiểu rồi.	Yes, I do.
12.	Tôi không biết tiếng Anh.	I don't know English well.
13.	Bạn nói được tiếng Anh không?	Do you speak English?
14.	Vâng, nói được một chút.	Yes, a little (a few).
15.	Không, tôi không nói được.	No, I can't speak English
16.	Tôi không biết tiếng Anh.	I don't know English.

5. Xin hãy (nhờ vả, đề nghị) — To ask for

1.	Xin lỗi.	Excuse me.
2.	Làm ơn cho tôi cái này.	Will you please give me this?.
3.	Xin hãy lặp lại một lần nữa.	Please repeat it one more time.

4.	Vui lòng nói chậm hơn một chút.	Please speak more slowly.
5.	Xin làm ơn nói bằng tiếng Anh.	Will you please speak English.
6.	Tôi sẽ hiểu ông nhiều hơn.	I'll understand better.
7.	Tôi muốn đổi tiền.	I would like to change my money.
8.	Làm ơn cho tôi thêm cái nữa.	Can I have one more?

GHI NHỚ

"Please", "Will you" là một cách nói lễ phép khi yêu cầu người khác làm một điều gì đó. Trong tiếng Việt, nó tương đương với cách nói "Xin vui lòng..." hoặc "Xin làm ơn". Bạn có thể áp dụng cách nói này tại cửa hàng với nhân viên bán hàng hoặc với người phục vụ trong tiệm ăn. Ngoài ra có thể dùng khi xin giấy tờ như mẫu đơn in sẵn, hóa đơn tại các cơ quan nhà nước, ngân hàng và các nơi tương tự.

6. Đề nghị (yêu cầu) — Proposition

1.	Cho tôi cái này.	Please give me this.
2.	Xin mời nói.	Can you speak.
3.	Xin hãy nói bằng tiếng Anh.	Please speak English.
4.	Xin mời viết.	Can you write.
5.	Xin viết rõ hơn.	Please write more clearly.
6.	Xin mời đọc.	Can you read.

7. Cho tôi đọc.	Please let me read.
8. Hãy chỉ cho tôi.	Please show me.
9. Chỉ cho tôi cách sử dụng cái này.	Show me how to use this.
10. Xin hãy nhìn.	Please look at this.
11. Xin đợi một tí. Đợi một chút.	Will you please wait a moment
12. Hãy đi đi.	Let's go.
13. Hãy lại đây.	Please come here.
14. Lấy giùm tôi lọ muối.	Please give me the caster.
15. Bạn muốn gì?	What do you want?
16. Cứu tôi với!	Save me!
17. Giúp tôi với!	Help me!
18. Cho phép tôi hút thuốc.	Can I smoke?
19. Đề nghị ký vào đây.	Please sign here.
20. Đề nghị gọi điện thoại đến số...	Can you call this number...
21. Tôi muốn đổi tiền.	Please, I would like to change my money.
22. Có thể đổi cho tôi tờ 10 dollars này không?	Could you change me this ten dollars note?
23. Xin hãy cho tôi tiền lẻ loại một dollars.	Could you give me change for a dollars?

7. Cái gì, Khi nào, Ở đâu... What, When, Where

1. Cái này là cái gì?	What is it?
2. Cái này tiếng Anh gọi là gì?	What do you call that in English?
3. Từ này viết như thế nào?	How do you write this word?
4. Từ này phát âm như thế nào?	How do you pronounce this word?
5. Bạn thích cái gì?	What do you like?
6. Tôi có thể tìm... ở đâu?	Where I can find...?
7. Tôi đang ở đâu?	Where am I?
8. Mấy giờ rồi?	What time is it?
9. Bạn ăn sáng vào lúc mấy giờ?	When do you take your breakfast?
10. Tôi có thể mua máy ảnh ở tầng nào?	On which floor can I buy a camera?
11. Nhà ga ở đâu?	Where is the train station?
12. Đi xe buýt ở đâu?	Where is the bus station?
13. Đi lối nào thì đến được nhà ga?	Which is the way to the train station?
14. Có đường nào ngắn hơn không?	Isn't there a shorter way?
15. Trạm gần nhất là trạm nào?	What is the nearest station from here?
16. Xin vui lòng chỉ cho tôi con đường trên bản đồ này.	Please show me the way on this map.

17. Tôi có ở xa nhà ga không?	Am I far of the station?
18. Con đường có khó tìm không?	Is it difficult to find the way?
19. Xe buýt đi New York ngừng lại ở đâu?	Where does the bus for New York stop?
20. Đi New York giá vé bao nhiêu?	What is the fare to New York?
21. Người đó là ai vậy?	Who is he?
22. Bạn có mấy con?	How many children do you have?
23. Con bạn lên mấy?	How old are they?
24. Sao vậy? Tại sao vậy?	How? Why?
25. Bạn thấy cái này thế nào?	How do you find this?
26. Có chuyện gì thế?	What does it happen?
27. Làm thế nào bây giờ?	Now, what does it do?
28. Mất bao lâu?	How many time does it lost?
29. Bạn đến New York khi nào?	When do you arrive in New York?

CÁC CÁCH DIỄN ĐẠT
TRONG NHỮNG TÌNH HUỐNG XÁC ĐỊNH

2
GIỚI THIỆU BẢN THÂN

1. Giới thiệu bản thân
2. Công việc hay nhà trường
3. Sở thích
4. Đất nước của bạn

1. Giới thiệu bản thân — Introducing yourself

1.	Hân hạnh được gặp bạn.	Very glad to meet you.
2.	Tên bạn là gì?	Who are you?
		What's your name?
3.	Tôi là Bình.	My name's Bình.
4.	Bạn là người nước nào?	Where are you from?
5.	Tôi là người Việt Nam.	I'm Vietnamese.
6.	Bạn làm nghề gì?	What are you doing?

GHI NHỚ

"Good morning" là câu chào khi gặp nhau vào ban ngày. "Good evening" vào buổi chiều tối. "Good night" khi chúc nhau lúc đi ngủ. "Glad to meet you" là câu nói khi được giới thiệu, khi gặp gỡ lần đầu tiên, có tính cách xã giao. Người Mỹ khi chào thường bắt tay.



7. Tôi là nhân viên nhà nước / công chức.	I am office employee.
8. Rất vui được gặp bạn.	Very glad to meet you.
9. Xin chào. Tôi là Bình. Người Việt Nam. Rất vui lòng được làm quen.	Good morning, I'm Bình, I'm Vietnamese, I'm very glad to meet you.
10. Bạn có phải là Bill không?	Are you Bill?

GHI NHỚ

> Người Mỹ thường lịch sự trong xã giao, cho nên có nhiều nhóm từ ở đầu và cuối câu để yêu cầu như "Please", "Will you", "Would", "Can you".

11. Vâng, đúng là tôi.	Yes, it's me.
12. Không, tôi là Bob.	No, I'm Bob.
13. Tôi đến New York lần này là lần đầu tiên.	It is my first time in New York
14. Đây là danh thiếp của tôi.	This is my name card.
15. Gặp được bạn tôi rất mừng.	I'm very glad to meet you.
16. Tôi rất mừng là tôi đã đến được New York.	I'm very glad to arrive in New York.
17. Xin mời bạn đến thăm Việt Nam.	I invite you to visit Vietnam.

2. Công việc - nhà trường — Work, office or school

1.	Bạn làm nghề gì?	What are you doing?
	Nghề nghiệp của bạn là gì?	What is your profession?
2.	Bạn làm ở ngành nào?	In what branch are you working?
3.	Tôi là sinh viên.	I'm student.
4.	Tôi là giáo viên tiểu học.	I'm teacher.
5.	Tôi dạy môn lịch sử.	I teach history.
6.	Tôi làm việc ở Bộ Ngoại giao.	I work at Ministry of Foreign Affairs.
7.	Tôi làm văn phòng.	I work in office.
8.	Tôi làm thư ký.	I'm secretary.

Những từ cần thiết

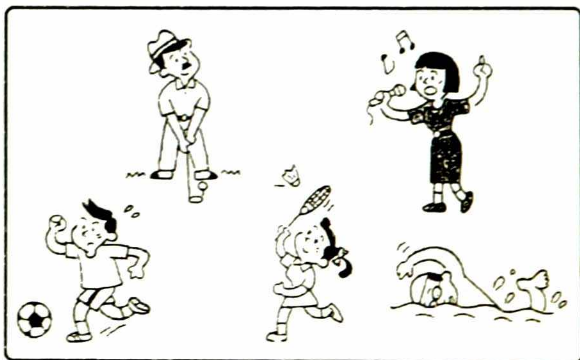
1.	Giáo viên	Teacher
2.	Hiệu trưởng	Headmaster
3.	Hiệu phó	Vice director
4.	Giáo sư	Professor
5.	Bác sĩ	Doctor
6.	Y tá	Nurse
7.	Nhân viên nhà nước	Office employee
8.	Nhân viên	Employee
9.	Nông dân	Farmer
10.	Nội trợ	Housekeeper, housewife

11. Bảo mẫu	Baby sister
12. Thư ký	Secretary
13. Mẫu giáo	Kindergarten
14. Nhà trẻ	Nursery
15. Trường tiểu học	Elementary school
16. Trường cấp 2	Secondary school
17. Trường cấp 3	Senior high school
18. Đại học	University
19. Nghiên cứu sinh	Research student
20. Trường trung cấp	College
21. Trường đào tạo giáo viên	University of pedagogy
22. Trường trẻ em thiểu năng	School of handicapped children
23. Trường trẻ em mù	School for the blind
24. Trường trẻ em câm điếc	School for the dump and deaf
25. Lịch sử	History
26. Sinh vật	Biology
27. Địa lý	Geography
28. Vật lý	Physics
29. Hóa học	Chemistry
30. Toán học	Mathematics
31. Thể dục	Physical culture
32. Trường dạy gia chánh	School of domestic science
33. Âm nhạc	Music

34. Mỹ thuật	Fine arts
35. Tôn giáo	Religion
36. Văn học	Literature
37. Bộ Thanh niên và Thể thao	Ministry of Youth and Sports.
38. Bộ Ngoại giao	Ministry of Foreign Affairs.
39. Bộ Nội vụ	Ministry of Internal Affairs
40. Bộ Quốc phòng	Ministry of Defense
41. Bộ Giáo dục	Ministry of Education
42. Bộ Tài chính	Departement of Finance
43. Bộ Lao động.	Ministry of Social Welfare
44. Bộ Nông Lâm Thủy sản	Ministry of Agriculture, Forestry and Marine Affairs.
45. Ủy ban tỉnh	Provincial committee Committee of the province
46. Ủy ban huyện, thành phố	Committee of the district Committee of the city.
47. Ngân hàng	Bank
48. Công ty bảo hiểm	Insurance company
49. Công ty thực phẩm	Food-stuffs company
50. Công ty chế tạo	Manufactoring company
51. Công ty chứng khoán	Security house
52. Công ty điện lực	Office of electric power
53. Công ty dược phẩm	Firm of pharmaceutical products.

54. Công ty máy tính	Company of computers
55. Hãng ô tô	Car dealer's
56. Đài truyền hình	Television broadcasting station
57. Tòa báo	Newspaper agency (office)
58. Bệnh viện	Hospital
59. Nông nghiệp	Agriculture
60. Ngư nghiệp	Pisciculture
61. Lâm nghiệp	Forestry
62. Tư doanh	Privately owned, private affairs

3. Sở thích — Hobby



1. Sở thích của bạn là gì?	What is your hobby?
2. Sở thích của tôi là ca hát.	My hobby is singing
3. Tôi thích âm nhạc.	I like music.
4. Bạn thích loại nhạc nào?	What music do you like?
5. Tôi thích nhạc Beatles.	I like Beatles (pop music).

6.	Bạn có thể hát một bài hát Việt Nam không?	Can you sing a Vietnamese song?
7.	Bạn hát giỏi quá. Bài hát hay quá.	You sing very well The song is very nice.
8.	Tôi biết một bài hát tiếng Mỹ.	I can sing an American song.
9.	Thế thì chúng ta cùng hát nhé.	So, we'll sing together.
10.	Tôi rất thích bài hát của Mỹ.	I like American song very much.
11.	Bạn thích loại phim gì?	What kind of film do you like?
12.	Tôi thích phim Mỹ.	I like American film.
13.	Tôi thường đi xem phim hai lần trong một tháng.	I go to the cinema twice a month.
14.	Tôi thích xem bóng đá.	I like to watch football match.
15.	Chúng ta đi dạo một chút đi.	Let's go for a promenade.
16.	Bạn Bình hát hay lắm.	Bình sings very well.
17.	Tôi hát dở lắm.	I sing very bad.
18.	Bài hát hay quá.	The song is very nice.

Những từ cần thiết

1.	Thưởng thức âm nhạc.	Enjoy music
2.	Ca hát	Singing
3.	Đọc sách	Reading
4.	Sưu tầm tem	Collect stamps
5.	Thể thao	Sport
6.	Xem bóng đá	Watch football match
7.	Nấu ăn	Cooking

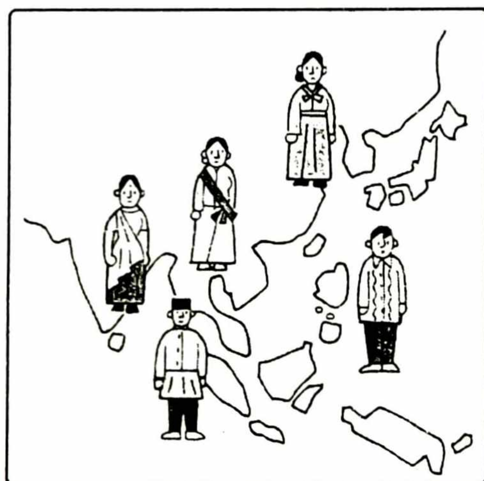
8. Đan thêu, thủ công	Handicraft, embroidery
9. May vá	Sew and mend
10. Lái xe	Driving
11. Đi xe đạp	Drive bicycle
12. Cắm trại	Camping
13. Leo núi	Climbing up a mountain
14. Du lịch	Travelling
15. Đi dạo	Walking
16. Chơi bài	Play cards
17. Nghệ thuật vườn	Horticulture
18. Chụp ảnh	Photography
19. Câu cá	Fishing
20. Khiêu vũ	Dancing
21. Nghe nhạc	Listen to music
22. Chơi đàn piano	Play piano
23. Xem tivi	Watch the television
24. Xem phim	Go to the movie
25. Vẽ tranh	Painting
26. Chơi đàn ghita	Play guitare
27. Bóng chày	Base-ball
28. Bóng chày chuyên nghiệp	Professional base-ball
29. Quần vợt	Tennis
30. Gôn	Golf
31. Chạy	Running

32. Thể dục dụng cụ	Instrumental gymnastic
33. Bơi lội	Natation, swimming
34. Bowling (ném chai gỗ)	Bowling
35. Bóng đá	Football
36. Bóng rổ	Basket-ball
37. Bóng chuyền	Volley-ball
38. Cầu lông	Badminton
39. Bóng bàn	Ping-pong (Table tennis)
40. Karate	Karatedo
41. Judo	Judo
42. Đấu kiếm	Fencing
43. Cưỡi ngựa	Riding
44. Quyền anh	Boxing
45. Đô vật	Wrestling
46. Thể dục nhịp điệu	Rythmic dance
47. Bóng bầu dục	Rugby
48. Quyền Thái	Thai boxing
49. Sumo	Sumo
50. Đá cầu	Play shuttlecock

4. Đất nước của bạn — Your country

1.	Bạn đã đến Việt Nam lần nào chưa?	Have you been in Vietnam?
2.	Không, tôi chưa đến. Tôi muốn đi đến đó.	I have not been in Vietnam yet. I like to go there
3.	Bạn đã ăn món ăn Việt Nam lần nào chưa?	Have you ever eat Vietnamese food?
4.	Vâng, tôi đã từng ăn rồi.	Yes, I did.
5.	Bạn hãy nói một chút về đất nước của bạn đi.	Please tell me about your country.
6.	Việt Nam là đất nước xanh tươi.	Vietnam is a luxuriant country.
7.	Có mùa mưa và mùa khô.	It has a rain season and a dry season.
8.	Việt Nam bây giờ đang là mùa khô.	Now Vietnam is in dry season?
9.	Mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 3.	The dry season lasts from November to March.
10.	Đó là một nước nhỏ.	It is a small country.
11.	Thủ đô là Hà Nội.	The capital is Hanoi.
12.	Dân số khoảng bao nhiêu?	How is the average of the population?
13.	Dân số khoảng 80 triệu.	The population is about eighty millions.
14.	Các bạn sử dụng ngôn ngữ gì?	What are the language?
15.	Đó là tiếng Việt.	It is the Vietnamese.

16. Tôn giáo chủ yếu là Phật giáo.	The main religion is the Buddhism.
17. Một đất nước xinh đẹp.	A very nice country.
18. Nổi tiếng về những phong cảnh đẹp.	A country is known by beautiful landscapes.
19. Việt nam nổi tiếng về cà phê.	Vietnam is famous of coffee.
20. Ở đó có dãy núi Trường Sơn.	It has the Truongson range.



Những từ cần thiết

1. Thiên Chúa giáo	Catholicism
2. Đạo Tin Lành	Protestantism
3. Đạo Cơ Đốc	Christianism
4. Đạo Hồi	Islamism
5. Ấn Độ giáo	Hindouism
6. Phật giáo	Buddhism
7. Thần đạo	Shintoism

8. Đạo giáo	Taoism
9. Nho giáo	Confucianism
10. Nhà thờ	Church
11. Nhà thờ Hồi giáo	Mosque
12. Chùa	Pagoda
13. Đền	Temple
14. Cầu nguyện	Pray
15. Bốn mùa	Four seasons
16. Mùa xuân	Spring
17. Mùa hè	Summer
18. Mùa thu	Autumn
19. Mùa đông	Winter
20. Mùa mưa	Rain season
21. Mùa khô	Dry season
22. Biển	Sea
23. Núi	Mountain
24. Đảo	Island
25. Mũi	Cape
26. Núi lửa	Volcano
27. Sông	River
28. Hồ	Lake
29. Ao	Pond
30. Thác	Fall
31. Suối nước nóng	Thermal spring
32. Lục địa	Continent
33. Bán đảo	Peninsula
34. Sa mạc	Desert
35. Thảo nguyên	Steppe

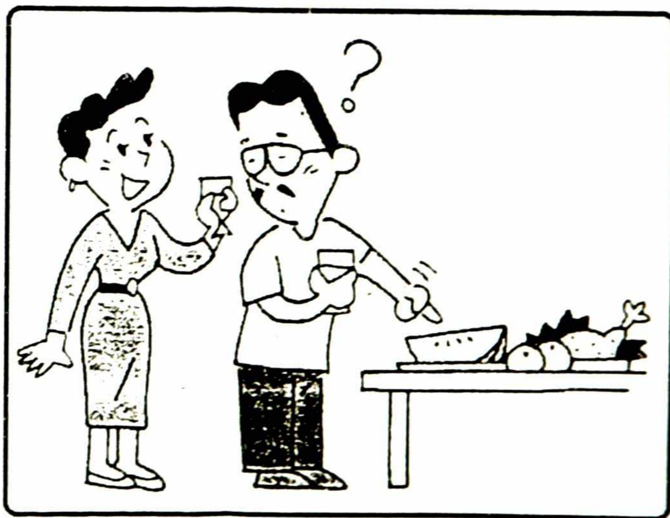
CÁC CÁCH DIỄN ĐẠT TRONG NHỮNG TÌNH HUỐNG XÁC ĐỊNH

3
TẠI BỮA TIỆC

1. Món ăn và thức uống
2. Hút thuốc
3. Thời tiết
4. Khen ngợi
5. Ngôn ngữ nước ngoài
6. Ảnh và thư

1. Món ăn và thức uống — Food and Drink

1.	Bạn có uống bia không?	Do you want to drink some beer?
2.	Bạn có muốn uống một chút gì không?	Do you want to drink?
3.	Ngon quá. Tiếng Anh gọi là gì vậy?	It is very good. What do you call that in English?
4.	Đó là trái dưa hấu	It is a watermelon.
5.	Tiếng Việt gọi là "dưa hấu".	That is "dua hau" in Vietnamese.
6.	Bạn thích thứ nào?	What do you like?
7.	Tôi thích chuối.	I like banana.
8.	Thứ đó cũng ngon.	It is also good.
9.	Bạn uống một tách cà phê nhé?	Do you like a cup of coffee?



10. Cà phê và trà, bạn chọn cái nào?	Coffee or black tea?
11. Cho tôi cà phê.	Give me some coffee.
12. Có cho đường hay sữa vào không?	With sugar or milk?
13. Cho cả hai vào cho tôi.	Both, sugar and milk
14. Cho sữa thôi.	Only milk.
15. Làm ơn cho tôi cà phê đen.	Please, give me a cup of black coffee.
16. Cho tôi thêm chút đường nữa.	Give me some more sugar.
17. Anh có thể mang cho tôi bảng danh sách các loại rượu không?	Will you bring me the wine-list?
18. Xin lỗi, cho tôi xin một ly coca cola.	Excuse me, I would like to have a glass of coca cola.
19. Bạn Bình, mời bạn uống bia.	Bình would like to offer you some beer.
20. Làm ơn cho tôi một chén chè xanh.	Can you give me a cup of green tea.
21. Xin lỗi, tôi không uống được rượu. Làm ơn cho tôi xin một chút nước quả.	Excuse me, I can't drink wine. Please, will you give me juice.
22. Vì tôi theo đạo Islam.	Because I am Islamic.
23. Cạn chén.	Let's drink.

2. Hút thuốc — Smoke

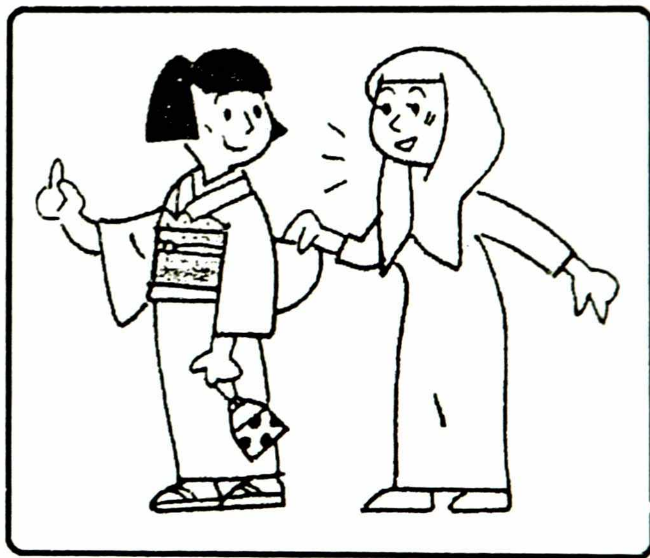
1. Xin lỗi, tôi có thể hút thuốc được không?	Excuse me, can I smoke?
2. Xin lỗi, tôi hút thuốc có sao không ạ?	Excuse me, would it trouble you if I smoke?
3. Vâng, xin mời.	Oh, if you please.
4. Xin lỗi, ở đây cấm hút thuốc.	Excuse me, it is forbidden to smoke here.
5. Bạn có hút thuốc không?	Do you smoke?
6. Không, tôi không hút.	No, I don't smoke.
7. Bình, mời bạn hút với tôi một điếu.	Bình, will you like a cigarette.
8. Đây là thuốc lá Việt Nam. Thuốc "Vinataba".	It is Vietnamese tobacco. The trade mark is "Vinataba"
9. Xin lỗi Nam. Cho tôi xin một điếu được không?	Excuse me, Nam, can I have one more cigarette?
10. Cám ơn, đây là thuốc lá Mỹ à? Nhãn hiệu gì vậy?	Thank you, is this American tobacco. What is the trade mark?
11. Xin lỗi, có bật lửa không?	Excuse me, do you have a lighter?
12. Cho tôi xin chút lửa.	Can you give me a light, please?

3. Thời tiết — Weather

1.	Trời đẹp quá.	The weather is fine.
2.	Trời nóng quá.	It's too hot.
3.	Trời lạnh quá.	It's too cold.
4.	Hơi nóng.	It's a little hot.
5.	Xin lỗi. Tôi có thể mở cửa sổ được không?	Excuse me, may I open the window?
6.	Xin lỗi. Tôi có thể đóng cửa sổ được không?	Excuse me, may I shut the window?
7.	Vâng xin mời.	Oh, yes please do it.
8.	Ngày mai trời mưa à?	Tomorrow, will it rain?
9.	Trời có vẻ sắp mưa.	It seems going to rain.
10.	Bạn nghĩ rằng trời mưa không?	Do you think it's going to rain?
11.	Gió thổi mạnh.	The wind is blowing hard.
12.	Tuyết sẽ rơi.	It is going to snow.
13.	Xuân, hạ, thu, đông bạn thích mùa nào nhất.	Spring, summer, autumn, winter, which season do you like?
14.	Nước Mỹ bây giờ đang là mùa thu.	Now it is in autumn, in America.
15.	Nước Mỹ có bốn mùa.	America has four seasons

4. Khen ngợi — Compliment

1.	Đẹp quá.	It is very beautiful.
2.	Áo đẹp quá.	The shirt is very nice.
3.	Rất hợp với bạn.	It suits you very much.
4.	Cám ơn. Cái này cũng đẹp quá.	Thank you, this one is also nice.
5.	Bạn mua ở đâu thế?	Where do you buy it?



6.	Tôi mua ở Việt Nam.	I bought it in Vietnam
7.	Bạn rất hợp với màu vàng.	The yellow colour fit you perfectly.
8.	Tôi rất thích màu vàng.	I like the yellow colour very much.
9.	Thật không? Tôi cũng thích màu vàng.	Really? I like yellow colour too.

10. Tuyệt quá (đẹp quá).	It's extremely beautiful.
11. Chiếc mũ tuyệt quá.	The hat is very beautiful.
12. Đây là trang phục dân tộc của Việt Nam đấy.	It's the Vietnamese traditional costum.
13. Tuyệt vời.	It's very beautiful.

Những từ cần thiết

1. Đen	Black
2. Trắng	White
3. Đỏ	Red
4. Xanh	Blue
5. Vàng	Yellow
6. Hồng	Rose
7. Da cam	Orange
8. Tím	Violet
9. Xanh lá cây	Green
10. Nâu	Brown
11. Xám	Grey
12. Ngà (kem)	Beige

5. Ngôn ngữ nước ngoài — Foreign languages

1. Ngôn ngữ Anh khó.	English is very difficult.
2. Hãy dạy cho tôi tiếng Anh.	Please, can you teach me English?
3. Tiếng Anh dễ.	English is easy
4. Từ đó có nghĩa là gì?	What does that word mean?
5. Tiếng Anh gọi là gì?	What do you call that in English?
6. Anh có thể viết ra đây không?	Could you write that down?
7. Bạn có nói được tiếng Anh không?	Can you speak English?
8. Tôi không hiểu nhiều tiếng Anh.	I don't understand English well.
9. Có, tôi nói được tiếng Anh khá thông thạo.	Yes, I speak English rather fluently.
10. Xin lỗi, tôi không biết tiếng Anh.	Excuse me, I don't know English.

Những từ cần thiết

1. Tiếng Nhật	Japanese
2. Tiếng Anh	English
3. Tiếng Indonesia	Indonesian
4. Tiếng Mã Lai	Malayan
5. Tiếng Thái	Thai
6. Tiếng Trung Quốc	Chinese
7. Tiếng Triều Tiên	Korean
8. Tiếng Mông Cổ	Mongolian
9. Tiếng Việt	Vietnamese
10. Tiếng Lào	Laosian
11. Tiếng Tây Ban Nha	Spanish

6 Ảnh và thư — Picture and letter

1. Xin lỗi, bạn có thể chụp giúp tôi một kiểu được không? — Excuse me, could you take for me a picture?



2. Đây là cái máy ảnh của tôi. — It's my camera.
3. Chỉ việc bấm vào nút này thôi. — You only have to push on this button.
4. Xin hãy bấm thêm một kiểu nữa. — One more picture, please.
5. Xin lỗi, tôi có thể chụp chung với bạn một kiểu không? — Excuse me, can I take a picture with you?
6. Tôi sẽ gửi ảnh cho bạn. — I'll send pictures to you
7. Tôi xin tặng bạn một món quà Việt Nam. — Please accepte my little gift from Vietnam.

8. Tôi sẽ giữ gìn nó.	I'll keep it carefully.
9. Bạn có thể cho tôi địa chỉ của bạn?	Please, could you write me your address down here?
10. Xin lỗi, bạn có thể cho tôi mượn cây bút?	Excuse me, can you lend me your pen?
11. Bạn có bút không?	Do you have a pen?
12. Tôi sẽ viết thư cho bạn.	I'll write to you.
13. Gửi thư cho tôi nhé?	Do you write to me?
14. Hãy đến thăm Việt Nam nhé?	Come to see me in Vietnam?
15. Tôi sẽ không bao giờ quên bạn.	I'll never forget you.

CÁC CÁCH DIỄN ĐẠT TRONG NHỮNG TÌNH HUỐNG XÁC ĐỊNH

4

TRONG KHÁCH SẠN

Trong khách sạn — At the hotel

1. Đây là rác.	It is dust.
2. Xin hãy đổ rác này đi cho tôi.	Please, can you dump the dustbin?
3. Alô, tôi muốn nói chuyện với phục vụ phòng.	Allo, I would like to talk to the serviceman.
4. Alô, tôi đang gọi từ phòng 605 đây ạ...	Allo, I call from the room 605.
5. Phòng bạn số bao nhiêu?	What is the number of your room?
6. Phòng 1605.	Room number 1605.
7. Cho tôi thêm một cái khăn bông nữa.	Please give me another towel.
8. Tôi lạnh, hãy mang cho tôi chăn bông.	I am cold, please give me a blanket.
9. Không có giấy vệ sinh trong phòng của tôi.	There doesn't have any toilet paper in my room.
10. Cho tôi xin một chút nước sôi.	Please give me some boiling water.
11. Tôi muốn có chút đá, hãy mang đến cho tôi.	I would like to have some ice, please.
12. Phòng tôi nóng lắm.	My room is very hot.
13. Phòng tôi lạnh lắm.	My room is too cold.
14. Máy điều hòa không chạy.	The air conditioner does not work.
15. Vòi nước bị tắc.	The faucet is blocked.



16. Vòi hoa sen không chảy.	The douche does not work.
17. Vòi nước nóng không chảy. not work.	The hot water faucet does
18. Điện không sáng.	There is no light in my room.
19. Tôi để quên chìa khóa trong phòng rồi.	I left my key in the room.
20. Tôi để quên chìa khóa trong phòng rồi cứ thế đóng cửa lại.	I left the key in my room and shut the door.
21. Phòng 323 đây ạ, xin hãy lên mở cửa phòng cho tôi. open the door for me.	Here is room number 323, please, could you come to
22. Tôi phải làm thế nào bây giờ.	Now, what can I do?
23. Làm ơn nhanh lên giùm tôi.	Please do hurry up.
24. Ở đây không dùng được bàn là.	You can't use the iron here.
25. Gần đây có tiệm giặt tự động không?	Is there an automatic laundry round about here?
26. Hãy chỉ cho tôi cách dùng.	Please show me the use.
27. Dùng thế nào?	How to use it?

Những từ cần thiết

1.	Tiếp tân	Receptionist
2.	Phục vụ phòng	Serviceman
3.	Nhà vệ sinh	Toilet
4.	Vòi hoa sen	Douche
5.	Máy điều hòa nhiệt độ	Air conditioner
6.	Thùng đựng rác	Dustbin
7.	Gạt tàn	Ashtray
8.	Điện	Electricity light
9.	Nước nóng	Hot water
10.	Nước đá	Ice
11.	Khăn bông	Towel
12.	Xà phòng	Soap
13.	Dầu gội đầu	Shampoo
14.	Cốc thủy tinh	Glass
15.	Chăn bông	Blanket
16.	Trải giường	Bed sheet
17.	Bàn chải đánh răng	Toothbrush
18.	Dao cạo râu	Razor
19.	Lược	Comb
20.	Tiệm giặt	Laundry
21.	Bàn là	Iron
22.	Áo mặc sau khi tắm	Bathrobe
23.	Hành lang	Passage

CÁC CÁCH DIỄN ĐẠT TRONG NHỮNG TÌNH HUỐNG XÁC ĐỊNH

5
ĐI ĂN NGOÀI

1. Ăn kiêng
2. Tại cửa hàng bán thức ăn sẵn
3. Tại nhà hàng
4. Nói chuyện trong bữa ăn
5. Mua thức ăn tại cửa hàng 24 tiếng

1. Ăn kiêng — A diet

1.	Bạn tôi đang ăn kiêng.	My friend is on a diet.
2.	Đây là thịt nướng.	This is a roast meat.
3.	Đừng cho tôi thịt heo.	Please don't give me pork.
4.	Tốt hơn cho tôi thịt gà.	Would be better to give me chicken.
5.	Tôi thích món rau để riêng ra.	I prefer vegetables separately.
6.	Đây là thịt bò còn máu.	This beefsteak is underdone.
7.	Vâng đúng thế/ không, đó là thịt chín.	Yes, it is/ no, this beefsteak is overdone.
8.	Tôi không ăn được thịt lợn.	I can't eat pork.

GHI NHỚ

Ở Mỹ, khi đến nhà hàng, bạn có thể gọi món ăn theo hai cách:

"Ăn theo món" là tự mình chọn món ăn mà mình thích, dựa theo bảng liệt kê các món ăn mà nhà hàng phục vụ. Ăn theo kiểu này đắt hơn.

"Ăn theo thực đơn" là ăn theo thực đơn có sẵn của nhà hàng.

9.	Tôi không uống được bia.	I can't drink beer.
10.	Tôi không ăn thịt lợn.	I don't eat pork.
11.	Tôi không uống rượu.	I don't drink wine.
12.	Tôi ăn thịt gà.	I eat chicken.



13. Tôi uống được nước quả. | I can drink juice.
14. Cho tôi món thịt gà. | Give me chicken.
15. Bạn ăn trưa với món gì? | What do you take for lunch?
16. Tôi ăn cá. | I like to have some fish.
17. Bạn uống gì? | How about drink?
18. Tôi uống cà phê. | I like a cup of coffee.
19. Tôi chọn món này. | I prefer this dish.

Những từ cần thiết

1. Món ăn Nhật	Japanese dishes
2. Món ăn Âu	European dishes
3. Món ăn Tàu	Chinese dishes
4. Trứng	Egg
5. Rau	Vegetables
6. Thịt cừu	Lamb
7. Cá	Fish
8. Thịt lợn	Pork
9. Thịt gà	Chicken
10. Thịt bò	Beef

2. Tại cửa hàng bán thức ăn sẵn
At the already made food store

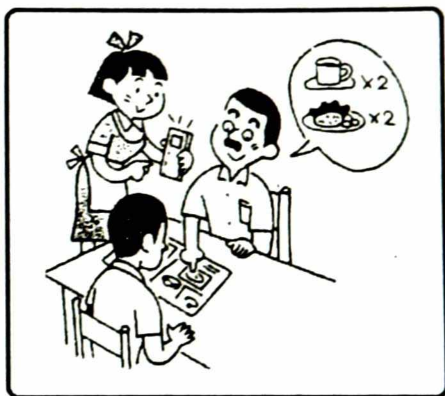
1.	Chúc mừng bạn đến cửa hàng.	Welcome to the store.
2.	Tôi muốn vài thức ăn làm sẵn.	I would like some already made foods.
3.	Cho tôi món rau.	Give me vegetables.
4.	Cho một khoai tây rán và thịt băm.	Give me fried potato and hamburger.
5.	Vâng, xin có ngay.	Yes, here you are.
6.	Còn đồ uống thì thế nào ạ?	And how about drink?
7.	Cho tôi nước đá.	Give me some ice.
8.	Cho tôi cà phê.	Give me a cup of coffee.
9.	Anh có cà phê đen ngon không?	Have you any good black coffee?
10.	Cho tôi trà.	Give me a cup of tea.
11.	Cho tôi món súp rau.	I like to have vegetables soup.
12.	Xin tính tiền.	Make me a bill, please.
13.	Tất cả là bao nhiêu?	What does it all add up?
14.	Tất cả là 65 dollars.	65 dollars for all.
15.	Vừa vặn đủ.	Just enough.
16.	Xin đợi cho một chút.	Wait a moment.
17.	Xin lỗi đã làm các vị phải chờ.	Please excuse me for letting you wait.
18.	Chúng tôi không vội.	There is no hurry.
19.	Rất cảm ơn.	Thank you very much.

Những từ cần thiết

1. Muối	Salt
2. Đường	Sugar
3. Sốt	Sauce
4. Xì dầu	Soya-sauce
5. Mayonaise	Mayonnaise
6. Tương cà chua	Tomato sauce
7. Hạt tiêu	Pepper
8. Phó mát	Cheese
9. Mù tạt	Mustard
10. Tương ớt	Chutney
11. Ớt	Hot pepper
12. Dấm	Vinegar

3. Tại nhà hàng — At the restaurant

1. Rất hân hạnh được đón tiếp.	Welcome to our restaurant.
2. Tôi muốn có một bữa ăn theo thực đơn.	I would like to lunch "au menu".
3. Xin lỗi, cho tôi xem thực đơn.	Excuse me, will you hand me the menu?
4. Ở đây có thực đơn bằng tiếng Anh không?	Do you have a menu in English?
5. Các vị gọi món gì ạ?	What would you like to eat?



6.	Bạn dùng món khai vị nào đây?	What do you like for hors d'oeuvre?
7.	Anh khuyên tôi nên gọi món gì?	What will you advise me to order?
8.	Tôi khuyên ông nên gọi món gan.	I advise you to order fat liver.
9.	Đồng ý, để bắt đầu, cho tôi món gan.	I agree, for the hors d'oeuvre, give me fat liver.
10.	Cho tôi xin một bình nước được không?	Please give me a water jug.
11.	Ở đây có món thịt gà không?	Do you have chicken?
12.	Ông uống gì ạ?	What would you like to drink.
13.	Ồ không, xin cảm ơn.	Oh no, thank you.
14.	Xin cho thêm món gan.	I would like some more liver.
15.	Cho tôi xin lọ muối.	Please pass me the caster.
16.	Xin đợi cho một lát.	Wait a moment.
17.	Xin hãy đợi cho một chút.	Please wait a moment.

18. Xin lỗi đã để cho các vị phải chờ lâu.	Excuse me for letting you wait so long time.
19. Vâng tôi rõ rồi.	Yes, I know.
20. Cám ơn, bữa ăn rất ngon.	Thank you for the good lunch.
21. Ở gần đây có tiệm ăn nào rẻ không.	Where can I find a cheap restaurant round about there?
22. Món ăn nào rẻ nhất?	What are the less expensive dishes?

Những từ cần thiết

1. Nước	Water
2. Chè đen	Black tea
3. Cà phê	Coffee
4. Sữa	Milk
5. Nước quả	Juice
6. Bia	Beer
7. Vang	Wine
8. Whisky	Whiskey
9. Coca cola	Coca-cola
10. Sô đa	Soda
11. Thịt băm viên	Hamburger
12. Khoai tây rán	Fried potato
13. Bánh táo	Apple tart
14. Kem	Ice cream

15. Thịt gà tẩm bột rán	Fried chicken
16. Xa lát trộn	Salad
17. Bánh mì kẹp (nhân)	Sandwich
18. Mì Ý	Spaghetti
19. Cơm cà ri	Curried rice
20. Món cá	Fish
21. Súp	Soup
22. Mì	Vermicelli
23. Bánh bao nhân thịt	Dumpling
24. Cơm rang	Chop-suey
25. Nem rán (kiểu Tàu)	Fried meat roll.
26. Rau xào	Stir-fry vegetables
27. Mì áp chảo	Stir-fry vermicelli

4. Nói chuyện trong bữa ăn — Talking in a lunch

1. Tôi đói rồi.	I am hungry.
2. Tôi khát quá.	I am very thirsty.
3. Tôi no.	I am full up.
4. Chúc ăn ngon.	Good appetite.
5. Cám ơn về bữa ăn ngon.	Thank you for the good lunch.
6. Trông có vẻ ngon quá.	It looks very good.
7. Bạn thấy (món này) thế nào?	What do you think about this dish?

GHI NHỚ

"Good appetite" là cách nói lịch sự trước khi ăn.

"Thank you for the good lunch" là câu bạn nên nói sau bữa ăn để tỏ ý lịch sự cám ơn gia chủ nếu bạn được mời.

Khi được mời ăn cơm trưa hoặc cơm tối tại một gia đình người Mỹ, bạn có thể mang đến món bánh tráng miệng hoặc một chai rượu vang nếu bạn quen thân với gia đình.

Nếu không quen thân lắm, bạn có thể tặng một hộp chocolate hoặc một bó hoa tươi (có số hoa là số lẻ).

Bạn cũng có thể gửi hoa đến tặng vào ngày hôm sau.

8.	Rất ngon.	It's very good.
9.	Ngon lắm.	It's delicious.
10.	Bạn có muốn dùng thêm một chút gì không?	Do you like some more?
11.	Vâng, cho tôi thêm một chút thịt.	Yes, I would like some more meat.
12.	Không, cám ơn.	No, thank you.
13.	Bạn cần muối không?	Would you like some salt?
14.	Cho tôi xin cái nĩa.	Give me a fork.
15.	Tôi không biết ăn món này thế nào, hãy chỉ cho tôi nhé.	I don't know how to eat this, please show me.
16.	Cho tôi một chút tiêu.	Give me some pepper.
17.	Xin cho chút mù tạt.	Give me some mustard.

Những từ cần thiết

1.	Đũa	Chopsticks
2.	Nĩa	Fork
3.	Dao	Knife
4.	Thìa	Spoon
5.	Khăn ăn	Napkin.

5. Mua thức ăn tại cửa hàng 24 tiếng
Food store opened 24/24 hours

1.	Ở trong khu phố có cửa hàng tiện lợi không?	Is there a convenient shop in the area?
2.	Cửa hàng tiện lợi ở đâu?	Where is the convenient shop?
3.	Xin hãy chỉ cho tôi theo bản đồ này.	Please show me in this map.
4.	Chỉ cho tôi đường đi đến đó.	Please tell me the way to go there.
5.	Bánh mì khoảng bao nhiêu tiền?	Please tell me the price of bread?
6.	Ở đó có bán cơm làm sẵn không?	Is there some rice already done?
7.	Tôi ăn tại chỗ.	I take my lunch on the spot.
8.	Vì rẻ mà.	Because it is very cheap.
9.	Cho tôi xin luôn cả đôi đũa. chopsticks.	Please give also a pair of

10. Cho tôi xin thêm cả cái nĩa.	Please give me a fork too.
11. Xin hãy làm nóng lại cho tôi (bằng lò viba).	Please, could you warm up the food in the microwave oven.
12. Có nước sôi không ạ?	Do you have boiling water?

Những từ cần thiết

1. Bánh mì	Bread
2. Cơm	Rice
3. Cơm làm sẵn (cơm hộp)	Rice already made
4. Mì ăn liền	Instant noodle
5. Mì xào	Chow mein
6. Xalát trộn	Salad
7. Bánh mì kẹp	Sandwich
8. Sữa chua	Yaourt
9. Thức ăn	Food
10. Món ăn	Dish
11. Đồ hộp	Canned food
12. Nước quả	Juice
13. Sữa (sữa tươi)	Fresh milk
14. Coca cola	Coca-cola
15. Phó mát	Cheese

CÁC CÁCH DIỄN ĐẠT TRONG NHỮNG TÌNH HUỐNG XÁC ĐỊNH

6
TRONG KHI ĐI LẠI

1. Với bạn người Mỹ
2. Hỏi đường
3. Mua vé ở nhà ga
4. Đi tàu điện nổi hoặc tàu điện ngầm
5. Trên tàu
6. Đi taxi

1. Với bạn người Mỹ — With American friend

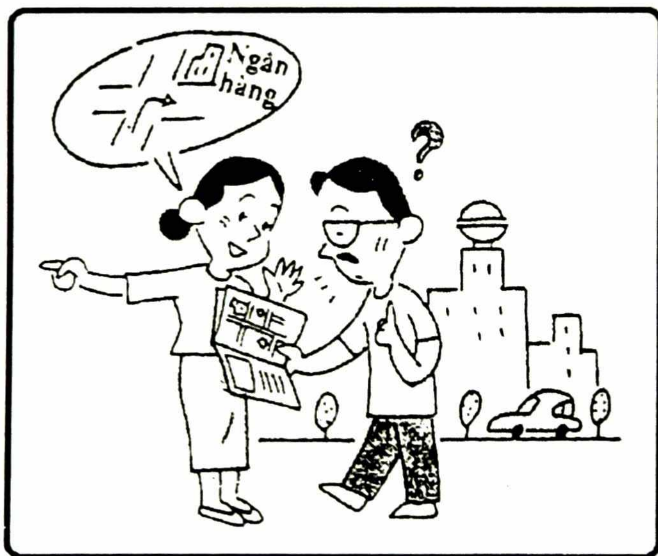
1. Nào đi thôi.	Now, let's go.
2. Tất cả có mặt đầy đủ chưa?	Everybody here?
3. Chuẩn bị đi thôi.	Are you ready to go?
4. Chúng ta đi đâu nhỉ?	Where do we go?
5. Đi đâu cũng được.	Anywhere.
6. Xe đâu rồi?	Where is the bus?
7. Chỉ mang theo người những vật cần thiết (quý).	You need to take only indispensable things with you.
8. Chúng ta sẽ tới nơi vào lúc 9 giờ 5 phút.	We'll arrive at five past nine o'clock.
9. Tới nơi rồi.	We arrive now.
10. Bạn có mệt không?	Are you tired?
11. Bạn không sao chứ?	Are you alright?
12. Hoàn toàn ổn, cám ơn.	Perfectly well, thank you.
13. Xin đừng lo.	Don't worry.
14. Đợi một lát.	Wait a moment.
15. Ghê quá nhỉ.	It's terrible.
16. Có thật không?	Is that right?
17. Thế à?	Really?
18. Hẹn gặp lại nhé.	See you later.
19. Bây giờ chúng ta lên đường.	Let's go now.

2. Hỏi đường — Asking the way

1.	Xin lỗi.	Excuse me.
2.	Nhà ga ở đâu?	Where is the train station?
3.	Ở đây. / Ở đó. / Ở đằng kia.	Here / There / Over there.
4.	Xin cảm ơn.	Thank you.
5.	Tôi muốn ghé ngân hàng.	I would like to go to the bank.
6.	Chỉ giùm tôi đường đến ngân hàng đi lối nào ạ.	Can you tell me which way do I go to the bank.
7.	Ga gần nhất ở đâu ạ?	Where is the nearest station?
8.	Con đường nào ngắn nhất để đi đến nhà ga?	Which is the shortest way to go to the station?
9.	Có xa không?	Is it far?
10.	Hãy vẽ đường cho tôi.	Please draw the way to me on this paper.
11.	Hiện tại chúng ta đang ở đâu?	Where are we now?
12.	Tôi có đi đúng đường không?	Am I on the good way?
13.	Phố này là phố gì?	What is this street?
14.	Tòa nhà kia là nhà gì vậy?	What is that big house?
15.	Hãy chỉ cho tôi theo bản đồ này.	Please point out the way to me on this map.
16.	Hãy vẽ cho tôi sơ đồ.	Please draw me a plan.
17.	Đi thẳng phải không?	Have I go straight?
18.	Bên phải / Bên trái?	Turn on the right / Turn on the left?

19. Lối này / Lối kia. This way / That way.

20. Tôi không nói được tiếng Pháp. I don't speak French.



21. Bạn nói được tiếng Anh không? Can you speak English?

22. Xin hãy nói bằng tiếng Anh. Please speak English.

23. Tôi bị lạc đường. I lost my way.

24. Tôi muốn đi đến khách sạn này. I would like to go to the hotel.

25. Xin hãy gọi điện thoại số này. Please call to this number.

26. Chúng ta cùng đi thôi. We'll go together.

27. Để tôi dẫn đường cho. Let me lead you.

Những từ cần thiết

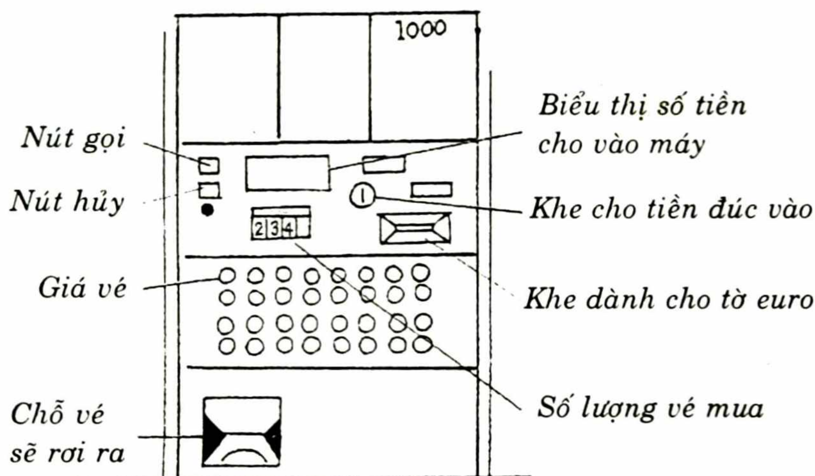
1. Ga đường sắt — Railway station
2. Ngân hàng — Bank

3.	Siêu thị	Supermarket
4.	Cửa hàng tổng hợp	General store
5.	Bưu điện	Post
6.	Thùng thư	Postal box
7.	Điện thoại	Telephone
8.	Công viên	Public park
9.	Bến taxi	Taxi station
10.	Bến xe buýt	Bus station
11.	Tiệm ăn	Restaurant

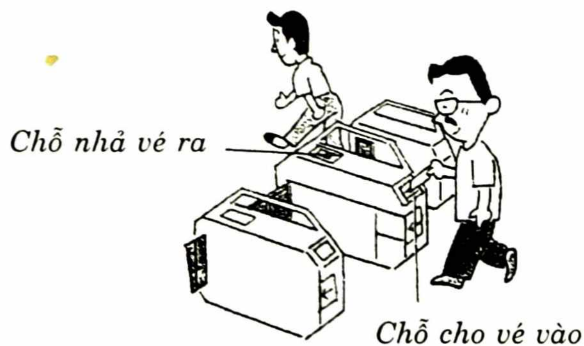
3. Mua vé ở nhà ga — Booking at the station

1.	Nơi bán vé ở đâu?	Where is the booking office.
2.	Ở đây này / Ở đó / Ở đằng kia.	Here / There / Over there.
3.	Xin cám ơn.	Oh yes, I see, thank you.
4.	Cứ đi thẳng sẽ thấy ở bên tay phải / ở bên tay trái.	You go straight and you'll see it on the right / on the left.
5.	Vé đi đến New York giá bao nhiêu?	What is the amount of the fare for New York?
6.	16 dollars.	16 dollars.
7.	16 dollars phải không?	It's 16 dollars, isn't it?
8.	Tôi không có tiền lẻ.	I don't have small change.

Máy bán vé tự động



Cửa tự động để vào ga



9.	Tôi không có đồng 10 dollars.	I don't have 10 dollars note.
10.	Có thể đổi tờ 100 dollars được không?	Can you change a 100 dollars note?
11.	Vâng, được. / Ồ, không được đâu.	Yes, of course / No, I am sorry.

12. Làm ơn đổi giùm tôi ra tiền lẻ.	Could you give me change for this bank-note.
13. Đổi cho tôi thành tiền 10 dollars.	Could you change me this bank-note into 10 dollars notes.
14. Cái này, tôi không hiểu.	I can't understand this.
15. Hãy chỉ cho tôi cách dùng cái này.	Please show me how to use this.
16. Cái máy này chạy như thế nào?	How does this machine work?

Những từ cần thiết

1. Ga đường sắt	Railway station
2. Vé	Ticket
3. Nơi bán vé	Booking office
4. Hành lý	Luggage
5. Người lớn	Adult
6. Trẻ con	Child
7. Tiền giấy	Bank-note
8. Tiền lẻ	Small chage
9. Đổi tiền	Change money
10. Tiền trả lại	Over payment
11. Vé một chiều	One way ticket
12. Vé hai chiều	Two way ticket
13. Máy bán vé tự động	Ticket-machine
14. Trạm tàu điện ngầm	Subway station
15. Tàu điện ngầm	Subway

16. Tuyến tư nhân	Private line
17. Tàu điện	Tramway
18. Cửa soát vé	Control gate
19. Cửa soát vé tự động	Automatic control gate
20. Cầu thang	Stairs
21. Cầu thang cuốn	Rolling stairs
22. Thẳng	Straight
23. Phải	Right
24. Trái	Left
25. Đằng trước	Forward

4. Đi tàu điện nổi hoặc tàu điện ngầm
Going by tram or subway

1. Tôi muốn đi New York.	I would like to go to New York.
2. Đường tàu số mấy.	Which line?
3. Đường tàu số 2.	Line number 2.
4. Tàu đi New York ở đâu ạ?	Where is the train for New York?
5. Tàu đi New York ở đường số mấy?	On which line is the train for New York?
6. Đường số 5 ở đâu ạ?	Where is the line number 5?
7. Tuyến New York - Philadelphia ở đâu ạ?	Where is the line New York - Philadelphia?
8. Tàu này có đi New York không ạ?	Does this train go to New York?



9. Vâng, có / Ồ, không đi đâu. — Yes, that's right / No, it doesn't.

10. Tàu này có dừng ở Trenton không? — Does the train stop at Trenton station?

11. Vâng, có dừng. / Ồ, không dừng đâu. — Yes, it does / No, it doesn't.

5. Trên tàu — In the train

1. Ga sắp tới là ga Trenton phải không? — Trenton station is the next one?
2. Vâng, đúng thế / Không, chưa. — Yes, that's right/ No it isn't.
3. Chưa đến đâu, còn xa lắm. — Not yet, it's still very far .
4. Ga tới. — The next station
5. Đây là New York à? — Is it New York?
6. Tàu có bị trễ không? — Isn't the train late?
7. Đến ga Trenton bạn bảo cho tôi với nhé. — Please, could you tell me when the train gets Trenton station?

8. Bao lâu nữa tàu sẽ vào ga?	How long is before the train gets in the station?
9. Tôi sẽ xuống ở ga tới.	I'll get off the train at the next station.
10. Đi New York thì phải đổi tàu ở đâu?	Where can I change the train to go to New York?
11. Đổi ở Trenton.	You must change at Trenton station.
12. Tôi không tìm thấy vé đâu cả.	I can't find my ticket.
13. Tôi để quên túi ở trên tàu mất rồi.	I have left my bag in the train.
14. Có lẽ tôi đã để quên vali ở trên tàu.	Maybe I have left my suit - case in the train.
15. Tôi sẽ quay lại tìm nó.	I'll go back to get it.

Những từ cần thiết

1. Đường tàu số...	Line railroad number...
2. Sân ga	Platform
3. Tàu đi...	Train going to...
4. Cấm hút thuốc	No smoking
5. Ghế ưu tiên	Priority seat
6. Tàu nhanh	Fast train
7. Tàu nhanh đặc biệt	Special rapid train
8. Tàu tốc hành đặc biệt	Special express train
9. Tàu tốc hành	Express train
10. Tàu thường	Omnibus train

6. Đi Taxi — Going by taxi

1. Cho tôi đến khách sạn Metropolitan.	Please drive me to the Metropolitan hotel.
2. Vâng, tôi hiểu rồi.	Yes, I see.
3. Bến taxi ở đâu?	Where is the taxi station.
4. Hãy gọi taxi đi.	Please get me a taxi.
5. Tôi đến địa chỉ này.	Please drive me to this address.
6. Đây là địa chỉ.	This is the address.
7. Anh có thể chạy nhanh hơn không?	Can you drive faster?
8. Bao nhiêu tiền?	What is the fare?
9. 10 dollars.	Ten dollars.
10. Tại sao anh đi vòng xa quá vậy.	Why have you come such a long way round?
11. Xin cứ đi thẳng.	Can you continue to drive straight toward.
12. Hãy rẽ về bên phải.	Could you turn on the right.
13. Xin cho xe dừng ở chỗ kia.	Please stop over there.
14. Hãy cho hành lý vào xe.	Please put the luggage in the car.
15. Tiền trả thêm cho hành lý là bao nhiêu?	What is the extra charge for the luggage?

Những từ cần thiết

1. Taxi	Taxi

2. Xe không	Vacant taxi
3. Bến taxi	Taxi station
4. Bên phải	Right
5. Bên trái	Left
6. Đằng trước	Forward
7. Đằng sau	Backward
8. Đi thẳng	Straight
9. Ở đây	Here
10. Ở đó	There
11. Đằng kia	Over there
12. Đi vòng	Detour
13. Lái nhanh	Drive fast
14. Tiền trả lại	Over payment
15. Hành lý	Luggage
16. Thùng xe	Body



CÁC CÁCH DIỄN ĐẠT TRONG NHỮNG TÌNH HUỐNG XÁC ĐỊNH

7
RA NGOÀI

1. Chúng ta đi đâu?
2. Phim và kịch
3. Tại nơi đến
4. Vui chơi giải trí

1. Chúng ta đi đâu? — Where do we go?

1.	Bạn muốn đi đâu?	Where do you want to go?
2.	Tôi muốn đi vườn bách thú.	I like to go to the zoo.
3.	Đi đâu bây giờ?	Where do you go now?
4.	Đi đâu cũng được.	Anywhere.
5.	Đi nhà bảo tàng mỹ thuật nhé.	To the art museum (to the art gallery).
6.	Người hướng dẫn ở đâu?	Where can I find a guide?
7.	Anh có bản đồ New York không?	Do you have a map of New York?
8.	Hãy chỉ cho tôi những nơi nổi tiếng của New York.	Please, will you show me the famous places of New York?
9.	Làm thế nào để đến được chỗ ấy?	How can I go there?
10.	Đi như thế nào?	Which way do I have to go?
11.	Đi về trong ngày được không?	May I go and come back in the day?
12.	Có xe (buýt) du lịch không?	Is there a tourist bus?
13.	Cho tôi bản hướng dẫn du lịch.	Please give me a tourist guide book?
14.	Có du lịch nửa ngày không?	Is there a part-time tourist tour?
15.	Có du lịch buổi sáng (chiều / tối) không?	Is there a tourist tour in the morning (in the afternoon/ in the night)?
16.	Giá bao nhiêu?	What is the fare?

17. Có kèm cả ăn trưa không?	Enclose the lunch?
18. Tôi muốn đăng ký trước.	I want to reserve beforehand. (I want to reserve in advance)
19. Mấy giờ thì xuất phát?	What time can I start to go?
20. Có phòng trưng bày hội họa Pháp không?	Is there a room of French art?
21. Có cho phép chụp ảnh các bức tranh không?	Are you allowed to take pictures of the paintings?

2. Phim và kịch — Cinema and Theatre

1. Rạp chiếu phim mở cửa từ mấy giờ đến mấy giờ?	When do the movie start and close down?
2. Tôi muốn xem phim bằng tiếng Anh.	I want to watch a film in English.
3. Bây giờ ngoài rạp đang chiếu phim gì?	What is on theatre now?
4. Tôi muốn đi xem kịch.	I would like to go to the theatre
5. Tôi có thể xem ở đâu?	Where do I have to go?
6. Mấy giờ thì bắt đầu?	When does the theatre start?
7. Từ mấy giờ đến mấy giờ?	When does it starts and when does it closes?
8. Vé vào cửa giá bao nhiêu?	How much is the ticket?
9. Có giảm giá vé cho sinh viên không?	Is there a reduced price for students?

10. Anh có thể cung cấp cho tôi một tờ chương trình không?	Would you get me a programme?
11. Anh cho tôi một chỗ gần sân khấu.	Will you please give me a stall?



12. Anh chỉ còn vé ở hàng cuối sao?	You have no seats left except in the back row?
13. Không sao, tôi mua vé đó.	That doesn't matter. I'll take it
14. Hết vé rồi.	You don't have any ticket.
15. Tôi sẽ đi xem tờ quảng cáo.	I am going to have a look at the bill.
16. Vở kịch xứng đáng để xem.	The play was well seeing.

Những từ cần thiết

1. Danh lam thắng cảnh	Places of scenic beauty.

2. Phố .	Street
3. Khu buôn bán	Trading area
4. Hoàng cung	Royal palace
5. Công viên	Public park
6. Vườn	Garden
7. Chùa	Pagoda
8. Đền	Temple
9. Nhà thờ	Church
10. Viện bảo tàng	Museum
11. Bảo tàng mỹ thuật	Art gallery
12. Vườn bách thú	Zoo
13. Bảo tàng lịch sử	History museum
14. Thảo cầm viên	Zoological and botanical garden
15. Khu vui chơi	Public place of entertainment
16. Thư viện	Library
17. Rạp chiếu bóng	Cinema
18. Nhà hát	Theatre

3. Tại nơi đến — At the destination

1. Tôi ngồi đây được không? (Tìm chỗ ngồi).	Can I sit here? (finding a seat)
2. Tôi muốn gửi đồ... không hiểu có chỗ gửi không?	I would like to deposit my luggage?
3. Có người hướng dẫn không?	Can I find a guide?
4. Nhà vệ sinh ở đâu?	Where is the toilet?
5. Nơi hướng dẫn (chỉ đường) ở đâu?	Where is the information office?
6. Cửa ra ở đâu?	Where is the exit door?
7. Có tiệm ăn không?	Is there a restaurant?
8. Có bán bưu ảnh không?	Can I have post-card?
9. Có chụp ảnh được không?	Can I take picture?
10. Tôi chụp được chứ.	Is it permitted?
11. Tôi hút thuốc có được không?	Can I smoke?
12. Cấm hút thuốc phải không?	Smoke is forbidden, isn't it?
13. Nơi (được phép) hút thuốc ở đâu?	Where is the smoker?

4. Vui chơi giải trí — Entertainment

1.	Ở đây có sàn nhảy disco không?	Is there a disco dance club round about here?
2.	Làm sao tới được chỗ đó?	How can I go there?
3.	Vé vào cửa giá bao nhiêu?	How much is the ticket?
4.	Đi karaoke đi.	Let's go to the karaoke.
5.	Tiền uống tính riêng à?	The price of the drink is it paid separatly?
6.	Cho tôi bia (Coca cola).	Give me some beer.
7.	Bạn thích thể thao không?	Do you like sport?
8.	Chúng ta cùng đi chơi gôn nhé.	We'll go playing golf together.
9.	Tôi không biết chơi gôn.	I don't know how to play golf.
10.	Tôi chưa chơi bao giờ nhưng rất muốn thử xem thế nào.	I don't ever play golf but I like to try it on.
11.	Bạn mệt chưa?	Are you tired?
12.	Vâng, tôi mệt rồi.	Yes, I am tired.
13.	Không, tôi chưa thấy mệt.	No, not yet.
14.	Chúng ta nghỉ một chút nhé.	Let's have a rest.
15.	Uống nước trà nhé.	Do you like some tea.
16.	Tôi thấy khát.	I feel thirsty.
17.	Tôi thấy đói rồi.	I feel hungry.
18.	Đến giờ về rồi.	It's time to go back.
19.	Thôi chuẩn bị đi thôi.	Are you ready?

20. Hôm nay tôi rất vui.	Today I feel very happy.
21. Hẹn gặp lại nhé.	See you later.

Những từ cần thiết

1. Phim	Movie
2. Karaoke	Karaoke
3. Nơi đánh bạc	Casino
4. Hồ câu cá (trả tiền)	Fishing lake
5. Trung tâm trò chơi (điện tử)	Electronic games center
6. Hồ bơi	Pool
7. Quán rượu	Bar
8. Nhà tắm công cộng	Public bathroom
9. Tiệm giặt	Laundry
10. Tranh	Painting
11. Hội họa	Painting art
12. Nhạc kịch	Opera
13. Kịch	Theatre
14. Múa rối	Marionette
15. Tượng Phật	Statue of Buddha
16. Đồ gốm	Pottery
17. Nghệ thuật hiện đại	Modern art
18. Hội hè	Festival
19. Trà đạo	Cult of tea
20. Nghệ thuật cắm hoa	Art of flower arranging

21. Thư đạo	Calligraphy
22. Cờ vua	Chess
23. Bài	Cards
24. Đặt trước	Reserve
25. Người lớn	Adult
26. Trẻ con	Children
27. Sinh viên	Student
28. Tiền vé vào cửa	Price of entrance ticket
29. Cửa tự động	Automatic door
30. Cấm hút thuốc	No smoking
31. Nơi được phép hút thuốc	Smoker room
32. Nơi bán vé	Booking office
33. Giờ mở cửa	Open hour
34. Thời gian làm việc	Working time
35. Mở màn	Raise the curtain

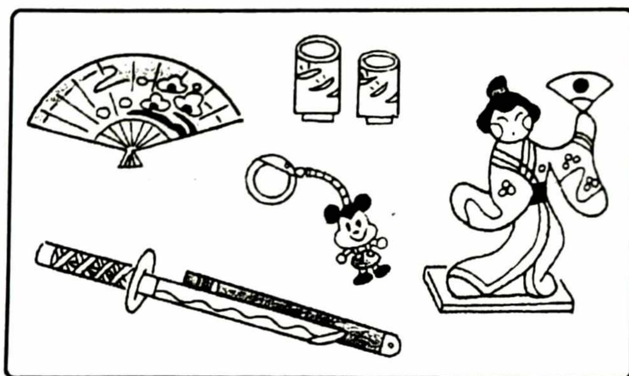
CÁC CÁCH DIỄN ĐẠT TRONG NHỮNG TÌNH HUỐNG XÁC ĐỊNH

8
MUA BÁN

1. Tìm cửa hàng
2. Tại bách hóa tổng hợp
3. Hỏi giá cả
4. Tại hiệu ảnh

1. Tìm cửa hàng — Finding a store

1.	Tôi muốn mua bưu ảnh...	I would like to buy a post card.
2.	Tôi muốn mua một cái đồng hồ...	I would like to buy a watch.
3.	Ở đâu bán thuốc lá?	Where can I buy some cigarettes?
4.	Hãy chỉ cho tôi cửa hàng bán thuốc lá nào tốt.	Please tell me a good tobacconist shop.
5.	Bạn có biết cửa hàng nào bán thuốc lá tốt không?	Do you know a good tobacconist's?
6.	Để tôi xem. A, có một cửa hàng ở gần ga tốt đấy.	Let me see, ah, there is a good one near the station.
7.	Xin hãy chỉ đường cho tôi.	Please show me the way.
8.	Tôi phải đi như thế nào thì đến được đó?	Which is the way to go there?
9.	Bách hóa tổng hợp lớn nhất ở đâu?	Where is the biggest general store?
10.	Gần đây có cửa hàng tiện lợi (mở 24 tiếng) không?	Is there a pratical store anywhere near here?
11.	Có cửa hàng miễn thuế không?	Is there a duty-free store?
12.	Xin lỗi. Máy ảnh bán ở tầng mấy?	Excuse me, can you show me the camera counter?
13.	Ở tầng ba.	On the third floor.



Những từ cần thiết

1. Rượu	Wine
2. Thuốc lá	Tobacco
3. Chén uống trà	Cup of tea
4. Bình hoa	Flower vase
5. Quạt giấy	Paper fan
6. Cái đeo chìa khóa	Key ring
7. Búp bê	Doll
8. Đồ chơi nhồi bông	Toy
9. Kiếm	Sword
10. Kiosk	Kios
11. Trung tâm thương mại	General store
12. Siêu thị	Supermarket
13. Cửa hàng văn phòng phẩm	Stationery store
14. Cửa hàng đồ điện	Electrical goods shop
15. Hiệu thuốc	Pharmacy

16. Cửa hàng lưu niệm	Souvenir shop
17. Hiệu giày	Shoes shop
18. Hiệu ảnh	Camera shop
19. Hiệu đồng hồ	Watch shop
20. Bưu điện	Post
21. Ngân hàng	Bank
22. Cửa hàng 24 tiếng	Shop open 24/24 hours
23. Hiệu sách	Bookshop
24. Cửa hàng xén	Haberdashery store
25. Cửa hàng đồ gia dụng	Family utensils store
26. Cửa hàng rau quả	Vegetables and fruits store
27. Mát Cát sét	Radio cassette
28. Máy xay	Blender
29. Máy truyền hình	Television
30. Quạt máy	Electric fan
31. Máy quay phim	Camera
32. Phim	Film
33. Pin	Battery
34. Máy vi tính xách tay	Laptop computer
35. Máy đánh chữ	Typerwriter
36. Máy ép	Compressor
37. Đàn ghita điện	Electric guitar
38. Điện thoại di động	Mobile phone

2. Tại bách hóa tổng hợp — At the general store

1.	Các vị cần mua gì ạ?	What do you want to buy?
2.	Cái này giá bao nhiêu?	How much is that?
3.	Giá 20dollars.	20 dollars
4.	Cho tôi thứ này.	Please give me that.
5.	Tôi lấy thứ này.	I take that
6.	Anh chọn thứ nào?	What do you prefer?
7.	Tôi thích cái này hơn.	I like that better.
8.	Vậy thôi, xin cảm ơn.	That's enough, thank you.
9.	Tôi không cần cái đó.	I don't need that.
10.	Cho tôi thứ này và thư này.	Give me this and this.
11.	Cho tôi một cái loại này và hai cái loại này.	Give me one of this kind and two of this kind.
12.	Mua cái gì về làm quà bây giờ nhỉ?	What can I buy for gift?
13.	Mua áo pun cũng được đấy.	If you like, buy a sweater.
14.	Một cái giá bao nhiêu?	How much is a sweater?
15.	Tất cả là bao nhiêu?	How much for everything?
16.	Và cho tôi thêm cả thứ này nữa.	Give me also this one.

Những từ cần thiết

1.	Bưu thiếp	Post card
2.	Điện tín	Telegram

3. Tem	Stamp
4. Con dấu	Seal
5. Bút bi	Ball-pen
6. Bút chì	Pencil
7. Tẩy (gôm)	Eraser
8. Hồ dán	Glue
9. Vở	Exercise book
10. Phong bì	Envelope
11. Giấy viết thư	Writting paper
12. Sách nước ngoài	Foreign book
13. Từ điển	Dictionary
14. Bản đồ	Map
15. Tạp chí	Magazine

Các con số để chỉ số lượng

1. Once	Một lần
2. Twice	Hai lần
3. Three times	Ba lần
4. Ten times	Mười lần
5. A hundred times	Một trăm lần
6. A dozen	Một tá
7. Half-a-dozen	Nửa tá
8. The half	Phân nửa
9. The third	Một phần ba
10. The quarter	Một phần tư

Các con số chủ yếu

1	One
2	Two
3	Three
4	Four
5	Five
6	Six
7	Seven
8	Eight
9	Nine
10	Ten
11	Eleven
12	Twelve
13	Thirteen
14	Fourteen
15	Fifteen
16	Sixteen
17	Seventeen
18	Eighteen
19	Nineteen
20	Twenty
21	Twenty one
30	Thirty

31	Thirty one
40	Forty
41	Forty one
50	Fifty
51	Fifty one
60	Sixty
61	Sixty one
70	Seventy
71	Seventy one
80	Eighty
81	Eighty one
90	Ninety
91	Ninety one
100	One hundred
1000	One thousand
1.000.000	One million
1.000.000.000	One billion

3. Hỏi giá cả — Asking for the price

1. Xin lỗi, cho tôi xem cái kia.	Excuse me, I want to see that.
2. Vâng, xin mời.	Yes, please.
3. Cái này bao nhiêu tiền.	How much is this?
4. 50 dollars.	50 dollars.

5.	Đắt quá nhỉ, có cái nào rẻ hơn không?	It's too expensive, do you have anything cheaper?
6.	Cho tôi xem cái nào rẻ hơn một chút được không?	Show me the cheaper one that you have.
7.	Cho tôi xem cái khác.	Show me another one.
8.	Đắt quá.	Too expensive.
9.	Rẻ thôi.	A cheaper one, please.
10.	To lắm.	It's too big.
11.	Nhỏ thôi.	A smaller one.
12.	Có cái nào giống cái này không?	Have you another one alike?
13.	Có cái nào nhỏ hơn không?	Another one smaller?
14.	Có thể giảm giá được không?	Could you reduce the price?
15.	Tôi không thể giảm giá món hàng này được.	I can't sell this with a reduced price.
16.	Bán rẻ hơn một chút nữa được không?	Can you sell it with a lower price?



17. Có cỡ nào khác không?	Do you have another size?
18. Có màu nào khác không?	Do you have another colour?
19. Có miễn thuế không?	Is it free of duty?
20. Cho tôi xin hóa đơn.	Make me out a bill
21. Tôi chỉ xem một chút thôi.	I would like only to see them
22. Xin gói riêng ra cho tôi.	Please make it up into a parcel.
23. Cho tôi cái túi giấy.	Give me a paper bag.
24. Tôi thử một chút được không?	May I try it?
25. Giá cuối cùng của ông phải không?	Is that your lowest price?
26. Tôi không hài lòng về món này anh có thể đổi nó không?	I am not satisfied with this article. Can you change it?
27. Tôi sẽ đi đến quầy thu ngân.	I am going to the cash-desk.

Những từ cần thiết

1. Của đàn ông	For man
2. Của đàn bà	For woman
3. Của trẻ con	For children
4. Cỡ	Size
5. Cỡ nhỏ (cỡ S)	Small size (size S)
6. Cỡ vừa (cỡ M)	Medium size (size M)
7. Cỡ lớn (cỡ L)	Large size (size L)
8. Ngoại cỡ	Over size, super size
9. Giày	Shoe

10. Cặp	Handbag
11. Cravate, cà vạt	Tie
12. Áo sơ mi	Shirt
13. Áo pun	Pullover
14. Áo len	Sweater
15. Vòng đeo cổ	Necklace
16. Khăn quàng	Scarf
17. Thắt lưng	Belt
18. Tất, vớ	Sock
19. Tất da chân	Stocking
20. Mũ	Hat
21. Nhẫn	Ring
22. Đồng hồ	Watch
23. Ô, dù	Umbrella
24. Áo lót	Underwear
25. Trang điểm	Make-up
26. Son	Lipstick
27. Phấn	Powder
28. Phấn hồng	Blusher
29. Thuốc kẻ mi	Eye-liner
30. Màu bôi mắt	Eye shadow
31. Nước hoa	Scent
32. Thuốc bôi móng tay	Nail varnish
33. Bán giảm giá	Reduced price sale

34. Bán đại hạ giá	Clearance sale
35. Bán phá giá	Dumping
36. Giảm giá 30%	Reduced 30 per cent
37. Đắt - Rẻ	Expensive - Cheap
38. Lớn - Nhỏ	Big - Small
39. Dài - Ngắn	Long - Short
40. Nặng - Nhẹ	Heavy - Light
41. Dày - Mỏng	Thick - Thin
42. Mới - Cũ	New - Old
43. Tròn - Vuông	Round - Square
44. Béo - Gầy	Fat - Skinny
45. Sặc sỡ - Nhã	Gay-colour - Distinguish
46. Sáng - Tối	Light - Deep
47. Rộng - Khít	Large - Tight

4. Tại hiệu ảnh — At the camera shop

1. Cho tôi ba cuộn phim.	Give me three rolls, please
2. Tôi không có pin.	I don't have any battery
3. Cho tôi mua pin. batteries	I would like to buy some
4. Máy ảnh của tôi có vấn đề.	My camera got trouble.
5. Hãy rửa cho tôi mỗi kiểu 3 tấm ảnh.	Please make three prints of each film.

6.	Bao lâu thì được.	How long do you spend for the prints?
7.	6 giờ ngày mai thì được.	I'll come to take them tomorrow at six o'clock.
8.	Rửa thêm cho tôi.	Please, I want some prints more.
9.	Mỗi kiểu rửa thêm cho tôi một tấm.	One picture more for each film
10.	Có rửa nhanh được không?	Can you do it fast?

Những từ cần thiết

1.	Máy ảnh	Camera
2.	Máy quay video	Video camera
3.	Flash (đèn máy ảnh)	Flash
4.	Phim	Roll
5.	Phim màu	Colour
6.	Phim đen trắng	Black and white film
7.	Phim 24 kiểu	Roll of 24 films
8.	Phim 36 kiểu	Roll of 36 films
9.	Phim video 8mm	Video film of calibre 8mm.
10.	Băng video VHS	Video tape VHS
11.	Pin	Battery
12.	Rửa ảnh	To develop
13.	Rửa, in ảnh	Print
14.	In ảnh litô	Photolithography

15. Phim âm bản	Negative
16. Đèn chiếu	Projector lamp
17. Hôm nay	Today
18. Ngày mai	Tomorrow
19. Ngày kia	Day after tomorrow
20. Giờ	Hour

CÁC CÁCH DIỄN ĐẠT
TRONG NHỮNG TÌNH HUỐNG XÁC ĐỊNH

9

ĐIỆN THOẠI, THƯ TỪ, NGÂN HÀNG

1. Điện thoại
2. Thư từ
3. Ngân hàng

1. Điện thoại — At the telephone

1.	Điện thoại công cộng ở đâu?	Where is the public telephone call box?
2.	Hãy bảo cho tôi cách dùng điện thoại.	Would you show me how to use this kind of telephone?
3.	Dùng như thế nào?	How to use it?
4.	Alô, Bình đây.	Hello, here is Bình.
5.	Cho tôi nói chuyện với ông giám đốc.	Can I talk to the director?
6.	Xin cho tôi được nói chuyện với Bill.	I would like to talk to Bill.
7.	Xin chờ cho một chút.	Please wait a moment.
8.	Bill có ở đó không?	Is Bill there?
9.	Bill không có ở văn phòng.	Bill is not at the office now.
10.	Khi nào anh ấy trở về?	When will he come back?
11.	Xin gọi lại sau 10 phút.	Please call him again in 10 minutes.
12.	Tôi có thể để lại tin nhắn không?	Can I leave a message?
13.	Vâng, dĩ nhiên rồi.	Yes, certainly.
14.	Tôi chờ anh ấy gọi cho tôi.	Please tell him that I wait his call.
15.	Lát sau tôi sẽ gọi lại.	I'll call him later.
16.	Số máy của tôi là 03-3980-1111.	My telephone number is 03 - 3980 - 1111.



17. Số phòng của tôi là 616.	My room number is 616.
18. Tạm biệt.	Good bye.
19. Tôi muốn gọi điện thoại ra nước ngoài.	I want to make a long distance call abroad.
20. Tôi muốn một thẻ điện thoại.	I want to have a phonecard.

Những từ cần thiết

1. Điện thoại	Telephone
2. Điện thoại công cộng	Public telephone
3. Số điện thoại	Telephone number
4. Mã vùng	Zone code
5. Số nội bộ	Inner number

6.	Số phòng	Room number
7.	Điện thoại quốc tế	International call
8.	Tín hiệu	Collect - call
9.	Thẻ gọi điện thoại	Phone card
10.	Tổng đài	Standart
11.	Máy bận	The line is busy

2. Thư từ — Letters

1.	Thùng thư ở bưu điện có không?	Is there a postal box at the post office?
2.	Bưu điện ở đâu?	Where is the post office?
3.	Bưu điện làm việc từ mấy giờ đến mấy giờ?	When does the post office open and when does it close?
4.	Quầy tem bán ở đâu?	Where is the stamp counter?
5.	Cho tôi gửi máy bay.	I want to send letter by air mail.
6.	Gửi máy bay thì hết bao nhiêu?	What is the charge of the air mail?
7.	Tôi muốn gửi đi Việt Nam.	I would like to send to Vietnam
8.	(Tại quầy tiếp tân khách sạn) Có thể gửi giúp tôi thư này được không?	(At the reception counter of the hotel) Please, can you send this letter for me?

Những từ cần thiết

1. Tem	Stamp
2. Thư	Letter
3. Bưu thiếp	Postcard
4. Phong bì	Envelope
5. Giấy viết thư	Writting paper
6. Nơi gửi đến	Destination
7. Người gửi	Sender
8. Tên và địa chỉ người nhận	Name and address of the receiver.
9. Người nhận	Receiver
10. Gửi khẩn	Urgent letter
11. Thư bảo đảm	Registered letter
12. Thùng thư	Mail box
13. Bưu điện	Post office
14. Thư ngỏ	Open letter
15. Địa chỉ	Address
16. Bưu kiện nhỏ	Little package
17. Thư tín dụng	Letter of credit
18. Gửi máy bay	Air mail

3. Ngân hàng — At the bank

1. Ngân hàng ở đâu?	Will you please tell me where is the bank?
2. Ngân hàng mở cửa từ mấy giờ đến mấy giờ?	When does the bank open and when does it close?
3. Tôi muốn đổi tiền Việt Nam sang tiền đồng đôla.	I would like to change Vietnamese notes into dollar notes.
4. Cho tôi đổi tiền.	Please change for me some money?
5. Cho tôi đổi tiền này sang đồng dollar.	Change me this note and give me dollar note instead.
6. Cho tôi lẫn cả tiền lẻ.	Change me both into bank note and small change.
7. Đổi cho tôi thành tiền lẻ.	Change me into small change.

Những từ cần thiết

1. Ngân hàng	Bank
2. Đổi tiền	Change
3. Hóa đơn	Bill
4. Hóa đơn chi tiết	Detail bill
5. Ký	To sign
6. Tiền mặt	Liquid money
7. Bàn giao dịch	Exchange desk
8. Phụ phí	Additional charge

9. Tiền đúc	Coin
10. Tiền giấy	Bank note
11. Thẻ mua hàng	Trading card.
12. Séc/Ngân phiếu du lịch	Traveller's cheque.
13. Ngân phiếu	Cheque
14. Tỷ giá hối đoái	Rate of exchange

GHI NHỚ

Trong những ngày làm việc từ thứ hai đến thứ sáu, ngân hàng mở cửa từ 9 giờ sáng đến 3 giờ chiều, thứ bảy và chủ nhật nghỉ.

Tiền và ngân phiếu du lịch chỉ có thể chuyển đổi ở những nơi được phép làm nghiệp vụ đổi tiền như những khách sạn lớn và ngân hàng.

CÁC CÁCH DIỄN ĐẠT TRONG NHỮNG TÌNH HUỐNG XÁC ĐỊNH

10

LƯU LẠI NHÀ NGƯỜI Mỹ

1. Trên đường đến nhà người Mỹ
2. Đến nhà
3. Tặng quà
4. Giới thiệu các phòng
5. Phòng tắm và phòng vệ sinh
6. Giới thiệu gia đình
7. Giờ đi ngủ
8. Buổi sáng
9. Giúp đỡ
10. Sinh hoạt trong gia đình
11. Nấu ăn

1. Trên đường đến nhà người Mỹ — On the way



1.	Bạn đến nước Mỹ khi nào?	When do you arrive in America?
2.	Hôm 15 tháng 7. Tôi sẽ ở New York đến 14 tháng 8.	I arrive on 15 th of july. I plan to stay in America until 14 th of august
3.	Ồ thế à? Khoảng một tháng?	So, about one month, isn't it?
4.	Tôi gọi bạn là Bill có được không?	Can I call you Bill?
5.	À, được chứ.	Certainly, you can.
6.	Từ đây đến nhà mất khoảng bao lâu ạ?	How far is the way home?
7.	Nếu đi xe buýt mất khoảng 10 phút.	If you go by bus, you'll lost 10 minutes.
8.	Gần nhỉ.	It's very close.
9.	Ngày mai ở gần đây có lễ hội. Chúng ta cùng đi nhé?	There will be a festival tomorrow. We'll go together there

10. Tôi rất ngạc nhiên nhưng tôi rất vui.	I am very surprise but I am very happy
11. Nhà kia rồi. Chắc mọi người đang chờ đấy.	We arrive now, everybody wait us.
12. Nào, đến rồi đấy. Đây là nhà tôi.	Now, we arrive, here is my house.
13. Ồ, nhà đẹp quá!	It's a really nice house.
14. Bao giờ bạn về nước?	When do you plan to go back home?
15. Ngày 30 tháng 6 thì tôi về nước.	I'll go back home at 30 th of june.
16. Đến bưu điện khoảng bao xa.	How far is the post office?
17. Ra ngân hàng mất khoảng bao nhiêu phút.	How far is the bank.
18. Đi bộ thì mất khoảng 15 phút.	You'll lost about 15 minutes by walking.
19. Đi xe mất chừng 10 phút.	You lost 10 minutes if you go by bus.
20. Một nơi yên tĩnh quá nhỉ.	This place is too calm.

Những từ cần thiết

1. Gần - Xa	Near - Far
2. Náo nhiệt đông vui - Tĩnh mịch	Noisy - Calm
3. Lớn - Nhỏ	Big - Small
4. Tốt đẹp	Good

5.	Đẹp	Beautiful
6.	Xinh đẹp	Nice
7.	Vui vẻ - Buồn	Happy - Sad

2. Đến nhà — Arriving at the house

1.	Xin chào.	Good morning.
2.	Anh (chị) đến được đây thật là quý hóa quá.	Welcome to our house.
3.	Xin cảm ơn gia đình cho phép tôi được làm phiền trong 3 ngày.	Thank you for accepting me to disturb you in three days.
4.	Xin mời vào.	Please come in.
5.	Xin mời anh (chị) vào trong này.	Will you please to come in.
6.	Xin được làm phiền cả nhà.	Excuse me for having disturbed you?
7.	Mời anh vào đây.	Please come here
8.	Xin phép cả nhà (nói trước khi bước vào phòng).	Excuse me (before coming in the room).
9.	Cứ tự nhiên thoải mái nhé.	Take it easy.
10.	Xin anh (chị) cứ thoải mái.	Please take it easy.
11.	Cứ duỗi chân ra cũng được.	Please stretch out your legs.
12.	Xin mời uống nước chè và ăn kẹo đi.	Please take some tea and candy.

GHI NHỚ

"Excuse me" là câu nói cửa miệng khi đến thăm nhà người Mỹ hoặc khi bạn được mời vào thăm phòng của họ. Câu này có nghĩa là "xin ông cho phép".

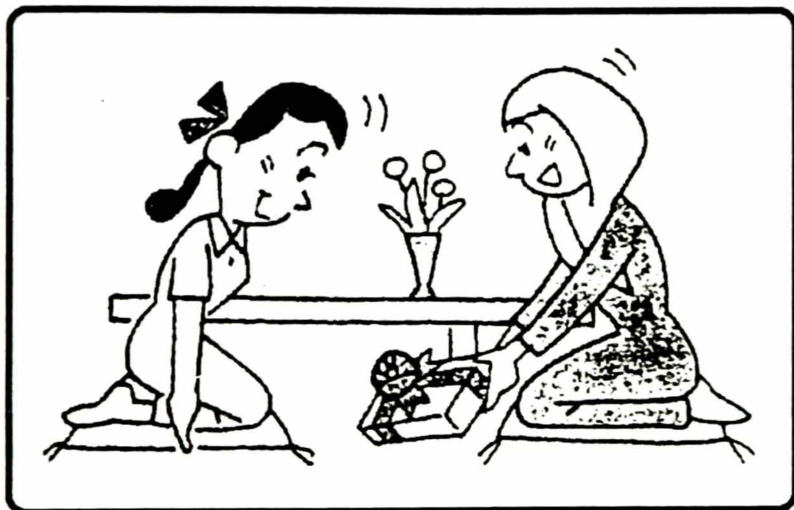
3. Tặng quà — Offering gifts

1.	Có chút quà của Việt Nam gọi là để tặng cho gia đình ạ.	I have a gift from Vietnam to offer you.
2.	Xin cảm ơn.	Thanks a lot
3.	Tôi mở ra được không?	Can I open it
4.	Vâng xin mời.	Oh, yes, please
5.	Ồ đẹp quá nhỉ.	Oh, it's very nice.
6.	Dễ thương quá.	It's lovely.
7.	Đẹp quá.	Very beautiful.
8.	Đây là cái gì thế ạ?	What is it?
9.	Đây là một thứ trang trí treo trên tường.	It's a kind of wall decoration.
10.	Tôi sẽ giữ gìn nó cẩn thận.	I'll keep it carefully.

Những từ cần thiết

1.	Chè (chè xanh)	Green tea
2.	Chè đen	Black tea
3.	Cà-phê	Coffee

4.	Nước lọc	Filtered water
5.	Nước quả	Juice
6.	Bánh kẹo	Cookies and candy
7.	Bánh gatô	Cake

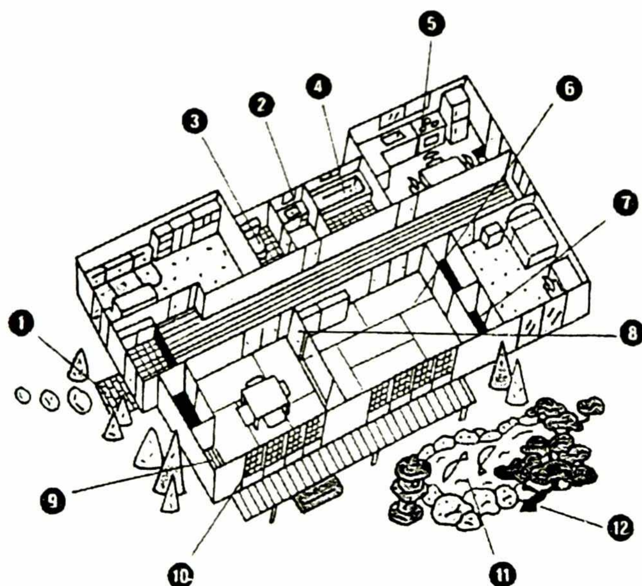


8.	Sô-cô-la	Chocolate
9.	Bánh đa	Rice pancake
10.	Quà	Gift
11.	Trang trí trên tường	Wall decoration
12.	Vật trang trí (để bàn)	Desk decoration
13.	Búp bê	Doll
14.	Quạt giấy	Paper fan
15.	Cái đeo chìa khóa	Key - ring
16.	Cái cài áo	Clip

17. Con rối	Marionette
18. Chè nụ	Tea buds
19. Chè tàu	Chinese tea
20. Chè hoa nhài	Jamine tea
21. Caravat	Tie
22. Vòng cổ	Necklace
23. Vòng tay	Bracelet
24. Nến	Candle
25. Túi xách tay	Handbag
26. Áo pull	Pullover
27. Đồ mỹ nghệ	Fine art items

4. Giới thiệu các phòng — Rooms

1. Đây là phòng của anh (chị).	This is your room.
2. Hãy để đồ vào đây.	Put in your luggage there.
3. Trong này có mắc áo đấy.	There are dress hangers
4. Đây là sân.	This is the court.
5. Có hoa nở đẹp quá.	There are beautiful flowers.
6. Phòng sáng quá.	The room is bright.
7. Phòng lớn quá.	The room is large.
8. Phòng rất tiện nghi.	The room is comfortable.
9. Tôi thích có một phòng thoáng.	I like an airy room.



1. Chỗ để dép
2. Nơi rửa mặt
3. Phòng vệ sinh
4. Phòng tắm
5. Phòng bếp
6. Chiếu (lát sàn)
7. Ngăn để đồ
8. Cửa kéo bằng gỗ ngăn các phòng
9. Phòng sinh hoạt
10. Cửa sổ
11. Ao
12. Cây cảnh

Những từ cần thiết

1. Rộng rãi	Large
2. Thoải mái	Comfort
3. Ấm cúng	Cosy
4. Tốt đẹp	Fine
5. Sạch sẽ	Clean
6. Chỗ để dép	Place for slippers

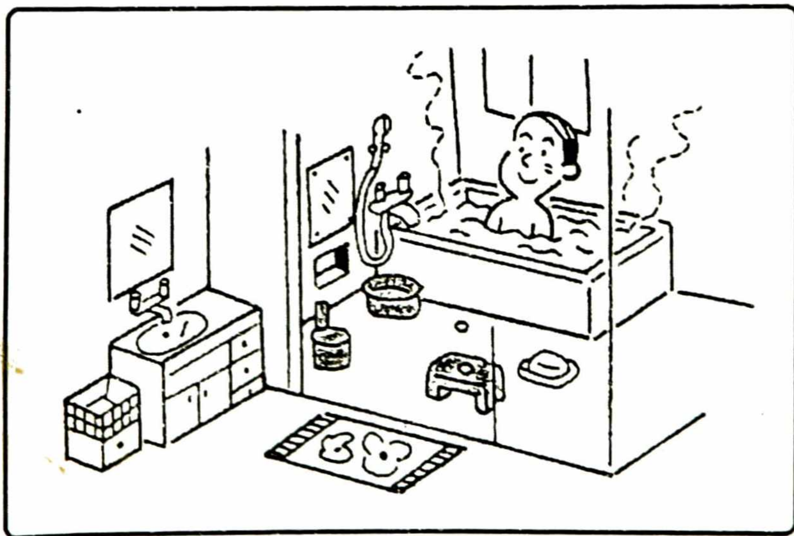
7. Nơi rửa mặt	Face washing room
8. Phòng vệ sinh	Toilet
9. Phòng tắm	Bathroom
10. Bếp	Kitchen
11. Chiếu (lát sàn)	Mat
12. Ngăn để đồ	Tray
13. Cửa kéo bằng gỗ ngăn các phòng.	Sliding door
14. .Phòng sinh hoạt	Living room
15. Cửa sổ	Window
16. Ao	Pond
17. Cây cảnh	Ornamental plant

5. Phòng tắm và phòng vệ sinh

Bathroom and toilet

1. Đây là phòng tắm.	This is the bathroom.
2. Tôi nghĩ phòng tắm ở chỗ kia.	I think the bathroom is overthere.
3. Quần áo dơ thì cho vào cái giỏ này nhé.	You'll put dirty clothes in this basket.
4. Đây là dầu gội đầu.	This is the shampoo.
5. Nếu cần thì dùng đi nhé.	If you like you can use it.
6. Ở Việt Nam chúng tôi thường tắm vào buổi sáng.	In Vietnam, we often take a bath in the morning.

7.	Tôi tắm sáng có được không?	Can I take a bath in the morning?
8.	Cũng được, không sao.	Certainly, you can do.
9.	Anh đã quên mang khăn tắm đến.	You forget to bring a towel.
10.	Tôi luôn luôn tắm nước lạnh nhưng tôi cũng cần nước nóng.	I always take a cold bath but I also want to have some boiling water.
11.	Nước nóng để đánh răng.	Some boiling water to brush my teeth.
12.	Mùa này lò sưởi có chạy không?	Does the central heating work in this season?
13.	Chuẩn bị xong chưa?	Are you ready?
14.	Chưa. Đợi tôi 5 phút nữa nhé.	Not yet, please wait me five minutes more.



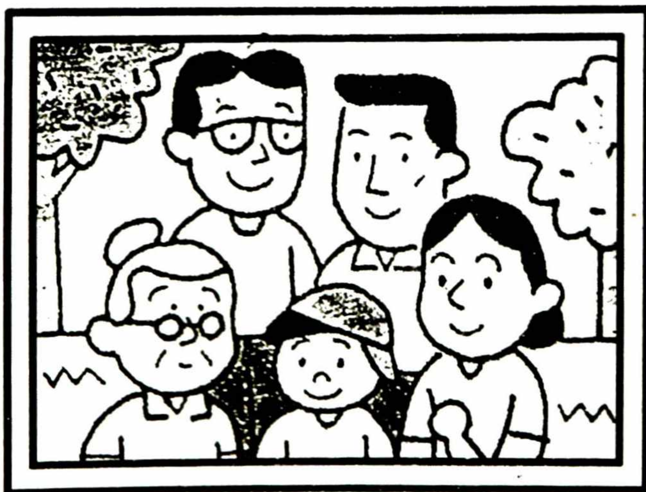
15. Nút bật đèn nhà vệ sinh ở đâu ạ?	Where is the button of the electric lamp in the toilet?
16. Chỗ rửa tay ở đâu ạ?	Where is the hand washing room?
17. Trời nóng quá. Tôi muốn đi tắm ngay.	It's very hot, I would like to take a bath right now.
18. Vòi hoa sen không chảy.	The douche doesn't work.
19. Ông phải mở vòi này.	You must turn on this tap.

Những từ cần thiết

1. Phòng tắm	Bathroom
2. Vòi hoa sen	Douche
3. Bồn rửa mặt	Wash - basin
4. Cốc, ly	Glass
5. Xà phòng	Soap
6. Dầu gội đầu.	Shampoo
7. Cây lược	Comb
8. Bàn chải đánh răng	Toothbrush
9. Thuốc đánh răng	Toothpaste
10. Quần áo lót	Underwear clothes
11. Áo sơ mi	Shirt
12. Quần	Pants
13. Áo xu-chiêng	Bra
14. Nước nóng	Hot water
15. Nước lạnh	Cold water
16. Nóng - lạnh	Hot - Cold

6. Gia đình — The family

1. Nhà anh có bao nhiêu người? — How many people are there in your family?
2. Nhà tôi có 8 người. — We are eight.
3. Đây là ảnh của gia đình tôi. — This is my family picture.
4. Đây là gia đình tôi (vừa chỉ vào ảnh). — This is my family (showing the picture)
5. Anh của anh có vẻ trẻ quá. — Your brother is looked too young.
6. Anh có cô em gái dễ thương quá. — Your sister is very lovely.
7. Vợ anh dịu dàng quá. — Your wife is affectionate.
8. Đây là mẹ tôi. — This is my mother.
9. Anh có mấy đứa con? — How many children do you have?

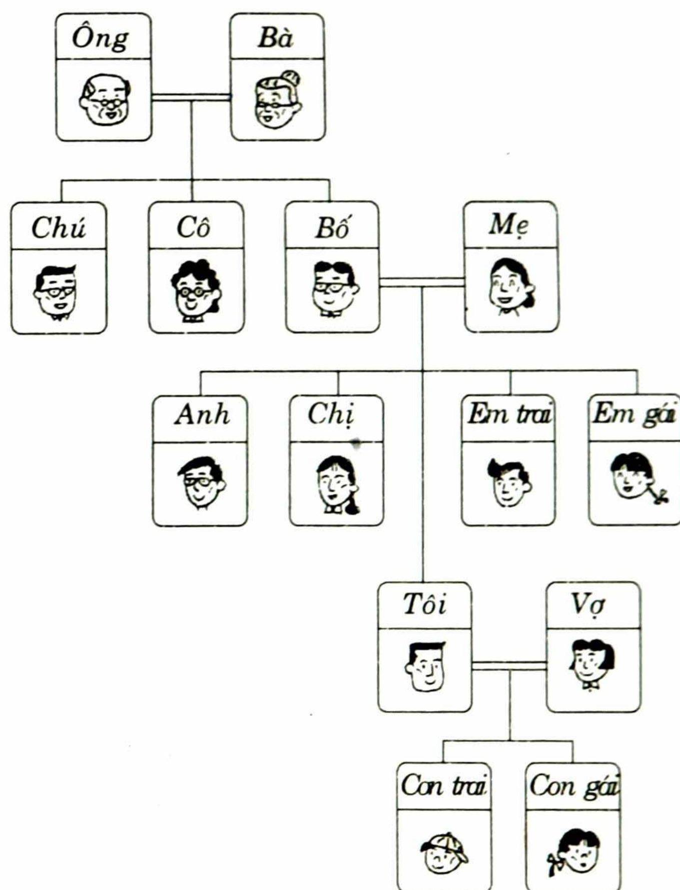


10. Con anh bao nhiêu tuổi?	How old are they?
11. 3 tuổi.	Three years old.
12. Người mang kính là cha tôi.	The man who wears glasses is my father.
13. Cha tôi cao 1 mét 80.	My father is one metre eighty tall.
14. Bà tôi đã 80 tuổi rồi, bà còn rất khỏe.	My grandmother is eighty years old, she's still healthy.
15. Tôi nuôi một con chó.	I keep a dog.
16. Anh có nuôi chó không?	Do you keep dog?
17. Không, tôi không nuôi chó.	No, I don't.
18. Anh thích mèo không?	Do you like cat?
19. Không, nói thật là không.	No, really no.
20. Tôi đeo kính.	I wear glasses.

Những từ cần thiết

1. Béo - Gầy	Fat - Skinny
2. Cao - Thấp	Hight - Low
3. Tóc dài - Tóc ngắn	Long hair - Short hair.
4. Mắt to - Mắt nhỏ	Big eyes - Small eyes.
5. Độc thân - Có gia đình	Single - Married
6. Chó	Dog
7. Mèo	Cat
8. Chim nhỏ	Little bird

9. Cá vàng	Goldfish
10. Chiều cao	Height
11. Cân nặng	Weigh
12. Tuổi	Age
13. Gia đình tôi	My family
14. Cô	Ant
15. Ông	Grandfather
16. Bố	Father
17. Mẹ	Mother
18. Bà	Grandmother
19. Anh	Brother
20. Chú, bác	Uncle
21. Chị	Sister
22. Cha mẹ	Parents
23. Ông bà	Grandparents
24. Anh chị em	Brother and sister
25. Em trai - Em gái	Young brother - Young sister
26. Chồng	Husband
27. Vợ	Wife
28. Con cái	Children
29. Con trai	Son
30. Con gái	Daughter


Ông
Bà
Chú
Cô
Bố
Mẹ
Anh
Chị
Em trai
Em gái
Tôi
Vợ
Con trai
Con gái

7. Giờ đi ngủ — Bed time

1. Bây giờ mấy giờ rồi?	What time is it?
2. 10 giờ rồi.	It's 10 o'clock.
3. Anh mệt không?	Are you tired?
4. Vâng, tôi mệt rồi.	Yes, I am very tired.
5. Tôi buồn ngủ.	I am sleepy.
6. Tôi đi ngủ đây.	I'll go to sleep.
7. Ăn sáng vào lúc mấy giờ?	At what time will we take our breakfast?
8. 7 giờ rưỡi.	At half past seven.
9. Chúc ngủ ngon.	Good night.
10. Gặp lại sáng mai nhé.	See you tomorrow morning.
11. Sáng bạn dậy lúc mấy giờ?	When will you wake up?
12. 7 giờ tôi sẽ dậy.	I'll wake up at seven o'clock.
13. Anh thường đi ngủ lúc mấy giờ?	At what time do you often go to sleep?
14. Tôi thường đi ngủ lúc 11 giờ.	I often go to sleep at 11 o'clock.
15. Mấy giờ anh đi (ra khỏi nhà)?	At what time do you go out?
16. 9 giờ thì tôi đi.	I'll go out at 9 o'clock.
17. Bữa trưa là vào khoảng 12giờ.	The lunch is about at 12 o'clock.
18. Khoảng 7 giờ thì ăn tối.	The diner is about at 7 o'clock.

Những từ cần thiết

1. Quần áo ngủ	Night clothes
2. Pijama	Pyjama
3. Váy ngủ	Night dress
4. Một giờ	An hour
5. Nửa giờ	Half an hour
6. Một khắc	A quarter of an hour
7. Một phút	A minute
8. Một giây	A second
9. Bây giờ là mấy giờ?	What time is it?
10. Đồng hồ của anh có chính xác không?	Have you the right time?
11. Đã đúng ngọ	It's twelve o'clock (noon).
12. Đã đến nửa đêm.	It's the midnight.
13. Đã 12 giờ 10.	It's ten past twelve (in the morning)
14. Đã sáu giờ sáng.	It is six in the morning.
15. Hai giờ rưỡi.	It is half past two
16. Sắp 7 giờ.	It will soon be seven.
17. Đồng hồ sắp gõ 7 giờ.	It is going to strike seven. It has just struck seven.
18. Chính xác là 8 giờ.	It is exactly eight o'clock.
19. Đồng hồ của tôi đi sớm.	My watch gains.

20. Đồng hồ của tôi đi chậm.	My watch loses.
21. Còn sớm.	It is early.
22. Đã quá muộn.	It is too late.
23. Năm	Year
24. Tháng	Month
25. Tuần	Week
26. Ngày	Day
27. Buổi sáng	Morning
28. Buổi trưa	Afternoon
29. Chiều tối	Evening
30. Đêm	Night
31. Hôm nay	Today
32. Sáng nay	This morning
33. Chiều nay	This evening
34. Tháng giêng	January
35. Tháng hai	February
36. Tháng ba	March
37. Tháng tư	April
38. Tháng năm	May
39. Tháng sáu	June
40. Tháng bảy	July
41. Tháng tám	August
42. Tháng chín	September

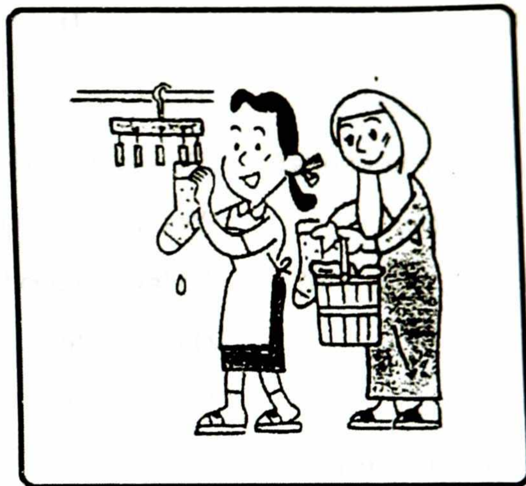
43. Tháng mười	October
44. Tháng mười một	November
45. Tháng mười hai	December
46. Tháng mấy?	Which is the month?
47. Chủ nhật	Sunday
48. Thứ hai	Monday
49. Thứ ba	Tuesday
50. Thứ tư	Wednesday
51. Thứ năm	Thursday
52. Thứ sáu	Friday
53. Thứ bảy	Saturday
54. Thứ mấy?	At what day? / What is the date?
55. Hôm qua	Yesterday
56. Hôm kia	Day before yesterday
57. Ngày mai	Tomorrow
58. Ngày kia	Day after tomorrow
59. Hôm trước	The day before
60. Ngày hôm sau	The next day
61. Tuần sau	Next week
62. Tuần vừa qua	Last week
63. Nửa năm/ sáu tháng	A half year
64. Năm nhuần	Leap year
65. Một thế kỷ	A century

8. Buổi sáng — In the morning

1.	Xin chào (buổi sáng).	Good morning.
2.	Tối qua ngủ có ngon không?	Do you have a good night?
3.	Vâng, tôi ngủ được.	Yes, I sleep well.
4.	Hôm nay trời đẹp quá nhỉ?	Today is a good day, isn't it?
5.	Ồ, đúng thế.	Oh, yes, that's right.
6.	Ăn sáng thôi.	Let's take the breakfast.
7.	Sau đó đi dạo một chút nhé.	And then let's walk a while.
8.	Chốc nữa đi mua đồ nhé.	Later we'll go shoping.
9.	Nói chuyện một chút nhé.	Let's talk a moment.
10.	Hôm nay tôi muốn nghỉ ở nhà.	Today I want to stay home.

9. Giúp đỡ — Helping

1.	Để tôi giúp một tay nhé.	Let me give you a hand.
2.	Tôi có thể đỡ một tay không?	Can I give you a hand?
3.	Thôi thế anh rửa bát hộ được không?	So, can you wash crockery?
4.	Anh lấy khăn này lau hộ tôi bát đũa được không?	Please take the towel and wipe the crockery.
5.	Tôi quét dọn phòng nhé?	Can I clean the room?
6.	Vâng, giúp tôi một tay.	Yes, give me a hand.
7.	Bây giờ thì chưa cần.	It is not necessary now.



8. Tôi muốn giặt một vài thứ.	I would like to wash my dirty clothes.
9. Có xà phòng không ạ?	Do you have soap?
10. À, có đấy.	Yes, I have some.
11. Xin lỗi, cho tôi xin một chút xà phòng.	Excuse me, can you give me some soap.
12. Hãy chỉ tôi cách dùng máy hút bụi.	Please show me how to use the vacuum cleaner.
13. Tôi tự làm lấy được.	I can do it by myself.
14. Để tôi bày cho.	Let me show you.
15. Làm ơn chỉ cho tôi cách dùng máy giặt.	Please show me how to use the washing machine.
16. Nhờ anh (chị) tưới cây cho tôi được không?	Please, can you help me to water the plants?
17. Tôi làm xong rồi.	I already finish.

Những từ cần thiết

1. Máy hút bụi	Vacuum cleaner
2. Máy giặt	Washing machine
3. Bàn là	Iron
4. Nút (của máy)	Button
5. Xà phòng	Soap
6. Quần áo dơ	Dirty clothes
7. Bàn chải	Brush
8. Xô	Bucket
9. Khăn lau	Towel
10. Bọt biển để cọ	Sponge
11. Chổi	Broom

10. Sinh hoạt trong gia đình — In the family

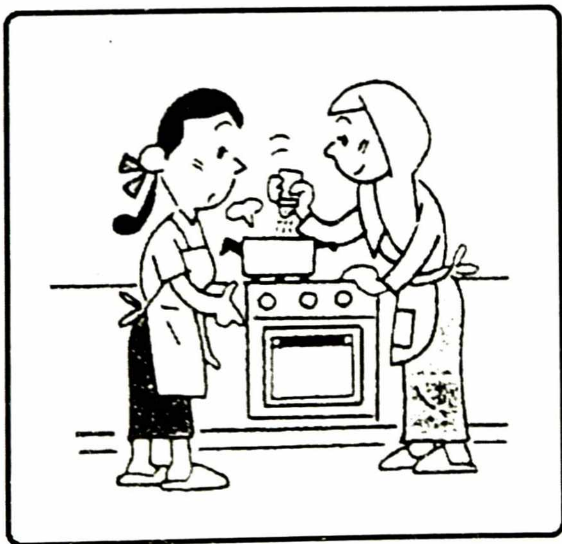
1. Anh thích chơi bài không?	Do you like playing cards?
2. Chơi bài gì?	What kind of card game?
3. Chúng ta sẽ chơi domino.	We'll play domino game.
4. Tôi chưa chơi bao giờ.	I never play this game.
5. Có vui không?	Is it amusing?
6. Vui lắm.	Very amusing.
7. Dạy cho tôi cách chơi đi.	Show me how to play?
8. Tôi thắng rồi.	I win.
9. Anh đã thắng.	You won.

10. Tôi thua rồi.	I lost.
11. Tôi thua hết tiền rồi.	I lost all my money.
12. Có xem tivi không?	Do you watch television?
13. Uống trà nhé?	Do you drink some tea?
14. Đi dạo một chút không?	Let's walk a while.
15. Xem album không?	Do you look at the pictures album?
16. Chơi một ván nhé.	Let's play a card-game.
17. Chơi domino nhé.	Let' s play domino game.

11. Nấu ăn — Cooking

1. Anh (chị) đã ăn món ăn Việt Nam bao giờ chưa?	Are you ever eat Vietnamese dishes?
2. Chưa bao giờ.	Not yet.
3. Tôi rất muốn ăn thử.	I really want to try.
4. Tôi nấu món ăn Việt Nam nhé.	I am going to prepare a Vietnamese dish.
5. Anh nấu món gì?	What dish will you cook?
6. Tôi sẽ làm món nem rán.	I'll cook fried meat rolls.
7. Cần phải mua những thứ gì để chuẩn bị?	What ingredients do you need to buy?
8. Cần phải có thịt băm, hành, giá, miến, trứng, muối, tiêu và mỡ.	I need some minced meat, onion, beansprouts, rice noodles, eggs, salt, pepper and fat.

9. Thế thì chúng ta cùng đi mua nhé.	So, we'll go to buy them.
10. Dạy cho tôi cách làm món nem nhé.	Can you show me how to cook fried meat rolls.
11. Làm nước chấm nhé.	Prepare fish sauce.
12. Giúp tôi một tay.	Give me a hand.
13. Tôi cũng muốn thử xem thế nào.	I also want to try.



Những từ cần biết

1. Cắt	Cut
2. Cho vào	Put in
3. Xào	Stir-fry
4. Thêm vào	Add
5. Nấu	Cook

6. Nấu cơm	Cook rice
7. Nướng / bỏ lò	Roast
8. Món ăn	Dish
9. Nấm	Mushroom
10. Món ăn Pháp	French dish
11. Cà chua	Tomato
12. Thịt	Meat
13. Dưa chuột	Cucumber
14. Thịt gà	Chicken
15. Sắn dây	Rhynchosia
16. Thịt lợn	Pork
17. Măng	Bamboo shoot
18. Thịt bò	Beef
19. Cá	Fish
20. Ớt xanh	Green pepper
21. Cá ngừ	Tuna
22. Tỏi	Garlic
23. Tôm	Shrimp
24. Gừng	Ginger
25. Cua	Crab
26. Mực	Squid
27. Dâu	Strawberry
28. Bạch tuộc	Octopus

29. Táo	Apple
30. Sò	Oyster
31. Đào	Apricot
32. Rong biển	Seaweed
33. Quả seri	Cherry
34. Tiêu	Pepper
35. Hạt dẻ	Nut
36. Ớt	Hot pepper
37. Lê	Pear
38. Muối	Salt
39. Hồng	Sapodilla
40. Đường	Sugar
41. Nho	Grape
42. Nước tương	Soya sauce
43. Dưa hấu	Water melon
44. Mù tạt	Mustard
45. Cam	Orange
46. Dầu ăn	Oil
47. Dầu ôliu	Olive oil
48. Chanh	Lemon
49. Dầu dừa	Coconut oil
50. Mỡ lợn	Fat
51. Nồi	Pan
52. Dấm	Vinegar

53. Chảo	Wok
54. Rượu	Wine
55. Dao	Knife
56. Nước dừa	Coconut milk
57. Thớt	Chopping board
58. Rượu vang đỏ	Claret
59. Cái môi	Ladle
60. Gia vị	Spice
61. Nồi cơm điện	Electric rice cooker
62. Bột ca-ri	Curry powder
63. Lò cao tần (Lò vi sóng)	Microwave oven
64. Dầu cọ	Palm oil
65. Bếp ga	Gaz oven
66. Hạt nhục đậu khấu	Nutmeg
67. Lửa	Fire
68. Rau mùi	Parsley
69. Khăn trải bàn	Napkin
70. Rau húng	Coriandrum
71. Rổ, rá	Basket
72. Rau diếp	Lettuce
73. Chậu	Basin
74. Rau	Vegetables
75. Cái mở hộp	Tinopener
76. Rau xà lách	Salad

77. Mở nút chai	Corkscrew
78. Bí đỏ	Pumpkin
79. Bát đũa	Vessel
80. Cà rốt	Carrot
81. Đĩa	Saucer
82. Khoai tây	Potato
83. Chén uống trà	Tea cup
84. Hành	Onion
85. Cốc thủy tinh	Glass
86. Bông cải	Cauliflower
87. Cốc vại	Tumbler
88. Rau bó xôi	Spinach
89. Thìa	Spoon
90. Đậu hạt	Bean
91. Nĩa	Fork
92. Rau cần	Cress
93. Cải cúc	Coronarium
94. Đũa	Chopsticks
95. Củ cải	Turnip
96. Rau diếp xoăn	Chicory
100. Giá	Beansprouts

CÁC CÁCH DIỄN ĐẠT TRONG NHỮNG TÌNH HUỐNG XÁC ĐỊNH

11
KHÓ KHĂN

1. Khi bạn ốm
2. Khi bạn gặp khó khăn

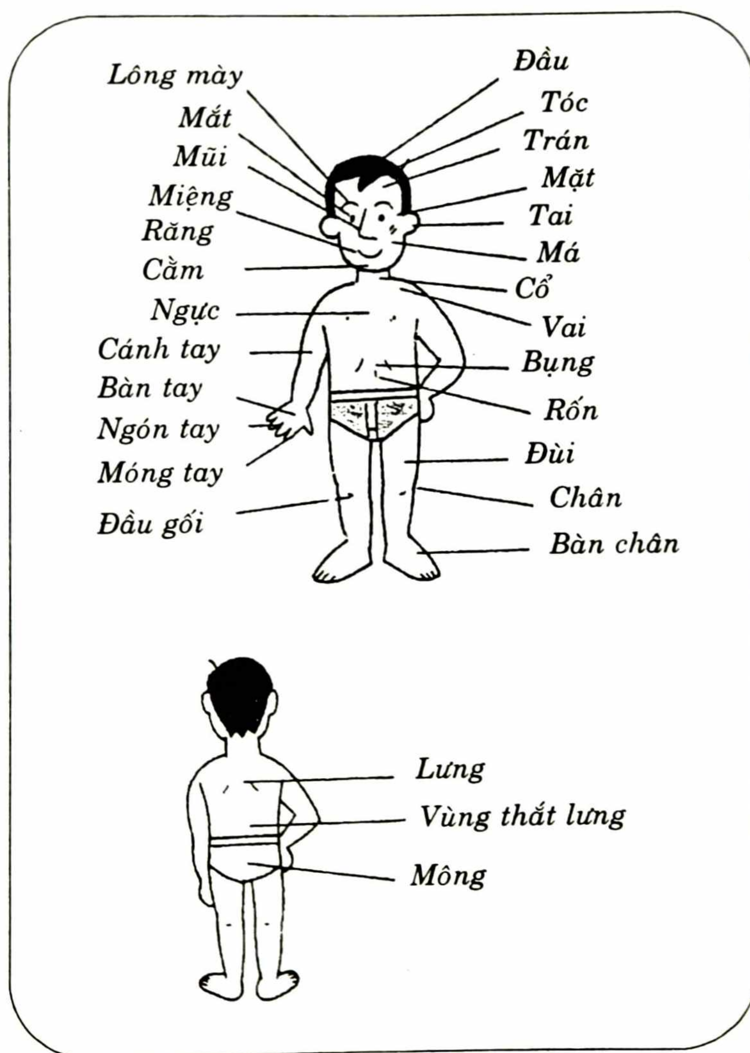
1. Khi bạn ốm — When you are sick

1.	Bạn làm sao thế?	How do you feel?
2.	Có chuyện gì vậy?	What happen to you?
3.	Tôi đau bụng.	I have got stomachache.
4.	Tôi đau lắm.	I am very sore.
5.	Đau ở đâu?	Where have you a pain?
6.	Đau ở chỗ này.	I feel a pain here.
7.	Bạn không sao chứ?	Are you alright?
8.	Tôi sợ là...	I'm afraid that...
9.	Bạn cần khám bác sĩ không?	Do you want to see the doctor?
10.	Xin hãy gọi điện cho bác sĩ giúp tôi.	Please call the doctor for me.
11.	Số điện thoại bao nhiêu?	What is his telephone number?
12.	Anh có thuốc không?	Do you have some medicines?
13.	Có, tôi có. / Không, tôi không có.	Yes, I have some / No, I don't have any.
14.	Bạn uống thuốc chưa?	Are you taking medicine?
15.	Tôi uống rồi.	I already took.
16.	Tôi đau răng quá.	I get toothache.
17.	Tôi hơi nhức đầu.	I have an headache.
18.	Tôi bị ngứa tay.	My hand itches.
19.	Tôi thấy trong người khó chịu.	I don't feel well.
20.	Tôi sốt.	I have a fever.



21. Anh đã đo nhiệt độ chưa?	Are you take your temperature?
22. Tôi bị cảm rồi.	I catch a cold.
23. Tôi thấy ớn lạnh.	I am feverish.
24. Tôi bị chóng mặt.	I feel dizzy.
25. Tôi bị đi ngoài.	I have diarrhoea.
26. Tôi bị táo bón.	I am constipated.
27. Tôi thấy buồn nôn.	I feel nauseous.
28. Tôi không thấy muốn ăn.	I can't eat.
29. Tôi bị say xe ôtô (sóng).	I get carsick (seasick)
30. Tôi bị thương.	I am injured.
31. Xin hãy đến ngay phòng 1234.	Please come to the room number 1234.
32. Tôi không đi được.	I can't walk.
33. Gọi bác sĩ cho tôi.	Please call the doctor for me.
34. Tôi muốn đi bệnh viện.	I would like to go to the hospital.
35. Tôi nghĩ tôi phải đi nằm.	I think I shall to lie up .
36. Tôi cảm thấy mệt lả.	I feel slack.

Những từ cần thiết



1.	Lông mày	Eyebrow
2.	Đầu	Head
3.	Mắt	Eye

4. Tóc	Hair
5. Mũi	Nose
6. Trán	Forehead
7. Miệng	Mouth
8. Mặt	Face
9. Răng	Tooth
10. Tai	Ear
11. Cằm	Chin
12. Má	Cheek
13. Ngực	Chest
14. Cổ	Neck
15. Cánh tay	Arm
16. Vai	Shoulder
17. Bàn tay	Hand
18. Bụng	Abdomen
19. Ngón tay	Finger
20. Rốn	Navel
21. Móng tay	Nail
22. Đùi	Thigh
23. Đầu gối	Knee
24. Chân	Leg
25. Lưng	Back
26. Bàn chân	Foot
27. Vùng thắt lưng	Belt
28. Mông	Buttock

29. Trên khắp người	All over the body
30. Dạ dày	Stomach
31. Ruột	Intestine
32. Thuốc cảm	Influenza medicine
33. Thuốc đau dạ dày	Stomach medicine
34. Thuốc giảm đau	Painkillers
35. Thuốc hạ sốt	Antifebrin
36. Thuốc kháng sinh	Antobiotics
37. Dị ứng	Allergy
38. Cảm gió	Cold
39. Kiết lỵ	Dysentery
40. Táo bón	Constipation
41. Hành kinh	Menstrual

2. Khi bạn gặp khó khăn

When you have difficulties

1. Tôi bị mất ví.	I lost my handbag.
2. Tôi không tìm thấy hộ chiếu đâu cả.	I can't find my passport.
3. Tôi để quên túi xách trên tàu rồi.	I have forgotten my bag on the train.
4. Làm thế nào bây giờ?	What can I do now?
5. Đồn công an ở đâu?	Where is the police office?
6. Giúp tôi với!	Help me!

7. Cháy nhà!	"Fire" "fire"!
8. Móc túi!	Pickpocket!
9. Ngừng ngay!	Stop right now (immediately).
10. Tôi bị thương rồi.	I am injured.
11. Bệnh viện ở đâu?	Where is the hospital?
12. Hãy gọi điện đến số này.	Please, can you call this number.

CÁC CÁCH DIỄN ĐẠT TRONG NHỮNG TÌNH HUỐNG XÁC ĐỊNH

12

CHIA TAY

Chia tay — Separation

1. Thật đáng tiếc sắp đến giờ ra đi rồi. — I am very sorry but it's time to go now.
2. Cám ơn về tất cả mọi điều. — Thank you very much for everything you have done for me.
3. Xin cảm ơn về sự tiếp đón chu đáo. — Thank you for your warm company.
4. Tôi xin lỗi vì đã làm phiền các bạn. — Excuse me for having disturbed you.
5. Hãy đến thăm nước tôi nhé. — Would you like to come to my country?
6. Khi nào bạn đến Việt Nam, mời bạn đến ở nhà tôi nhé. — When you come to Vietnam, please don't forget to stay in my house.
7. Tôi mong có thể trở lại một ngày nào đó. — I hope I'll be back one day.
8. Xin cảm ơn, tôi rất muốn trở lại. — Thank you, I would like to come back.
9. Hẹn gặp lại nhé. — See you later.
10. Tôi rất muốn được gặp lại. — I really want to see you again.
11. Đây là địa chỉ của tôi. — Here is my address.
12. Đây là số điện thoại của tôi. — Here is my telephone number.
13. Tôi sẽ viết thư cho anh. — I'll write to you.
14. Hãy viết cho tôi địa chỉ của bạn vào quyển sổ này. — Please, will you write down your address in this note book?

15. Cho tôi biết số điện thoại của bạn.	Please give me your telephone number.
16. Đừng quên viết thư cho tôi.	Don't forget to write me.
17. Gửi ảnh cho tôi nữa nhé.	Send me some pictures too.
18. Tôi đã có rất nhiều kỷ niệm đẹp ở đây.	I had many good souvenirs here.
19. Hơn nữa tôi đã hiểu được rất nhiều về cuộc sống ở Mỹ.	Moreover, I know many things about American life.
20. Tôi sẽ không bao giờ quên các bạn.	I'll never forget you.
21. Tôi sẽ không bao giờ quên được lòng tốt của mọi người.	I'll will never forget your kindness.
22. Tôi đã rất vui.	I am very happy.
23. Tôi mong sẽ gặp lại anh.	I hope we shall meet again.
24. Tôi rất sung sướng đã được gặp bạn.	I am glad to meet you.
25. Cho tôi gửi lời hỏi thăm gia đình anh.	My regards to your people.
26. Gửi lời chào tất cả mọi người.	Say goodbye to everybody for me, please.
27. Anh đã rất tốt nhưng tôi phải ra đi bây giờ.	You are too kind, but I must go now.

13

1. Mẫu hội thoại

2. Dấu hiệu và tín hiệu

3. Phần dành cho những người Mỹ tham gia chương trình

4. Ngữ pháp, phát âm và chữ viết tiếng Anh

Mẫu hội thoại — Conversation pattern

1. Lúc ban đầu (Va phải một người đi đường)

Bình : Ối!

Bill : Tôi xin lỗi. Có sao không ạ?

Bình : Ồ, không sao.

2. Giới thiệu

Bill : Chào anh.

Bình : Rất hân hạnh được biết anh. Tôi là Bình

Bill : Rất hân hạnh. Tôi là Bill.

Bình : Anh Bill có phải là người Mỹ không?

Bill : Phải, tôi là người Mỹ. Còn anh từ đâu đến?

Bình : Tôi đến từ Việt Nam, tôi là người Việt Nam. Anh làm nghề gì?

Bill : Tôi là công chức.

Bình : Còn tôi là sinh viên.

Bill : Rất vui được gặp anh.

1. At the first time (striking against a passer by)

Bình : Oh!

Bill : I beg your pardon, how do you feel?

Bình : Don't mention it. I am alright.

2. Introducing yourself

Bill : Good morning

Bình : I am glad to meet you, I am Bình.

Bill : Very glad to meet you, I am Bill.

Bình : Bill, are you American?

Bill : Yes, I am. Where are you come from?

Bình : I come from Vietnam, I am Vietnamese. What are you doing?

Bill : I am office employee.

Bình : I am student.

Bill : Nice to meet you.

3. Tại buổi tiệc

Bill : Anh Bình, anh có thích chuối không?

Bình : Vâng, tôi thích chuối. Còn anh có thích không?

Bill : Tôi thích cam.

Bình : Tiếng Anh gọi thứ này là gì?

Bill : Đó là 'water melon'.

Bình : Gì cơ? Anh nhắc lại một lần nữa cho tôi nghe xem nào?

Bill : Water melon

Bình : Water melon?

Bill : Đúng rồi.

Bình : Tôi thích dưa hấu.

Bill : Tôi cũng vậy, tôi rất thích.

3. At the party

Bill : Bình, do you like bananas?

Bình : Yes, I like bananas very much, and you? Do you like bananas?

Bill : I like oranges.

Bình : What do you call this in English?

Bill : It's a water melon.

Bình : What's that? Please repeat it one more time.

Bill : It's a water melon.

Bình : A water melon?

Bill : That's right.

Bình : I like water melon very much.

Bill : So do I. I like it very much.

4. Tại khách sạn

Bình : Xin lỗi.

Tiếp tân : Anh cần chi?

Bình : Tôi để quên chìa khóa trong phòng mất rồi. Anh có thể mở cửa phòng giúp tôi không?

Tiếp tân : Anh cho biết số phòng.

Bình : Phòng số 3486

Tiếp tân : Tôi hiểu rồi. Xin anh đợi một chút. Tôi sẽ lên ngay.

Bình : Cám ơn nhiều.

Tiếp tân : Không có chi.

4. At the hotel

Bình : Excuse me.

The receptionist : What can I do for you?

Bình : I left my key in the room, can you open the door, please?

The receptionist : Please give me your room number.

Bình : Room number 3486.

The receptionist : I see, please wait a moment, I come there immediately.

Bình : Thanks a lot.

The receptionist :You are welcome.

5. Ăn

Bill : Anh có đói không?

Bình : Vâng đói rồi.

Bill : Anh có khát không?

Bình : Có

Bill : Vậy chúng ta đi ăn nhé.

Bình : Vâng

Bill : Anh chọn món gì?

Bình : Tôi không ăn được thịt lợn.

Bill : Anh hãy chọn món khác.

Bình : Đây là món gì vậy?

Bill : Thịt gà quay.

Bình : Tôi chọn món này.

Bill : Nào, chúc bạn ăn ngon.

Bình : Chúc anh ăn ngon.

Bill : Anh ăn có ngon không?

Bình : Cám ơn, ngon lắm.

Bill : Anh ăn thêm món gì không?

Bình : Vâng. Rất vui lòng.

Bill : Anh còn đói không?

Bình : Thôi tôi đủ rồi. No lắm rồi.

Bill : Thật không?

Bình : Xin cảm ơn, bữa ăn rất ngon.

Bill : Tôi hút thuốc được không?

Bình : Xin cứ tự nhiên.

5. Going out for lunch

Bill : Are you hungry?

Bình : Yes, I am hungry.

Bill : Are you thirsty?

Bình : Yes, I am.

Bill : Let's go for lunch.

Bình : Yes.

Bill : What do you want?

Bình : I can't eat pork.

Bill : Please order another dish.

Bình : What do you call that dish?

Bill : It is roasted chicken.

Bình : I like it.

Bill : Good appetite.

Bình : Good appetite.

Bill : Do you think the roasted chicken is good?

Bình : Yes, it is very good.

Bill : Do you like some more?

Bình : Oh yes, I do.

Bill : Are you still hungry?

Bình : That's enough, I am full up.

Bill : Really?

Bình : Thank you for the good lunch.

Bill : Can I smoke?

Bình : If you like.

6. Đi lại

Bill : Anh Bình, anh mệt rồi phải không?

Bình : Vâng, tôi đã mệt.

Bill : Vậy chúng ta nghỉ một chút nhé.

Bình : Vâng, xin lỗi có thể ngồi xuống ở chỗ nào hở anh?

Bill : Ở đằng kia kìa.

Bình : Cám ơn anh.

Bill : Không có gì.

Bình : Xin lỗi, phải đi như thế nào để đến nhà ga.

Người đi đường : Ông chỉ cần đi thẳng sau đó rẽ sang phải.

Bình : Tôi không biết tiếng Anh nhiều. Anh có biết tiếng Anh không?

Người đi đường : Có, tôi nói tiếng Anh.

Bình : Cám ơn anh nhiều lắm.

Người đi đường : Không dám.

6. Moving

Bill : Bình, are you tired?

Bình : Yes, I am.

Bill : So, we'll take a rest.

Bình : Yes, excuse me, where can I sit?

Bill : Over there.

Bình : Thank you.

Bill : You are welcome.

Bình : Excuse me, which is the way to the station?

The passer by : You only have to go straight and then you turn on the right.

Bình : I don't understand English well, do you speak English.

The passer by : Yes, I speak English.

Bình : Thank you very much.

The passer by : You are welcome.

7. Ra phố

Bill : Anh có bản đồ không?

Bình : Có đây.

Bill : Anh muốn đi đâu?

Bình : Để tôi suy nghĩ ... Đi đâu cũng được.

Bill : Được rồi. Vậy chúng ta đi đến Tòa nhà Thương mại.

Bình : Thật tuyệt.

Bill : Kia là Tòa nhà Thương mại đấy.

Bình : Ồ đẹp quá. Đợi tôi một lát nào.

Bill : Được chứ.

Bình : Đẹp quá anh nhỉ.

Bill : Sắp đến giờ về rồi đấy.

Bình : Vâng, tiếc quá.

Bill : Anh có mệt không?

Bình : Không, tôi không sao cả.

7. Going downtown

Bill : Do you have a map?

Bình : Oh yes, I have one.

Bill : Where do you want to go?

Bình : Let me see... Any where.

Bill : That's good. So, we'll go to the Trading Building.

Bình : It's quite well, thank you.

Bill : There is the Trading Building.

Bình : Oh, it's beautiful, wait a moment. May I take with you a picture?

Bill : Certainly.

Bình : It's very beautiful, isn't it?

Bill : It's time to go home.

Bình : Yes, I am very sorry.

Bill : Are you tired.

Bình : No, I am alright.

8. Mua và mặc cả

Bình : Xin chỉ cho tôi quầy bán tivi.

Người bán : Trên tầng ba ạ.

Bình : Tầng ba à?

Người bán : Vâng, đúng thế.

Bình : Xin cảm ơn.

Người bán : Anh mua gì ạ?

Bình : Cái ti vi này giá bao nhiêu?

Người bán : Giá 200 dollars.

Bình : Có vẻ đắt quá nhỉ. Không có thứ nào rẻ hơn à?

Người bán : Có chứ, cái này rẻ hơn, giá chỉ 100 dollars.

Bình : Thật à? Vậy tôi lấy cái đó.

Người bán : Xin cảm ơn.

8. Trading

Bình : Excuse me, please show me the television counter.

The seller : On the third floor.

Bình : On the third floor?

The seller : Yes, on the third floor.

Bình : Thank you.

The seller : What can I help you?

Bình : How much is this television set?

The seller : 200 dollars.

Bình : It seems too expensive, don't you have another one cheaper?

The seller : Oh, yes, this one is cheaper, only 100 dollars.

Bình : Really? So I take this one.

The seller : Thanks a lot.

9. Gọi điện thoại

Bình : Alô, cho tôi nói chuyện với ông giám đốc.

Người thư ký : Xin lỗi, ông ấy không có ở văn phòng.

Bình : Thật đáng tiếc.

Người thư ký : Xin cho biết ai gọi được không ạ?

Bình : Tôi là Bình, người Việt Nam.

Người thư ký : Ông có thể gọi lại sau 20 phút.

Bình : Đồng ý, tôi sẽ gọi lại.

Người thư ký : Ông muốn để lại một tin nhắn không?

Bình : Tôi nghĩ là không, cám ơn ông.

Người thư ký : Không dám, chào ông.

Bình : Chào ông.

9. Making telephone calls

Bình : Hello, I woud like to talk to the director.

The secretary : I am sorry, he is not in the office now.

Bình : It's regretable.

The secretary : Could I know who's speaking?

Bình : I am Bình who come from Vietnam.

The secretary : You can call him back in 20 minutes.

Bình : Thank you, I'll call back.

The secretary : Do you like to leave a message?

Bình : I think that's not necessary, thank you very much.

The secretary : You're welcome, good bye

Bình : Good bye.

10. Ở nhà người Mỹ

Bill : Anh có phải là anh Bình, ở Việt Nam sang không?

Bình : Vâng, tôi đây.

Bill : Chào anh. Tôi là Bll. Rất hân hạnh được làm quen.

Bình : Tôi là Bình. Rất hân hạnh được biết anh.

Bill : Thôi bây giờ chúng ta về nhà của tôi nhé.

Bình : Rất vui lòng.

Bill : Chúng ta đã đến nơi.

Bình : Tôi rất muốn biết mọi người trong gia đình anh.

Bill : Tôi sẽ giới thiệu với anh.

Bình : Vâng, cám ơn.

Bill : Mời anh ngồi.

Bình : Xin anh cho phép.

Bình : Xin anh nhận một món quà nhỏ từ Việt Nam.

Bill : Tôi rất vui, xin cảm ơn.

Bình : Không có gì đâu ạ.

Bill : Tôi mở ra có được không?

Bình : Vâng, xin mời.

Bill : Ồ, đẹp quá. Tôi sẽ giữ gìn cẩn thận.

Bình : Đây là gia đình tôi. (Vừa nói vừa cho xem ảnh)

Bill : Đây là vợ anh à?

Bình : Vâng, đúng thế đấy ạ.

Bill : Chị ấy dịu dàng quá nhỉ?

Bình : Còn đây là các con tôi.

Bill : Ồ, dễ thương quá.

Bình : Bây giờ là mấy giờ rồi ạ?

Bill : 10 giờ rồi.

Bình : Muộn quá rồi. Tôi phải đi ngủ thôi.

Bill : Anh mệt rồi phải không?

Bình : Vâng, tôi buồn ngủ.

Bill : Tôi cũng buồn ngủ.

Bình : Mấy giờ thì ăn sáng?

Bill : 8 giờ.

Bình : Vâng, tôi hiểu rồi. Chúc anh ngủ ngon.

Bill : Chúc anh ngủ ngon.

Bình : Tôi có thể giúp gì anh không?

Bill : Thế thì nhờ anh hộ một tay.

Bình : Rất sẵn lòng.

Bill : Cám ơn anh.

Bình : Không có gì ...Xong rồi đấy ạ.

Bill : Xong rồi à?

Bình : Tôi nấu món ăn Việt Nam nhé.

Bill : À hay quá.

Bình : Anh có thịt băm không?

Bill : Có đấy, anh có tạp dề chưa?

Bình : Chưa ạ. Cho tôi mượn một cái.

Bill : Đây tạp dề đây. Thôi tôi để mặc anh đấy nhé.

10. Living in an American family

Bill : Are you Bình who come from Vietnam?

Bình : Right, I am.

Bill : Good morning, I am Bill, very glad to meet you.

Bình : I am Bình, very glad to meet you.

Bill : Now, let's go back home.

Bình : Please, I'll follow you.

Bill : We arrive now.

Bình : I am impatient to meet your family.

Bill : I'll introduce you.

Bình : Yes, thank you.

Bill : Take a seat, please.

Bình : Thank you very much.

Bình : Please accept this gift from Vietnam.

Bill : I am very glad, thank you.

Bình : Don't mention it.

Bill : Can I open it?

Bình : Certainly, please do it .

Bill : Oh, it's really beautiful. I'll keep it very carefully.

Bình : This is my familly (showing the picture)

Bill : Is it your wife?

Bình : Yes, that's right.

Bill : She's very nice.

Bình : And these are my children.

Bill : Oh, they are lovely.

Bình : What time is it?

Bill : It's ten o'clock.

Bình : It's too late. I must go to bed.

Bill : Are you tired?

Bình : Yes, I am sleepy.

Bill : I am sleepy too.

Bình : At what time we'll take our breakfast?

Bill : At 8 o'clock.

Bình : I see, good night.

Bill : Good night.

Bình : May I help you?

Bill : So, please lend me a hand?

Bình : Willingly (with pleasure).

Bill : Thanks a lot.

Bình : Don't mention it... It is done .

Bill : Already?

Bình : I'll cook Vietnamese dish?

Bill : It's very nice.

Bình : Do you have minced meat?

Bill : Oh yes, I have, do you have an apron?

Bình : Not yet. Can you lend me one.

Bill : Here it is. I'll let you cooking by yourself.

11. Khó khăn

Bill : Bình, anh làm sao thế?

Bình : Tôi đau đầu quá.

Bill : Có đau nặng lắm không?

Bình : Vâng, tôi sợ là...

Bill : Để tôi gọi điện cho bác sĩ nhé.

Bình : Vâng, anh gọi nhanh lên.

Bill : Tôi sẽ gọi ngay.

11. Difficulty

Bill : What happen to you?

Bình : I feel very sore.

Bill : Is it serious?

Bình : Yes, I am afraid that...

Bill : I'll call the doctor.

Bình : Yes, hurry up please.

Bill : I'll call him right now.

12. Chia tay

Bình : Bill, xin anh cho địa chỉ.

Bill : Vâng, có ngay.

Bình : Cám ơn. Tôi sẽ viết thư cho anh.

Bill : Còn địa chỉ của anh?

Bình : Đây là địa chỉ của tôi. Hãy viết thư cho tôi nhé.

Bill : Vâng, tôi sẽ viết. Tôi hứa.

Bình : Đã đến lúc chúng ta phải chia tay rồi.

Bill : Anh phải đi rồi sao?

Bình : Bây giờ tôi phải lên đường.

Bill : Ồ, không có gì đâu.

Bình : Ở đây, tôi đã rất vui.

Bill : Tôi cũng thế.

Bình : Tôi mong anh đến Việt Nam.

Bill : Khi nào có dịp, tôi sẽ đến.

Bình : Hẹn gặp lại.

Bill : Cố gắng trở lại thăm chúng tôi nhé.

Bình : Vâng. Cho tôi gửi lời chào tất cả mọi người.

Bill : Tạm biệt nhé.

12. Separation

Bình : Bill, give me your address.

Bill : Of course.

Bình : Thank you, I'll write to you .

Bill : And how about your address?

Bình : Here is my address. Please write to me.

Bill : Yes, I'll write, I promise.

Bình : Now, it's time to say good bye.

Bill : Must you go already?

Bình : Yes, I must go now, thanks a lot for everything.

Bill : Don't mention it.

Bình : I was very happy here.

Bill : So am I.

Bình : I hope you'll come one day in Vietnam.

Bill : Certainly, when I have an occasion.

Bình : See you later.

Bill : Try to come back.

Bình : Yes, my regards to your people.

Bill : Good bye.

DẤU HIỆU VÀ TÍN HIỆU
SIGN AND SIGNAL

Nhà vệ sinh	: Toilet (W.C)
Đang mở cửa	: Opening (opened)
Nam	: Men
Nữ	: Women
Đang sử dụng	: Occupied
Cấm hút thuốc	: No smoking
Nơi chỉ dẫn	: Information
Nguy hiểm	: Danger
Cấm chụp ảnh	: Picture forbidden (no picture)
Cấm sử dụng	: No entry

PHẦN DÀNH CHO NHỮNG NGƯỜI MỸ THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH

RESERVED SECTION FOR AMERICAN MEMBERS OF THE PROGRAM

Chào hỏi — Greeting

1.	Xin chào.	Good morning.
2.	Chào anh (chị) (buổi trưa).	Good afternoon.
3.	Chào anh (chị) (buổi chiều).	Good evening.
4.	Chúc mừng anh (chị) đã đến.	Welcome to you.
5.	Lần đầu tiên được gặp anh (chị).	It's the first time I meet you.
6.	Tôi tên là...	My name is...
7.	Anh (chị) tên là gì?	What is your name?
8.	Anh (chị) có khỏe không?	How are you?
9.	Cám ơn, tôi khỏe.	Thank you, I am fine.
10.	Xin mời anh ngồi.	Please sit down.
11.	Cám ơn.	Thank you.
12.	Không dám.	You are welcome.
13.	Xin đợi cho một chút.	Please wait a moment.
14.	Xin lỗi.	Excuse me.
15.	Xin lỗi.	I beg your pardon.
16.	Tôi muốn đến thăm đất nước của anh (chị)	I would like to visit your country.

17. Rất mong anh (chị) có dịp trở lại New York.	I hope you'll come back to New York.
18. Hẹn gặp lại.	See you next time.
19. Xin đừng lo.	Don't worry.
20. Tôi không sao.	I am alright.
21. Tôi rất vui.	I am very glad.

Nghề nghiệp — Occupation

1. Anh làm nghề gì?	What are you doing?
2. Tôi là (thầy giáo).	I am teacher.
a. Sinh viên	Student
Ai	Who
b. Công chức	Office employee
Cái gì	What
c. Nhân viên công ty	Employee
Khi nào	When
d. Phóng viên	Journalist
Tại sao	Why
e. Nhân viên ngân hàng.	Bank clerk
Bao nhiêu	How much
f. Kiến trúc sư	Architech
Vâng	Yes
g. Bác sĩ	Doctor

	Không	No
h.	Luật sư	Lawyer
	Thế nào	How
i.	Y tá	Nurse
	Ở đâu	Where
j.	Kỹ sư	Engineer
k.	Nông dân	Cultivator
l.	Công dân	Worker
m.	Nhân viên HTX nông nghiệp	Agriculture co-operative member.
n.	Nghệ sĩ	Artist
p.	Nội trợ	Housekeeper
r.	Nhân viên bưu điện	Postal officials
o.	Kế toán	Ledger clerk
q.	Cảnh sát	Policeman

Gia đình — The family

1.	Gia đình anh chị có mấy người?	How many people are there in your family?
2.	(5) người.	Five persons.
3.	Đây là (mẹ tôi).	This is my mother.
4.	Chị gái tôi đã có gia đình.	My sister is married.
5.	Em trai tôi còn độc thân.	My brother is still single.
6.	Anh (chị) bao nhiêu tuổi?	How old are you?

7.	(25) tuổi.	Twenty five years old.
8.	Gửi lời thăm gia đình anh (chị).	My regards to your people.
	a. Ông	Grandfather
	b. Bà	Grandmother
	c. Bố	Father
	d. Mẹ	Mother
	e. Anh trai	Brother
	f. Em gái	Sister
	g. Con trai	Son
	h. Con gái	Daughter
	i. Chồng	Husband
	j. Vợ	Wife
	k. Con/ con cái	Children
	l. Cháu	Nephew, niece
	m. Họ hàng	Relation
	n. Hàng xóm	Neighbour
	o. Bạn	Friend
	p. Người yêu	Lover

Bữa ăn — Taking lunch

1.	Anh đói chưa?	Are you hungry?
2.	Anh khát chưa?	Are you thirsty?
3.	Vâng, tôi khát rồi.	Yes, I am thirsty.

4. Không, chưa.	No, not yet.
5. Chúng ta ăn cơm trưa nhé.	We will take lunch, doesn't it?
6. Anh muốn ăn gì?	What do you want to eat?
7. Anh thích cá không?	Do you like fish?
a. Thịt lợn	Pork
b. Thịt bò	Beef
c. Thịt gà	Chicken
d. Trứng	Egg
e. Rau	Vegetables
f. Hoa quả	Fruit
g. Sò	Oyster
h. Tôm	Shrimp
i. Mực	Squid
j. Hải sản	Sea products
k. Cơm	Rice
l. Bánh mì	Bread
8. Có ngon không?	Is it good?
9. (Ngon) lắm.	It's very good.
a. Cay	Hot
b. Mặn	Salty
c. Chua	Sour
d. Ngọt	Sweet

10. Bạn có muốn uống trà không?	Do you like some tea?
a. Cà phê	Coffee
b. Chè đen	Black tea
c. Bia	Beer
d. Sữa	Milk
e. Nước quả	Juice
f. Nước lọc	Filtered water
11. Xin anh (chị) cứ tự nhiên nhé.	Take it easy.
12. Anh dùng đũa.	You use chopsticks.
13. Anh ăn thêm nhé?	Do you like something more?
14. Anh no chưa?	Are you full up?
15. Chúng ta cùng đi mua sắm nhé!	We'll go shoping together.
16. Tôi muốn mua (gạo).	I like to buy some rice.
a. Hành củ	Onion
b. Gừng	Ginger
c. Ớt	Chilli
d. Tỏi	Garlic
e. Bắp cải	Cabbage
f. Chanh	Lemon
g. Muối	Salt
h. Đường	Sugar
i. Nước tương	Soya sauce
j. Dầu ăn	Oil

k. Đĩa	Saucer
l. Dao	Knife
m. Thìa	Spoon
n. Nĩa	Fork

Ở nhà người Mỹ — In an American house

1. Chúng tôi rất hân hạnh được đón tiếp bạn.	We are very glad to welcome you in our house.
2. Xin mời vào.	Please come in.
3. Xin mời cứ tự nhiên.	Take it easy.
4. Bạn có biết tiếng Anh không?	Do you know English?
5. Biết một chút thôi.	Just a little.
6. Tôi không biết.	I don't know.
7. Bạn nói tiếng Anh giỏi quá nhỉ.	You speak English very well.
8. Đây là phòng khách.	This is the living room.
a. Phòng của bạn	Your room
b. Bếp	Kitchen
c. Phòng tắm	Bathroom.
d. Phòng ngủ	Bedroom.
9. Anh muốn đi nghỉ không?	Do you want to take a rest?
10. Anh (chị) mệt chưa?	Are you tired?
11. Anh buồn ngủ chưa?	Are you sleepy?
12. Ngày mai mấy giờ anh phải đi?	When do you have to go tomorrow?

13. Anh có cần giặt gì không?	What do you like to wash?
14. Anh có tự làm lấy được không?	Can you do it by yourself?
15. Để tôi hướng dẫn cho anh.	Let me show you how to do it.
16. Anh có hiểu không?	Do you understand?
17. Giúp tôi với.	Help me.
18. Anh có bàn chải đánh răng chưa?	Do you have a toothbrush?
a. Khăn mặt	Face towel
b. Khăn tắm	Bath towel.
c. Pijama	Pyjamas.
d. Áo len	Sweater.
19. Nóng không?	Are you hot?
Nóng lắm.	It's very hot.
a. Rét/lạnh	Cold
b. Tốt	Good
c. Đắt	Expensive
d. Rẻ	Cheap
e. To	Big
f. Nhỏ	Small
g. Xinh	Nice
h. Dễ thương	Gentle
i. Đẹp	Beautiful
j. Thú vị	Delicious
k. Buồn	Sad
l. Vui	Happy

20. Anh muốn làm gì?	What do you want to do?
21. Đi dạo một chút nhé?	Let's walk a moment.
22. Chúng ta cùng đi đến nhà một người bạn nhé!	We'll go to a friend's house together.
a. Tiệm ăn	Restaurant
b. Phố	Street
c. Bách hóa tổng hợp	General store
d. Ngân hàng	Bank
e. Bưu điện	Post
f. Rạp chiếu bóng	Cinema
g. Công viên	Public park
h. Núi	Mountain
i. Biển	Sea
j. Ruộng / vườn.	Garden
23. Anh hãy hát một bài hát nước mình cho chúng tôi nghe đi.	Please sing a song of your country for us.
24. Anh có mang theo ảnh của gia đình không?	Do you have a picture of your family on you?
25. Đây là quà tặng anh.	This is a gift to offer you.
26. Tôi sẽ giữ gìn nó cẩn thận.	I'll keep it carefully.
27. Hãy viết cho tôi địa chỉ của anh.	Please write down your address.
28. Tôi sẽ gửi ảnh cho chị.	I'll send to you a picture.
29. Viết thư cho tôi nhé.	Write to me.

30. Rất tiếc là chúng ta phải chia tay.	I am very sorry but we must say good bye now.
31. Rất mong anh có dịp trở lại.	I hope you will be back.
32. Tôi sẽ không bao giờ quên chị.	I'll never forget you.
33. Gửi lời chúc tốt đẹp tới gia đình anh.	My best wishes to your family.
34. Đi đường cẩn thận nhé.	Be careful, good trip.

Ốm đau / bị thương — Sick / injured

1. Anh cảm thấy khó chịu sao?	Don't you feel well?
2. Có sốt không?	Do you have a fever?
3. Hãy cặp nhiệt độ nhé?	Do you take your temperature?
4. Anh đau ở đâu?	Where are you sore?
5. Tôi đau ở đầu.	I have a headache.
a. Bụng	Abdomen
b. Tai	Ear
c. Răng	Tooth
d. Họng	Throat
e. Tay	Arm
f. Chân	Leg
6. Chị bị ngứa?	Are you itchy?
a. Chị bị cảm phải không?	Do you have a cold?
b. Anh bị đi kiết à?	Do you catch a disentery?

c. Chị có bị táo bón không?	Are you constipated?
d. Chị bị đau bụng hành kinh phải không?	Do you have a menstrual beltache?
7. Chị có uống thuốc không?	Do you take medicine?
a. Thuốc cảm	Influenza medicine
b. Thuốc đau dạ dày	Stomach medicine
c. Thuốc hạ sốt	Aspirine / antifebrin.
d. Thuốc kháng sinh	Antibiotics.
8. Chị bị chóng mặt phải không?	Are you dizzy?
9. Chị có buồn nôn không?	Do you feel nauseous?
10. Chị bị dị ứng phải không?	Are you allergic?
11. Phải đi bệnh viện thôi.	You have to go to the hospital.
12. Để tôi gọi bác sĩ cho chị nhé?	I'll call the doctor for you.

Những cách diễn đạt khác

Các con số	The numbers
a. Một	One
b. Hai	Two
c. Ba	Three
d. Bốn	Four
e. Năm	Five
f. Sáu	Six
g. Bảy	Seven

h. Tám	Eight
i. Chín	Nine
j. Mười	Ten
k. Mười một	Eleven
l. Mười hai	Twelve
m. Ba mươi	Thirty
n. Một trăm	One hundred
o. Một nghìn	One thousand
p. Một vạn	Ten thousand

Ngày thứ	**The dates**
a. Chủ nhật	Sunday
b. Thứ hai	Monday
c. Thứ ba	Tuesday
d. Thứ tư	Wednesday
e. Thứ năm	Thursday
f. Thứ sáu	Friday
g. Thứ bảy	Saturday

Ngoài ra	**In addition**
a. Hôm qua	Yesterday
b. Hôm nay	Today
c. Ngày mai	Tomorrow
d. Hàng ngày	Everyday
e. Buổi sáng	Morning

f.	Buổi trưa	Afternoon
g.	Buổi tối/đêm	Evening/night
h.	Giờ	Hour
i.	Phải	Right
j.	Trái	Left
k.	Trên	On
l.	Dưới	Under
m.	Trước	Front
n.	Sau	Behind

TIẾNG ANH CỦA NGƯỜI ANH VÀ TIẾNG ANH CỦA NGƯỜI MỸ

BRITISH ENGLISH AND AMERICAN ENGLISH

Hai loại tiếng Anh này về cơ bản giống nhau, chỉ một ít khác biệt về ngữ pháp và chính tả, và khá nhiều từ vựng khác nhau. Phát âm đôi khi rất khác nhau, nhưng đa số người nói tiếng Anh và nói tiếng Mỹ đều có thể hiểu nhau.

1. Về ngữ pháp

	Người Mỹ	Người Anh
1.	He just went home.	He's just gone home
2.	Do you have a problem?	Have you got a problem?
3.	I've never really gotten to know him.	I've never really got to know him.
4.	It's important that he be told.	It's important that he should be told.
5.	Hello, is this Harold?	Hello, is that Harold?
6.	It looks like it's going to rain.	It looks as if it's going to rain.
7.	He looked at me real strange.	He looked at me really strangely.

2. Về từ vựng

Có rất nhiều dị biệt. Đôi khi cùng một từ lại có nhiều nghĩa khác nhau. (Anh: "mad" có nghĩa "điên rồ", Mỹ: "mad" có nghĩa "nổi giận"). Thường những từ khác nhau lại mang cùng một nghĩa. (Anh - lorry = xe tải = truck - Mỹ). Sau đây là những thí dụ:

	Người Mỹ	Người Anh	
1.	Apartment	flat	căn hộ chung cư
2.	Cab	taxi	xe taxi
3.	Can	tin	lon, hộp thiếc
4.	Candy	sweets	kẹo
5.	Check	bill	hóa đơn (trong hiệu ăn)
6.	Closet	cupboard	tủ
7.	Cookie	biscuit	bánh qui
8.	Corn	maize	bắp, ngô
9.	Crazy	mad	điên rồ
10.	Elevator	lift	thang máy
11.	Fall	autumn	mùa thu
12.	First floor	ground floor	tầng trệt
13.	Second floor	first floor	tầng 1
14.	French fries	chips	khoai tây rán
15.	Garbage	rubbish	rác rưởi
16.	Gas (oline)	petrol	xăng
17.	Highway	main road	quốc lộ
18.	Intersection	crossroads	ngã tư
19.	Mad	angry	tức giận
20.	Mail	post	chuyển thư
21.	Motor	engine	máy
22.	Movie	film	phim

23. One way	single	một lượt
24. Pants	trousers	quần tây
25. Pavement	road surface	mặt đường
26. Potato chip	Crisp	khoai tây chiên dòn
27. Railroad	railway	đường xe lửa
28. Round-trip	return	vé khứ hồi
29. Sidewalk	pavement	vỉa hè
30. Store	shop	cửa hàng
31. Subway	underground	xe điện ngầm
32. Truck	lorry	xe tải
33. Vacation	holiday(s)	ngày nghỉ
34. Zipper	zip	tiếng rít, khóa kéo (quần áo...)

Những cụm từ có giới từ và phó từ ngắn đi theo

Check something out	check something	kiểm tra cái gì
Do something over	do something again	làm ...lại
Fill in/ out a form	fill in a form	điền vào một biểu mẫu
Meet with somebody	meet somebody	gặp ai
Visit with somebody	visit somebody	thăm viếng ai
Monday through Friday	Monday to Friday	từ thứ hai tới thứ sáu
Home	at home	ở nhà
Mondays	on Mondays	vào các ngày thứ hai

3. Chính tả

	Người Mỹ	Người Anh	
1.	Aluminum	aluminium	nhôm
2.	Analyze	analyse	phân tích
3.	Catalog	catalogue	mục lục
4.	Center	centre	trung tâm
5.	Check	cheque (ở ngân hàng)	séc
6.	Color	colour	màu sắc
7.	Defense	defence	sự phòng vệ
8.	Honor	honour	danh dự
9.	Jewelry	jewellery	đồ nữ trang
10.	Labor	labour	lao động
11.	Pajamas	pyjamas	bộ đồ ngủ
12.	Practice	practise(dt)	luyện tập
13.	Program	programme	chương trình
14.	Theater	theatre	rạp hát
15.	Tire	tyre	lốp xe
16.	Traveler	traveller	người đi xa, lữ khách

Trong tiếng Anh của người Mỹ, nhiều động từ tận cùng bằng -ize, nhưng người Anh lại viết -ise hoặc -ize. Thí dụ:

Mỹ: realize = Anh: realise hoặc realize.

NGỮ PHÁP CĂN BẢN CỦA TIẾNG ANH

I. Noun (danh từ)

Một trong những khác biệt lớn giữa tiếng Anh và tiếng Việt là ở tiếng Anh có hiện tượng phân biệt về giống và số đối với các danh từ, tính từ và đại từ. Điều này rất quan trọng vì có liên quan đến các thành phần khác trong câu. Ví dụ với những câu sau:

- The restaurant is large.

Nếu biết restaurant là số ít hay số nhiều mới chia được động từ to be.

Danh từ có thể ở số ít hoặc số nhiều. Dấu hiệu cho biết danh từ ở số nhiều là chữ "s" thêm vào đuôi danh từ.

Ví dụ: I have a bag.

I have two bags.

Nếu danh từ có đuôi là phụ âm "s" thì danh từ đó ở số nhiều phải thêm -es.

- Glass - glasses

Nếu danh từ có đuôi là "-y" thì khi ở số nhiều phải đổi "y" thành -ies.

- Country - Countries

Có những trường hợp đặc biệt như:

- Man - men
- Woman - women
- Wife - wives

II. Verb (động từ)

1. Phân loại động từ

1) Động từ thường (ordinary verbs)

Phải nhờ **do**, **did** để thành lập thể phủ định và thể nghi vấn.

2) Động từ đặc biệt (anomalous hoặc special verbs)

Không nhờ **do**, **does**, **did** để thành lập thể phủ định và nghi vấn. Động từ đặc biệt gồm có các trợ động từ (auxiliary verbs) **to be**, **to have** và các khiếm khuyết động từ (defective verbs) **can**, **may**, **must**, **shall**, **will** và **ought to**.

3) Ngoại động từ (transitive verbs) cần có tân ngữ trực tiếp (direct object) bổ nghĩa.

4) Nội động từ (intransitive verbs) không có tân ngữ trực tiếp. Nhiều động từ dùng được cả hai.

5) Động từ chính (main verbs)

Động từ chính là động từ diễn tả ý nghĩa của câu. Khi động từ có nhiều thành phần thì chỉ có thành phần sau cùng là main verbs còn những thành phần phía trước là auxiliary verbs (trợ động từ).

6) Động từ có qui tắc (regular verb)

Là loại động từ mà thì simple past và thể past participle được thành lập bằng cách thêm -ed vào động từ.

Ví dụ: To talk... - talked, has talked

Động từ có qui tắc chiếm đa số.

7) Động từ bất qui tắc (irregular verb)

Là loại động từ mà thì simple past và thể past participle được thành lập theo lối riêng, không theo một qui tắc nào cả.

8) Động từ khiếm khuyết (defective verb) là động từ thiếu.

- Các thể: infinitive, present participle, past participle, gerund.

- Các thì: chỉ chia được 1 thì simple present.

Chỉ chia được 2 thì simple present và simple past.

Đó là động từ: can, may, must, ought to, shall, will.

9) Động từ chỉ trạng thái (linking verb)

To be (thì, là), to seem = to look = to appear (có vẻ), to grow = to become = to turn = to go (trở nên), to remain = to stay (vẫn còn), to sound (like) (nghe có vẻ như), to taste (có vị), to smell (có mùi)...

Theo sau các động từ này là tính từ.

Ví dụ: The milk goes sour (sữa trở nên chua)

10) Động từ chỉ giác quan (verb of perception)

To see (thấy), to hear (nghe), to watch (nhìn), to notice (nhận thấy), to feel (cảm thấy, nhận thấy), to smell (ngửi thấy), to hark at (lắng nghe).

11) Động từ nguyên thể (infinitive)

Là những động từ chưa biến thể.

Ví dụ: To go

Đã biến thể: goes, went, gone, going

Những động từ này chia làm hai loại:

a) Động từ nguyên thể không có TO (bare infinitive without TO)

Ví dụ: I shall go

I let him go

b) Động từ nguyên thể có TO (full infinitive, infinitive with TO)

Ví dụ: I want to go home now.

12) Các dạng của động từ (non-finite)

- Infinitive: to go, go

- Present participle: going

- Gerund: going

- Past participle: gone.

Các dạng này không chia theo một thì nào cả.

13) Động từ chia theo một thì nào đó và có chủ ngữ (finite)

Ví dụ: has gone, is going...

14) Trợ động từ (auxiliary verb hay principal auxiliaries)

Đó là ba động từ DO, BE, HAVE. Ba động từ này giúp một động từ khác:

a) Diễn tả thì

Ví dụ: Is going. (Động từ BE giúp động từ GO diễn tả thì present continuous)

Ví dụ: Has gone. (Động từ HAVE giúp động từ GO diễn tả thì present perfect)

b) Diễn tả thể: Động từ DO giúp diễn tả thể phủ định, thể nghi vấn

Ví dụ: I don't like it. Do you like it?

Was punished. (Động từ BE giúp diễn tả thể passive)

Những trợ động từ này cũng là động từ đặc biệt (special verb)

15) The modal auxiliaries (hay Modal verbs)

Chúng tôi không dịch ra tiếng Việt, vì người Anh gọi modal auxiliaries khi ám chỉ các động từ can, could, may, might, must, will, would, shall, should, ought to và need. Nhóm này khác với ba trợ động từ (auxiliary verbs) nêu trên ở hai điểm:

- Nhóm này không có dạng infinitive, ngôi thứ ba số ít không có -s.

- Nhóm này không những có chức năng văn phạm, mà còn có nghĩa từ điển (dictionary meaning) nữa.

Ví dụ: must = phải (be obliged to), ought to = nên, phải...; need = cần. Trong khi đó ba động từ thuộc nhóm auxiliary verb là be, have, và do, thì không có nghĩa từ điển thuộc loại này. Tuy nhiên, khi be có nghĩa là Là, Thì; have có nghĩa là Có; và do có nghĩa là Làm, thì chúng không còn là auxiliary verb nữa, mà chỉ là những động từ thường mà thôi.

Tuy nhiên, khi will dùng để tạo thì simple future, và would dùng để tạo ra câu điều kiện, thì có thể xem chúng là auxiliary verb.

16) The semi - modals (Động từ có phân nửa tính chất của trợ động từ)

Đó là ba động từ NEED, DARE và USED.

a) Khi dùng như trợ động từ, NEED và DARE không có s khi ở ngôi thứ ba số ít, và theo sau là bare infinitive.

Ví dụ: He need not wait (Anh ấy không cần đợi).

b) NEED và DARE có thể cần do, does, did trong câu hỏi và trong câu phủ định.

Ví dụ: He doesn't dare to interrupt. (Nó không dám ngắt lời)

They didn't need to wait. (Họ không cần đợi)

c) NEED và DARE còn dùng như động từ thường.

Ví dụ: He need help (Anh ấy cần được giúp đỡ)

They dare me to jump. (Chúng nó thách tôi nhảy)

d) USED TO chỉ có hình thức quá khứ mà thôi.

- Người Anh thường nói:

+ I used not to../ usedn't to...

+ Used he to...?

- Người Mỹ thường nói:

+ I didn't use to...

+ Did he use to...?

2. Các thể của động từ

a. Causative form (thể truyền khiến)

Causative form (thể truyền khiến) dùng để sai bảo, nhờ vả, cầu khiến ai làm một việc gì.

"Thể truyền khiến" có thể ở dạng thụ động hoặc chủ động. Bạn cần lưu ý đến thì của động từ chính trong câu. Động từ HAVE dùng trong thể truyền khiến phải cùng một thì với thì của động từ chính trong câu và động từ chính sẽ biến thành past participle trong câu truyền khiến.

Ví dụ:

- Thể thường: I clean the floor (Tôi lau sàn nhà)

- Thể truyền khiến:

+ Thụ động: I have the floor cleaned. (Người ta bảo tôi lau sàn nhà)

+ Chủ động: I have him clean the floor. (Tôi bảo nó lau sàn nhà)

+ Trong thể thụ động, động từ chính trong câu biến thành past participle và được đặt trực tiếp phía sau tân ngữ (direct object)

+ Trong thể chủ động, lại có thêm tân ngữ làm tác nhân (agent) sau động từ HAVE, động từ chính trong câu trở lại thể nguyên mẫu và đặt phía sau tân ngữ tác nhân và sau cùng là tân ngữ trực tiếp.

b. Emphatic form (thể nhấn mạnh)

Thể nhấn mạnh hay thể khoa đại là thể dùng để nhấn mạnh ý nghĩa của động từ đi liền phía sau. Nó dùng để chỉ sự

nhất quyết, quả quyết, quyết tâm, đe dọa, lời hứa, lời cầu xin, mệnh lệnh...

Chúng ta hãy xem xét "thể khoa đại" qua các ví dụ sau:

Simple form (thể thường)	Emphatic form (thể khoa đại)
Ví dụ 1: Simple present	
She loves her husband	She does love her husband
(Cô ấy yêu chồng)	(Cô ấy chắc chắn là yêu chồng)
Ví dụ 2: Simple past	
He told her that	He did tell her that
(Hắn bảo với cô ta việc đó)	(Hắn thế nào cũng bảo với cô ta việc đó)
Ví dụ 3: Simple future	
I shall write to her	I will write to her
(Tôi sẽ viết thư cho cô ta)	(Chắc chắn thế nào tôi cũng viết thư cho cô ta)
Ví dụ 4: Negative	
They don't obey him.	They obey not him.
(Chúng nó không nghe lời ông ta)	(Chắc chắn chúng nó không nghe lời ông ta)
Ví dụ 5: Imperative	
Keep silent, please!	Do keep silent, please!
Don't write!	Don't you write!
Let's sing together!	Do let's sing together!
Ví dụ 6: Adverb	
I have never seen her in	Never in my life have

my life.	I seen her. (nhấn mạnh trạng từ có đảo ngữ)

Ví dụ 7: Reflexive pronoun

I said so myself.	I myself said so.

Ví dụ 8: It is... that... (chính là...đúng là...)

I met miss Green on the bus yesterday.	It was miss Green that I met on the bus yesterday.

c. Frequentative form (Thể tập quán)

- Để diễn tả thói quen trong hiện tại, ta dùng:

WILL + INFINITIVE

Ví dụ: They will go to church every Sunday

(Chúng nó thường đi nhà thờ vào mỗi Chủ Nhật).

- Để diễn tả thói quen trong quá khứ, hay một việc thường xảy ra trong quá khứ, ta dùng:

WOULD / USED TO + INFITIVE

Would - Dùng cho tất cả các ngôi.

Ví dụ: As a boy, I would go there

As a boy, I used to go there.

(Khi còn bé, tôi thường đến đấy)

Sự khác biệt giữa "USED TO" và "WOULD"

USED TO chỉ: Trạng thái, hành động, bối cảnh	WOULD chỉ: Hành động (chứ không chỉ trạng thái)

Ví dụ:

I used to have a car (trạng thái)	I would go fishing when

She used to like ice-cream (hành động)

I was a child (hành động) (Khi còn bé tôi thường đi câu).

- Do sự khác biệt trên, cho nên ta nói:

I used to have an old Rolls Royce. (trạng thái)

(Tôi đã từng có một chiếc Rolls Royce cũ)

- Chứ ta không nói:

I would have an Rolls Royce.

- Không dùng used to và would để diễn tả những ý như sự việc xảy ra bao nhiêu lần...

+ Có thể nói:

We went to Africa six times when I was a child.

+ Chứ không nói:

We used to go / would go to Africa six times when

I was a child.

Câu hỏi ngắn (short question)

Câu hỏi ngắn là câu hỏi gồm có hai phần: chủ ngữ và động từ. Ta cũng chia làm hai trường hợp: động từ đặc biệt và động từ thường.

1. Nếu ở câu trước có động từ đặc biệt, thì trong short question động từ đặc biệt đó sẽ được lặp lại.

Ví dụ: John is here. Is Bill?

(Thằng John ở đây, còn thằng Bill có ở đây không?)

2. Nếu ở câu trước chỉ có động từ thường, thì trong short question động từ thường phải được thay thế bằng trợ động từ do, does, did.

Ví dụ: I didn't telephone. Did you?

(Tôi không có gọi điện thoại. Anh có gọi điện thoại không?)

Câu hỏi gặng (echo question)

Để chứng tỏ sự theo dõi câu chuyện hoặc tỏ ý ngạc nhiên, trong tiếng Việt ta dùng tiếng "thế à?" hoặc "vậy à?" "vậy hả"...

Trong tiếng Anh, ta dùng một loại câu hỏi (nhưng thực sự không dùng để hỏi). Loại câu hỏi này được thành lập như sau:

VERB + SUBJECT?

hoặc

SUBJECT + VERB?

Động từ và chủ ngữ trong câu hỏi tùy thuộc vào câu nói trước đó của người đối thoại.

1. Nếu trong câu nói trước đó của người đối thoại có động từ đặc biệt, thì động từ đặc biệt này được lặp lại trong câu hỏi mà ta đề cập.

Ví dụ:

Mike can speak Spanish. (Mike có thể nói tiếng Tây Ban Nha)

- Can he? (Thế à?)

- He can?

+ Nếu động từ trong câu của người đối thoại xác định thì động từ trong câu hỏi cũng xác định.

+ Nếu động từ trong câu của người đối thoại phủ định thì động từ trong câu hỏi cũng phủ định.

d. Câu hỏi "phải không" (Question tags)

Câu hỏi "phải không" được thành lập theo những quy luật sau đây:

1) Nếu câu đứng trước ở thể xác định, thì "phải không" ở thể phủ định và ngược lại.

Ví dụ: He is a lazy boy, isn't he?

She is not beautiful, is she?

2) Nếu động từ của câu đứng trước là động từ đặc biệt (anomalous verb), ta phải lặp lại động từ đó trong câu "phải không". Nếu là động từ thường, ta phải dùng do, does, did thay trong câu "phải không".

Ví dụ: They cannot sing, can they?

She likes me, doesn't she?

He came here yesterday, didn't he?

Các động từ đặc biệt là: be, have, can, must, ought to, shall, will.

3) Hình thức phủ định trong câu "phải không" phải ở thể tĩnh lược (contractive form)

4) Phải dùng nhân xưng đại danh từ (personal pronouns) trong câu "phải không".

Ví dụ: My father doen't like you, does he?

Your sister arrived, didn't she?

INDEX

A

Album	Album
Anh	Brother
Anh chị em	Brother and sister
Ao	Pond
Áo	Blouse
Áo len	Sweater
Áo mặc sau khi tắm	Bathrobe
Áo sơ mi	Shirt
Áo pun	Pull-over
Ảnh	Picture
Ăn sáng	Breakfast
Âm nhạc	Music

B

Bà	Grandmother
Bạch tuộc	Squid
Bàn chải	Brush
Bàn chải đánh răng	Toothbrush
Bàn là	Iron
Bản đồ	Map
Bản hướng dẫn	Guide card
Bảo mẫu	Baby sister
Bảo tàng lịch sử	History museum

Bảo tàng mỹ thuật	Art gallery
Bác sĩ	Doctor
Bách hóa tổng hợp	General store
Bán	Sell
Bán đại hạ giá	Clearance sale
Bán hết	Sell off
Bán phá giá	Dumping
Bán xon	Reduced price sale
Bánh đa	Rice pancake
Bánh gatô	Cake
Bánh bao	Dumpling
Bánh kẹo	Cookies and candy
Bánh mì	Bread
Bánh kẹp nhân	Sandwich
Bánh táo	Apple tart
Bao lâu	How long
Bao nhiêu tiền	How many
Bao nhiêu tuổi	How old
Bát đũa	Rockery
Băng video	Video tape VHS
Bắp cải	Cabbage
Bấm	Push on
Bật lửa	Lighter
Béo	Fat
Bến taxi	Taxi station
Bến xe buýt	Bus station

Bếp	Oven
Bếp ga	Gaz oven
Bệnh viện	Hospital
Bị đi ngoài	Diarrhoea
Bia	Beer
Biển	Sea
Biết	Know
Bí đỏ	Pumpkin
Bóng	Ball
Bóng bàn	Ping-pong
Bóng bầu dục	Rugby
Bóng chày	Baseball
Bóng chuyền	Volleyball
Bóng đá	Football
Bóng rổ	Basketball
Bố mẹ	Parent
Bộ Giáo dục	Ministry of Education
Bộ Ngoại giao	Ministry of Foreign Affairs
Bộ Nông Lâm Ngư nghiệp	Ministry of Agriculture, Forestry and Marine Affairs
Bộ Nội vụ	Ministry of Internal Affairs
Bộ Tài chính	Departement of Finance
Bộ Thanh niên và Thể thao	Ministry of Youth and Sport
Bộ Quốc phòng	Ministry of Defense
Bồn rửa mặt	Washing basin
Bốn mùa	Four seasons

Bột cari	Curry powder
Bơi	Swim
Bụng	Abdomen
Buồn	Sad
Buồn ngủ	Sleepy
Buồn nôn	Nauseous
Búp bê	Doll
Bút	Pen
Bút bi	Ball pen
Bút chì	Pencil
Bữa trưa	Lunch
Bưu điện	Post office
Bưu kiện	Package

C

Ca, hát	Sing
Cam	Orange
Cao	Hight
Cà tím	Eggplant
Cà chua	Tomato
Cà phê	Coffee
Cà rốt	Carrot
Cả hai	Both
Cá	Fish
Cá ngừ	Tuna
Cá vàng	Goldfish
Cách dùng	Usage

Cài áo	Clip
Cái đeo chìa khóa	Key ring
Cái mở chai	Corkscrew
Cái môi	Ladle
Cái này	This
Cạn chén	Let's drink
Cằm	Chin
Cắt	Cut
Câu cá	Fishing
Cây cảnh	Ornemental plant
Cần	Need
Cầu lông	Badminton
Cấm hút thuốc	No smoking
Cẩn thận	Carefully
Cầu thang	Stairs
Cầu thang cuốn	Rolling stairs
CD (đĩa hát)	Compact disk
Chanh	Lemon
Chảo	Pan
Cháy	Fire
Chạy	Run
Chạy (máy)	Work
Chăn bông	Blanket
Chầm chậm	Slowly
Chân	Leg
Chè, trà	Tea

Chè đen	Black tea
Chè sâm	Ginseng tea
Chè Tàu	Chinese tea
Chè ướp hoa nhài	Jasmine tea
Chè xanh	Green tea
Chén uống chè	Cup of tea
Chỉ	Show
Chị	Sister
Chìa khóa	Key
Chiều cao	Height
Chiếu	Mate
Chim	Bird
Cho vào	Put in
Cho xem	Show
Chó	Dog
Chóng mặt	Dizzy
Chỗ để dép	Place for slippers
Chỗ đó	There
Chổi	Broom
Chồng	Husband
Chơi bài	Playing cards
Chú bác	Uncle
Chùa	Pagoda
Chuối	Banana
Chụp ảnh	Photography
Có	Have

Có gia đình	Married
Con, con cái	Children
Con gái	Daughter
Con trai	Son
Cô	Ant
Cổ	Neck
Cốc	Cup
Cốc thủy tinh	Glass
Công ty bảo hiểm	Insurance company
Công ty chứng khoán	Security house
Công ty dược	Firm of pharmaceutical products
Công ty điện lực	Office of electric power
Công ty máy tính	Company of computers
Công ty thực phẩm	Food-stuffs company
Công ty ôtô	Car dealer's
Công viên	Public park
Cơ quan tư nhân	Private organization
Cơ thể	Body
Cỡ	Size
Cỡ L	Large size
Cỡ M	Medium size
Cỡ S	Small size
Cơm	Rice
Cơm cà ri	Curried rice
Cơm làm sẵn	Rice already made
Cơm trưa	Lunch

Cà vạt	Tie
Củ cải	Turnip
Cũ	Old
Cua	Crab
Cùng nhau	Together
Cuộc sống	Life
Cuộn phim 24 kiểu	Roll of 24 films
Cuộn phim 36 kiểu	Roll of 36 films
Cửa hàng	Shop
Cửa hàng đồ điện	Electrical goods shop
Cửa hàng 24 tiếng	Shop opened 24/24 hour
Cửa hàng lưu niệm	Souvenir shop
Cửa hàng văn phòng phẩm	Stationery store
Cửa kéo	Sliding door
Cửa ra	Exit gate
Cửa soát vé	Control gate
Cửa soát vé tự động	Automatic control gate
Cửa sổ	Window
Cưỡi ngựa	Ride
Cứu	Save

D

Dạ dày	Stomach
Dài	Long
Danh lam thắng cảnh	Places of scenic beauty
Dành cho nam	For man
Dành cho nữ	For woman

Dao	Knife
Dao cạo râu	Razor
Dạo chơi	Walking
Dạy	Teach
Dân số	Population
Dấm	Vinegar
Dẫn	Lead
Dâu	Strawberry
Dầu dừa	Coconut oil
Dầu gội đầu	Shampoo
Dầu xà lát	Salad oil
Dày	Thick
Dễ	Easy
Dễ thương	Lovely
Dị ứng	Allergy
Disco	Disco
Dở	Bad
Du lịch	Tourism
Dùng	Use
Dưa chuột	Cucumber
Dưa hấu	Water melon
Dưa	Melon
Dừng (xe)	Stop

Đ

Đài truyền hình	Television broadcasting station
Đại học	University

Quyền anh	Boxing
Đánh răng	Brush
Đào	Apricot
Đảo	Island
Đạo Cơ đốc	Christianism
Đạo Hindu	Hindouism
Đạo Islam	Islamism
Đạo Tin lành	Protestantism
Đau bụng	Abdomenache
Đau răng	Toothache
Đăng ký trước	Reserve
Đằng kia	Over there
Đằng này	Here
Đằng trước	Toward
Đắt	Expensive
Đặt, để	Put on
Đâu cũng (được)	Anywhere
Đất nước	Country
Đầu	Head
Đầu gối	Knee
Đấu kiếm	Fencing
Đây	Here
Đậu	Bean
Đẹp	Nice
Đẹp trai	Handsome
Đền	Temple

Đến	Arrive
Đến ở	Stay
Đi bộ	Walking
Đi dạo	Promenade
Đi ngủ	Sleep
Đi xe đạp	Drive bicycle
Đĩa	Saucer
Địa chỉ	Address
Địa hình	Topography
Địa lý	Geography
Điện	Electricity
Điện thoại	Telephone
Điện thoại không dây	Telephone without wire
Điện thoại công cộng	Public telephone
Điện thoại quốc tế	International telephone
Điều hòa nhiệt độ	Air conditioner
Đỏ	Red
Đọc	Read
Đóng cửa	Shut the door
Đô vật	Wrestling
Đồ điện	Electronic products
Đồ gốm	Pottery
Đồ hộp	Tin
Đồ thủ công mỹ nghệ	Artisanat
Đồ trang điểm	Make-up products
Đồ trang sức	Jewel

Đồ uống	Drink
Độc thân	Single
Đổ	Fall
Đổi tàu	Change the train
Đổi tiền	Change money
Đồn cảnh sát	Police office
Đồng hồ	Watch
Đùi	Thigh
Đũa	Chopsticks
Đường phố	Street
Đường tàu số mấy	Which line
Đường tàu số	Line number
Đường (ăn)	Sugar

E

Em gái	Young sister
Em trai	Young brother

F

Flash (đèn)	Flash

G

Ga xe lửa	Railway station
Gạt tàn	Astray
Gặp	Meet
Gần	Near
Gần cạnh	Beside
Gầy	Skinny
Ghê gớm	Terrible

Ghế ưu tiên	Priority seat
Ghi ta	Guitar
Gì	What
Gia chánh	Domestic science
Gia đình	Family
Gia vị	Spice
Giá	Beansprouts
Giảm giá	Reduced price
Giảm 30%	Reduced of 30%
Giáo dục	Education
Giáo sư	Professor
Giầy	Shoe
Giấy vệ sinh	Hygenic paper
Giấy viết thư	Letter paper
Gió	Wind
Giỏi	Good
Giống	Alike
Giờ	Hour
Giờ làm việc	Work time
Giờ mở cửa	Open time
Giới thiệu	Introduce
Giữ gìn cẩn thận	Keep carefully
Giúp	Help
Góc phòng	Room corner
Góc riêng	Private corner
Gọi	Call

Gọi (món ăn)	Order
Gọi điện (phía người nghe trả tiền)	Collect call
Gọi là	Called
Gôn	Golf
Gửi (bưu điện)	Send
Gửi khẩn	Urgent letter
Gửi máy bay	Air mail
Gừng	Ginger

H

Hai chiều	Two-way
Hàng xóm	Neighbour
Hành củ	Onion
Hành lang	Passage
Hát	Sing
Hạt dẻ	Nut
Hạt tiêu	Pepper
Hâm nóng.	Warm up
Hiểu	Understand
Hiệu ảnh	Studio
Hiệu đồng hồ	Watch shop
Hiệu giày	Shoe shop
Hiệu phó	Vice director
Hiệu sách	Bookshop
Hiệu thuốc	Pharmacy
Hiệu trưởng	Headmaster
Hoa quả	Fruit

Hóa đơn	Bill
Hóa học	Chemistry
Hoàng cung	Royal palace
Hồ	Lake
Hồ câu cá	Fishing lake
Hộ chiếu	Passport
Hội	Festival
Hôm nay	Today
Hoa hồng	Rose
Hợp	Fit
Hút thuốc	Smoke
Hướng dẫn	Guide

K

Karaoke	Karaoke
Karate	Karatedo
Kem	Ice cream
Kẹo	Candy
Khác	Other
Khách sạn	Hotel
Khăn ăn	Table napkin
Khăn lau	Towel
Khăn tắm	Bath towel
Khăn phủ	Napkin
Khăn quàng	Scarf
Khăn trải giường	Bed clothes
Khắp người	All over the body

Khiêu vũ	Dance
Khít	Tight
Khoa học	Seience
Khoai tây	Potato
Khoai tây rán	Fried potato
Khó khăn	Difficult
Khỏe	Healthy
Không	No
Không được	Impossible
Không thích	Don't like
Khu buôn bán	Trading area
Khu vui chơi	Entertaining area
Kia	There
Kiếm	Sword
Kiết lỵ	Dysentery
Kios	Kiosk
Ký	Sign

L

Lạc đường	Lost the way
Lái xe	Drive
Lại một lần nữa	One more time
Làm thế nào	How
Làm việc	Work
Làm xong	Finish
Lạnh	Cold
Lát sau	A moment later

Lau khô	Wipe
Lê	Pear
Lịch sử	History
Liên lạc	Contact
Lo	Worry
Lò vi sóng	Microwave oven
Lòng tốt	Kindness
Loại nào	What kind
Lông mày	Eyebrown
Lục địa	Continent
Lửa	Fire
Lưng	Back
Lược	Comb

M

Mã vùng	Zone code
Má	Cheek
Mai	Tomorrow
Mang đến	Bring
May vá	Sew and mend
Máy ảnh	Camera
Máy bán vé tự động	Ticket machine
Máy bận	Busy
Máy giặt	Washing machine
Máy hút bụi	Vacuum cleaner
Máy quay video	Video camera
Máy tính xách tay	Laptop computer

Mạnh	Strong
Măng	Bamboo shoot
Mắt	Eye
Mặt	Face
Mất	Lost
Màu	Colour
Màu be	Beige
Màu đen	Black
Màu hồng	Rose
Màu nâu	Brown
Màu trắng	White
Màu vàng	Yellow
Mấy giờ	What time
Mấy người	How many persons
Mẹ	Mother
Mèo	Cat
Mệt	Tired
Miễn thuế	Duty free
Miệng	Mouth
Móc túi	Pickpocket
Món ăn	Dish
Món ăn Pháp	French dishes
Móng tay	Nail
Mỏng	Thin
Mông	Buttock
Một chiều	Oneway

Một chút	A little
Mở	Open
Mở hộp	Tin opener
Mở màn	Raise the curtain
Mở nước	Open the tap
Mỡ	Fat
Mới	New
Mù tạt	Mustard
Mua	Buy
Muối	Salt
Muốn	Want
Mũ	Hat
Mùa	Season
Mùa đông	Winter
Mùa hạ	Summer
Mùa khô	Dry season
Mùa mưa	Rain season
Mùa nào	Which season
Mùa thu	Autumn
Mùa xuân	Spring
Múa rối	Marionnette
Mũi	Nose
Mưa	Rain
Mưa rơi	Raining
Mực	Ink
Mừng	Happy

Mì	Noodle
Mì ăn liền	Instant noodle
Mì xào	Stir-fry noodle
Mì Ý	Spaghetti
Mỹ thuật	Fine arts

N

Náo nhiệt	Noisy
Này	This
Nặng	Heavy
Nấm	Mushroom
Nấu	Cooking
Nấu cơm	Cook rice
Nấu món ăn	Cook a dish
Nem	Fried meat roll
Ném chai gỗ	Bowling
Ngày kia	The day after tomorrow
Ngăn để đồ	Tray
Ngắn	Short
Ngân hàng	Bank
Nghề nghiệp	Profession
Nông dân	Farmer
Nghệ thuật cắm hoa	Art of flower arranging.
Nghệ thuật hiện đại	Modern art
Nghệ thuật vườn	Horticulture
Nghỉ	Rest
Ngoại cỡ	Extra size

Ngoại ngữ	Foreign language
Ngon	Good
Ngón tay	Finger
Nguyên liệu	Material
Ngư nghiệp	Fishering
Ngứa	Itchy
Ngực	Chest
Người	Person
Người gửi	Sender
Người lớn	Adult
Người nhận	Receiver
Ngừng	Stop
Nhà	House
Nhà hát	Theatre
Nhà tắm	Public bathhouse
Nhà thờ	Church
Nhà trẻ	Nursery
Nhà vệ sinh	Toilet
Nhanh	Fast
Nhân viên	Employee
Nhân viên công ty	Company clerk
Nhẫn	Ring
Nhất	First
Nhảy	Dance
Nhẹ	Light
Nho	Grape

Nhỏ	Little
Nĩa	Fork
No	Full up
Nói	Speak
Nóng	Hot
Nồi chảo	Pan
Nồi cơm điện	Electric cooker
Nổi tiếng	Well-known
Nội trợ	Housekeeper
Nông nghiệp	Agriculture
Nở	Flowering
Nơi bán vé	Ticket counter
Nơi đợi tàu	Platform
Nơi được phép hút thuốc	Smoker room
Nơi gửi đến	Destination
Nơi rửa mặt	Washing face room
Núi	Mountain
Núi lửa	Volcano
Nút bấm	Button
Nửa giờ	Half an hour
Nước	Water
Nước đá	Ice
Nước nóng	Hot water
Nước quả	Juice
Nướng	Roast

Ô

Ô, dù	Umbrella
Ông	Grandfather

Ơ

Ở	Live
Ở đâu	Where
Ớn lạnh	Feverish
Ớt	Hot pepper
Ớt xanh	Green pepper

P

Phải	Right
Phấn hồng	Blusher
Phấn trang điểm	Powder
Phim	Film
Phim âm bản	Negative
Phim chụp ảnh	Film
Phim trắng đen	Black and white film
Phim màu	Colour film
Phim video	Video tape
Phó mát	Cheese
Phong bì	Envelope
Phòng tắm	Bathroom
Phố chợ	Trading area
Phụ phí	Extra charge
Phục vụ phòng	Serviceman

Phút	Minute
Piano	Piano
Pijama	Pyjama
Pin	Battery

Q

Quà	Gift
Quả sêri	Cherry
Quán rượu	Bar
Quạt giấy	Paper fan
Quần áo	Clothe
Quần áo dân tộc	National costum
Quần áo lót	Underwear clothe
Quần	Pants
Quét dọn	Clean
Quên	Forget

R

Radio	Radio-cassette
Rau	Vegetables
Rau mùi	Parsley
Rau xà lách	Salad
Rá	Basket
Rác	Dust
Rạp chiếu bóng	Cinema
Răng	Tooth
Rẻ	Cheap
Rét	Cold

Riêng rẽ	Separately
Rong biển	Seaweed
Rổ	Basket
Rốn	Navel
Rộng (quần, áo, giày, dép)	Large
Rộng rãi	Airy
Rửa ảnh	Print
Rửa sạch	Wash
Rượu	Wine

S

Sa mạc	Desert
Sách nước ngoài	Foreign book
Sạch sẽ	Clean
Sáng sủa	Bright
Sau nữa	Later
Say tàu biển	Seesick.
Say xe	Carsick
Sắn dây	Pueraria
Sinh vật	Organism
Sò	Oyster
Son	Lipstick
Sôcôla	Chocolate
Sô đa	Soda
Số điện thoại	Telephone number
Số nội bộ (điện thoại)	Inner telephone
Số phòng	Room number

Sông	River
Sốt	Sauce
Sở thích	Hobby
Siêu thị	Super market
Sinh viên	Student
Suối nước nóng	Thermal spring
Súp	Soup
Sữa	Milk
Sữa chua	Yaourt
Sữa tươi	Fresh milk
Sưu tầm tem	Collect stamps

T

Tai	Ear
Tàu điện	Tram
Tàu hỏa	Train
Tàu điện ngầm	Subway
Tàu tốc hành	Express train
Tàu tốc hành đặc biệt	Special express train
Táo	Apple
Táo bón	Constipation
Tạp chí	Magazine
Tay	Arm
Taxi	Taxi
Tầng	Floor
Tầng mấy	What floor
Tất cả	All

Tất cả mọi người	Everybody
Tất, vớ	Stock
Tất da chân	Stocking
Tẩy	Eraser
Tem	Stamp
Tennis	Tennis
Tên	Name
Thác	Fall
Thảo nguyên	Steppe
Tháng một	January
Tháng hai	February
Tháng ba	March
Tháng tư	April
Tháng năm	May
Tháng sáu	June
Tháng bảy	July
Tháng tám	August
Tháng chín	September
Tháng mười	October
Tháng mười một	November
Tháng mười hai	December
Tháng mấy	What month
Thắng	Win
Thắt lưng	Belt
Thầy giáo	Teacher
Thấp	Low

Thật	Real
Thẻ bệnh viện	Medical card
Thẻ đi du lịch (thay tiền mặt)	Traveller's cheque
Thẻ mua hàng	Trade cheque
Thêm	Add
Thêu đan	Embroidery
Thể dục	Gymnastic
Thể dục dụng cụ	Instrumental gymnastic
Thể thao	Sport
Thế nào	How
Thìa	Spoon
Thích	Like
Thiên Chúa giáo	Catholicism
Thịt	Meat
Thịt băm	Minced meat
Thịt bò	Beef
Thịt cừu	Lamb
Thịt gà	Chicken
Thịt gà nướng	Roasted chicken
Thịt lợn	Porc
Thời tiết	Weather
Thủ đô	Capital
Thú vị	Delicious
Thua	Lost
Thuốc	Medicine
Thuốc cảm	Influenza medicine

Thuốc đánh răng	Toothpaste
Thuốc đau dạ dày	Stomach medicine
Thuốc giảm đau	Painkiller
Thuốc hạ sốt	Antifebrin
Thuốc kháng sinh	Antibiotics
Thuốc lá	Cigarette
Thùng rác	Dustbin
Thùng thư	Postal box
Thùng xe	Body
Thư ký	Secretary
Thư từ	Letter
Thứ hai	Monday
Thứ ba	Tuesday
Thứ tư	Wednesday
Thứ năm	Thursday
Thứ sáu	Friday
Thứ bảy	Saturday
Thứ mấy	What day
Thứ nào	What kind
Thức ăn	Dish
Thực đơn	Menu
Thưởng thức âm nhạc	Enjoy the music
Tivi	Television
Tỷ giá hối đoái	Rate of exchange
Tiệm ăn	Restaurant
Tiệm giặt tự động	Automatic laundry

Tiền đúc	Coin
Tiền giấy	Bank-note
Tiền lẻ	Small change
Tiền mặt	Liquid money
Tiền trả lại	Over payment
Tiền trà thuốc	Tip
Tiền vé vào cửa	Entry ticket
Tiếng	Language
Tiếng Anh	English
Tiếng Latinh	Latin
Tiếng Nhật	Japanese
Tiếp tân	Reception
Tiếp theo	Followed
Tím	Violet
Tĩnh mịch	Calm
Tính tiền	Addition
To, to lớn	Big
Tốt đẹp	Good
Tờ báo	Newspaper
Tòa nhà	House
Toán	Mathematics
Tóc	Hair
Tỏi	Garlic
Tôi	I
Tối	Night
Tôm	Shrimp

Tôn giáo	Religion
Tổng đài	Standart
Tốt	Good
Tới nơi	Arrive
Trái cây	Fruit
Trán	Forehead
Trang trí	Decoration
Trẻ con	Children
Trò chơi	Game
Trời tạnh ráo	Sunny
Trường cấp 3	Senior hight school
Trường cấp 2	Junior hight school
Trường đào tạo giáo viên	University of Pedagogy
Trường tiểu học	Elementary school
Trường trẻ em câm điếc	School for the dump and deaf
Trường trẻ em mù	School for the blind
Trường trẻ em thiểu năng	School of handicapped children
Trường trung cấp	College
Trứng	Egg
Túi giấy	Paper bag
Túi trang điểm	Make-up bag
Tuổi tác	Age
Tuyến đường sắt tư nhân	Private railway
Tuyết	Snow
Tuyệt vời	Mervellous
Tượng	Statue

Tương ớt	Chilli sauce
Từ điển	Dictionnaire

U

Uống	Drink
Ủy ban tỉnh	Province commity

V

Vai	Shoulder
Vang (rượu)	Claret
Váy ngủ	Night dress
Văn học	Litterature
Văn phòng phẩm	Stationery
Vật lý	Physic
Vật nuôi	Pet
Vé	Ticket
Vé vào cửa	Entry ticket
Về	Return
Về phía trước	Toward
Về trong ngày	Return in the day
Ví xách tay	Handbag
Viện bảo tàng	Museum
Viết	Write
Vòng đeo tay	Bracelet
Vội	Hurry
Vợ	Wife
Vui	Happy
Vuông	Square

Vườn	Garden
Vườn bách thú	Zoo

X

Xa	Far
Xà lách trộn	Vegetables salad
Xà phòng	Soap
Xà phòng giặt	Powder soap
Xanh	Blue
Xanh lá cây	Green
Xám	Gray
Xào	Stir-fry
Xe (ôtô)	Car
Xem	See
Xem thể thao	Watch a sport game
Xem tivi	Watch television
Xin phép	Permit
Xinh đẹp	Nice
Xô	Bucket
Xu-chiêng	Bra
Xuất bản phẩm	Edition
Xuống	Go down

MỤC LỤC

Giới thiệu 3

Tiếng Anh căn bản 7

- Hướng dẫn trước khi đến 7

- Những mẫu câu đơn giản thường dùng 9

Hướng dẫn học tiếng Anh thông qua kinh nghiệm 11

Các cách diễn đạt trong những tình huống xác định 16

1. Mở đầu với 16

- Chào hỏi 17

- Cám ơn..17

- Xin lỗi 18

- Có / Không..19

- Xin hãy (nhờ vả, đề nghị)..19

- Đề nghị (yêu cầu) 20

- Cái gì, Khi nào, Ở đâu...22

2. Giới thiệu bản thân 24

- Giới thiệu bản thân 25

- Công việc - nhà trường 27

- Sở thích..30

- Đất nước của bạn..34

3. Tại bữa tiệc 37

- Món ăn và thức uống 38
- Hút thuốc 40
- Thời tiết 41
- Khen ngợi 42
- Ngôn ngữ nước ngoài 44
- Ảnh và thư 45
4. Trong khách sạn 47
- Trong khách sạn 48
5. Đi ăn ngoài 51
- Ăn kiêng 52
- Tại cửa hàng bán thức ăn sẵn 54
- Tại nhà hàng 55
- Nói chuyện trong bữa ăn 58
- Mua thức ăn tại của hàng 24 tiếng 60
6. Trong khi đi lại 62
- Với bạn người Mỹ 63
- Hỏi đường 64
- Mua vé ở nhà ga 66
- Đi tàu điện nổi hoặc tàu điện ngầm 69
- Trên tàu 70
- Đi taxi 72
7. Ra ngoài 74
- Chúng ta đi đâu? 74
- Phim và kịch 76
- Tại nơi đến 79
- Vui chơi giải trí 80

8. Mua bán 83
- Tìm cửa hàng 84
- Tại bách hóa tổng hợp 87
- Hỏi giá cả 90
- Tại hiệu ảnh 94
9. Điện thoại, thư từ, ngân hàng 97
- Điện thoại 98
- Thư từ 100
- Ngân hàng 102
10. Lưu lại nhà người Mỹ 104
- Trên đường đến nhà người Mỹ 105
- Đến nhà 107
- Tặng quà 108
- Giới thiệu các phòng 109
- Phòng tắm và phòng vệ sinh 112
- Gia đình 115
- Giờ đi ngủ 119
- Buổi sáng 123
- Giúp đỡ 123
- Sinh hoạt trong gia đình 125
- Nấu ăn 126
11. Khó khăn 132
- Khi bạn ốm 133
- Khi bạn gặp khó khăn 137
12. Chia tay 139
- Chia tay 140

13. Mẫu hội thoại, ngữ pháp, phát âm 142
- Mẫu hội thoại 143
- Dấu hiệu và tín hiệu 159
- Phần dành cho người Mỹ tham gia chương trình 160
- Tiếng Anh của người Anh và tiếng Anh của người Mỹ ... 173
- Ngữ pháp căn bản của tiếng Anh 177
- Index 188

13. Mẫu hội thoại, ngữ pháp, phát âm 142
- Mẫu hội thoại 143
- Dấu hiệu và tín hiệu 159
- Phần dành cho người Mỹ tham gia chương trình........160
- Tiếng Anh của người Anh và tiếng Anh của người Mỹ ... 173
- Ngữ pháp căn bản của tiếng Anh...................................177
- Index 188